

# TẬP SAN NGHIÊN CỨU

# VĂN SỬ ĐỊA

## YẾU MỤC

★ CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI VÀ CÁCH MẠNG  
VIỆT NAM

của TRẦN HUY LIỆU

★ TÍNH CHẤT VÀ GIAI CẤP LÃNH ĐẠO HAI  
PHONG TRÀO ĐÔNG KINH NGHĨA THỰC  
VÀ ĐÔNG DƯ

của NGUYỄN BÌNH MINH

★ TÌM HIỂU LỊCH SỬ ÂM LỊCH VÀ DƯƠNG  
LỊCH

của HỒNG KIỀU

★ LƯU CẦU HUYẾT LỆ TÀN THƯ

của PHAN BỘI CHÂU

THÁNG 10 NĂM 1957

33

BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA VIỆT NAM

# TẬP SAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

Thư ký tòa soạn : Trần Huy Liệu  
Ban nghiên cứu Văn Sử Địa Việt-nam

---

## MỤC LỤC

- Cách mạng tháng Mười và Cách mạng Việt-nam  
TRẦN HUY LIỆU 1
- Tinh chất và giai cấp lãnh đạo hai phong trào  
Đông kinh nghĩa thực và Đông du  
NGUYỄN BÌNH MINH 19
- Tìm hiểu giá trị tập « Sãi Vãi » của Nguyễn Cư Trinh  
DẶNG VIỆT THANH 32
- Tìm hiểu lịch sử âm lịch và dương lịch  
HỒNG KIỀU 43
- Phong trào cách mạng Việt-nam qua thơ văn (VI)  
TRẦN HUY LIỆU 57
- Có phải đây là bài « Lưu cầu huyết lệ tân thư » của  
Phan Bội Châu không ?  
LÊ THƯỚC dịch 68
- Hoạt động Văn Sử Địa quốc tế  
NGUYỄN LƯƠNG BÍCH 74

# CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI VÀ CÁCH MẠNG VIỆT NAM

của TRẦN HUY LIỆU

**N**ĂM nay, nhân dân Liên-xô và nhân dân thế giới kỷ niệm năm thứ 40 của Cách mạng tháng Mười, cuộc cách mạng đã mở một kỷ nguyên mới cho lịch sử nhân loại. Nhân dịp này, chúng tôi muốn nêu lên ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười đối với cách mạng Việt-nam. Trước hết, phải nhận rằng : Cách mạng tháng Mười không phải chỉ nằm trong phạm vi một nước Nga, mà là một cuộc cách mạng đầy tinh chất quốc tế, đánh dấu một chuyển bước từ thế giới tư bản chủ nghĩa sang thế giới xã hội chủ nghĩa. Từ trước, trong lịch sử cách mạng các nước, cuộc cách mạng dân chủ tư sản của nước Pháp (1789) được coi là một cuộc cách mạng điển hình, chuyển bước từ xã hội phong kiến sang xã hội tư bản. Nhưng cuộc đại cách mạng nước Pháp cũng chỉ thay một chế độ bóc lột này bằng một chế độ bóc lột khác nên ý nghĩa của nó không thể so được với Cách mạng tháng Mười : từ chỗ đánh đổ chế độ bóc lột của tư bản và phong kiến tiến đến chỗ không giai cấp, không người bóc lột người.

Cách mạng tháng Mười, theo lời Sta-lin, là cuộc cách mạng đầu tiên chọc thủng mặt trận đế quốc chủ nghĩa, đem chính quyền về cho giai cấp công nhân. Đúng thế. Trong chế độ tư bản chủ nghĩa, giai cấp công nhân nước Pháp đã một lần đoạt chính quyền, lập công xã Paris năm 1871 ; giai cấp công nhân nước Nga đã nổi dậy chống Nga hoàng, lập Xô-viết 1905. Nhưng, một thời gian ngắn, trước sức phản công của tư bản và phong kiến, chính quyền công nhân đã không thể đứng được. Và, chỉ đến Cách mạng tháng Mười, chính quyền công

nhân ngang nhiên thành lập cả một khu vực bao la từ Âu sang Á trên 171 kinh tuyến. Mặt trận đế quốc chủ nghĩa trước kia được khoe khoang như một bức thành kiên cố cũng như chế độ tư bản được coi như không thể dời đổi thì bây giờ đã bị phá vỡ trên một quãng dài, đã bị sập đổ trên một phần sáu trái đất để rồi còn vỡ nữa, đổ nữa cho đến tan nát hoàn toàn.

Cách mạng tháng Mười, theo lời Sta-lin, chẳng những làm rung động chủ nghĩa đế quốc ở những nơi trung tâm thống trị của chúng là chính quốc, mà còn cả sau lưng chúng là các xứ thuộc địa và các nước phụ thuộc. Đúng thế. Sau Cách mạng tháng Mười, mặt trận chống đế quốc chủ nghĩa trên thế giới đã hiện ra cái thế «giáp công»: một bên là giai cấp công nhân ở chính quốc, một bên là các dân tộc nhỏ yếu đều liên hiệp tác chiến. Giai cấp công nhân đấu tranh làm yếu lực lượng bọn đế quốc chủ nghĩa ở chính quốc, đồng thời làm lay chuyển nền móng của chúng ở thuộc địa và đẩy cho cuộc cách mạng dân tộc giải phóng tiến mạnh lên. Đồi lại, các dân tộc bị áp bức làm cách mạng chống đế quốc chủ nghĩa đồng thời làm mất chỗ dựa của chúng ở thuộc địa, gây điều kiện thuận lợi cho cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa của giai cấp công nhân.

Cách mạng tháng Mười, cũng theo lời Sta-lin, không phải chỉ là một cuộc cách mạng về chính trị, kinh tế và xã hội, mà còn là một cuộc cách mạng lý tưởng của giai cấp công nhân, để ra và mạnh lên dưới lá cờ của chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Đúng thế. Cách mạng tháng Mười là một thành công vĩ đại đầu tiên thực hiện lý tưởng mà những người tiền tiến trong giai cấp công nhân đã ấp ủ từ non một trăm năm trước, đã kiên quyết đấu tranh để thực hiện cho kỳ được. Và, rồi đây, lý tưởng tốt đẹp ấy sẽ ngày càng phát triển rộng rãi, thực hiện một thế giới không người áp bức người, không người bóc lột người.

Chính vì Cách mạng tháng Mười vĩ đại có một tinh chất và một tầm quan trọng như vậy nên được giai cấp công nhân và các dân tộc bị áp bức, các người yêu chuộng hòa bình trên thế giới ủng hộ và cũng chính vì thế, kỷ niệm năm thứ 40 của cuộc Cách mạng tháng Mười năm nay đã được công nhân và nhân dân toàn thế giới hưởng ứng nhiệt liệt.

••

Cách mạng Việt-nam ta, cũng như cách mạng các xứ thuộc địa, các dân tộc nhỏ yếu ở Á-châu, đã chịu ảnh hưởng mạnh mẽ và sâu xa của Cách mạng tháng Mười. Vấn đề hôm nay đề ra là : Ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười đã đến với chúng ta trong một hoàn cảnh nào ? Như mọi người đều biết, cuộc Cách mạng tháng Mười là cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. Ảnh hưởng của nó tỏa ra ở các nước tư bản có điềm khác với các xứ thuộc địa hay bán thuộc địa. Tại nước ta, sau cuộc bắt đầu khai thác lần thứ hai của thực dân Pháp, công nhân ngày càng đông đảo và tập trung tại các hầm mỏ, đồn điền và xí nghiệp lớn. Từ năm 1920 trở đi, những cuộc đấu tranh riêng lẻ và tự phát lúc đặc hiện ra đánh dấu ý thức giai cấp của công nhân đã chớm nở. Từ năm 1925, đảng Việt-nam Thanh niên cách mạng, tiền thân của Đảng Cộng sản Đông-dương, thành lập, đẩy mạnh cuộc đấu tranh của công nhân, chuyển những cuộc đấu tranh có tính chất kinh tế sang đấu tranh chính trị và dần dần đưa công nhân vào tổ chức. Cũng từ đó, giai cấp công nhân bắt đầu thu nhận được bài học Cách mạng tháng Mười, ý thức giai cấp càng được củng cố và phong trào càng được phát triển. Vì vậy, nói đến chủ nghĩa cộng sản, đến tư trào Cách mạng tháng Mười tràn vào nước ta mà quên nhắc đến sự trưởng thành của giai cấp công nhân thì là một điều rất thiếu sót. Nhưng ai là những người đầu tiên đã đem hạt giống Cách mạng tháng Mười gieo rắc vào đất nước Việt-nam và theo đường lối nào ? Cố nhiên cách mạng không phải là một món hàng nhập cảng. Nhưng hạt giống Cách mạng tháng Mười rất thích nghi với những nơi mà chủ nghĩa đế quốc đương hoành hành, giai cấp công nhân và nhân dân bị áp bức đương đứng lên đấu tranh giành quyền lợi cho giai cấp và giải phóng dân tộc. Như trên đã nói, « thổ nghi » nước ta hồi ấy đã sẵn sàng đợi hạt giống Cách mạng tháng Mười gieo vào là nảy mầm xanh ngọn.

Theo tài liệu mà chúng tôi nắm được, ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười lúc mới đầu đã truyền vào nước ta theo hai đường chính : nước Pháp và nước Trung-hoa.

Nước Pháp cũng như một số nước tư bản khác, Cách mạng tháng Mười đã kích động trực tiếp đến phong trào đấu tranh của công nhân và nhân dân lao động. Hội nghị thành Tours năm 1921 đã đánh dấu một phân hóa dứt khoát giữa phong trào công nhân và do đó đảng Cộng sản, đảng của giai cấp công nhân, chính thức ra đời. Sự kiện lớn lao này ảnh hưởng đến Việt-nam, một xứ thuộc địa của Pháp. Hồi ấy,

tại nước Pháp, đã có một số người Việt-nam hoặc là những công nhân, lao động làm tại các tàu biển, các bến tàu ; hoặc là những sinh viên tông học ; kể cả một số tri thức làm nghề tự do. Trong số đảng viên cộng sản đầu tiên tại nước Pháp bấy giờ đã có người Việt-nam là cụ Nguyễn Ái Quốc và sau đó là một số anh em lao động. Những sách báo tuyên truyền chủ nghĩa cộng sản, giới thiệu Cách mạng tháng Mười, đặc biệt là những văn phẩm của Nguyễn Ái Quốc đã qua tay các thủy thủ Pháp và Việt theo tàu biển tràn vào Việt-nam. Ngày nay, mỗi khi nhắc đến những « sứ giả » đã đem hạt giống cộng sản đầu tiên gieo rắc vào Việt-nam, chúng ta không được phép quên những người « bốn bề một nhà » ấy. Từ năm 1925, văn kiện cộng sản hay có xu hướng cộng sản viết bằng chữ Việt hay chữ Pháp xuất bản tại bên nước Pháp lưu hành vào nước ta ngày càng nhiều, hòa với làn sóng cách mạng trong nước đương nổi dậy : bên phong trào đấu tranh đòi tự do dân chủ, chống thực dân là phong trào công nhân ; những tổ chức tiền bối của đảng cộng sản đã bắt đầu thành lập.

Ngoài con đường đi vòng từ Mats-co-va qua nước Pháp theo hải đạo vào Việt-nam kể trên, còn một đường lục đạo nữa từ Mats-co-va qua Trung-quốc vào thẳng Việt-nam. Sau Cách mạng tháng Mười, năm 1921, Đảng Cộng sản Trung-quốc thành lập, vào hạng sớm nhất trong những đảng của quốc tế cộng sản. Rồi đó, trong phong trào đại cách mạng 1925-1927 : cuộc đình công của thủy thủ Hương-cảng, việc hợp tác giữa hai đảng Quốc — Cộng và việc thành lập Quảng-châu công xã đều dội một ảnh hưởng mạnh mẽ vào Việt-nam. Bàn tay vĩ đại của người thợ ở Mats-co-va đã vươn ra bắt tay chặt chẽ được với các dân tộc nhỏ yếu ở phương đông. Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, ủy viên của Đông-phương bộ thuộc đệ tam quốc tế, chẳng những sáng lập ra Việt-nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội, tiền bối của Đảng Cộng sản Đông-dương, mà còn là một trong những người phụ trách lãnh đạo phong trào ở Đông-nam Á. Trong những bài giảng chính trị tại trường Hoàng-phổ, tại lớp huấn luyện Nguyễn Ái Quốc và trụ sở đảng Thanh-niên tại Quảng-châu, bên những học thuyết Tôn Trung Sơn, chủ nghĩa bất hợp tác của Găng-đi, phần chủ yếu là *sơ bộ cộng sản chủ nghĩa* (A. B. C communisme), *chủ nghĩa Lê-nin*, *công xã Paris* và *Cách mạng tháng Mười*. Những tư tưởng đó ấy đã theo các học sinh thanh niên về nước, đi vào tổ chức cách mạng, phổ biến trên các sách báo bí mật và tỏa vào dân chúng. Trong bản chương

trình tối thiểu và cương lĩnh đấu tranh, đảng Việt-nam Thanh-niên cách mạng đã tự nhận là đại biểu cho giai cấp vô sản Việt-nam. Trong bản điều lệ đảng, đảng Thanh-niên (1) đã đề ra đối tượng phải đánh đổ là đế quốc, phong kiến và tư bản. Mười chín điểm trong chương trình tối thiểu của đảng này là quốc hữu hóa mọi phương tiện giao thông, tuyên truyền, ngân hàng, xí nghiệp, hầm mỏ... của thực dân Pháp, tịch thu ruộng đất của bọn phong kiến quý tộc và ruộng đất của địa chủ từ 100 mẫu tây trở lên chia cho dân cày, đánh thuế lợi tức, xóa bỏ nợ cũ, ngày làm tám giờ, ban bố luật lao động, nam nữ bình quyền, dân tộc tự quyết... Một tài liệu cuối cùng là bản tuyên ngôn đại hội toàn quốc đề ngày 9-5-1929, đảng Thanh-niên kêu gọi nhân dân chống bọn bóc lột và áp bức để giành quyền lợi và đoạt chính quyền lập nền vô sản chuyên chính : *nhà máy vào tay công nhân, ruộng đất vào tay nông dân, những nguồn lợi vào tay nhân dân và chính quyền vào tay những hội đồng đại biểu của giai cấp cần lao trong nước*. Bản tuyên ngôn cũng *gắn cuộc cách mạng Việt-nam với những phong trào chống đế quốc chủ nghĩa Pháp như những cuộc bãi công của thợ thuyền Pháp tại chính quốc, cuộc khởi nghĩa của nhân dân Ma-rốc chống thực dân Pháp* bấy giờ để nhắc lại *cuộc cách mạng quốc gia của ta là một bước để tiến tới cách mạng thế giới*. Ở đây, chúng tôi không bàn về đường lối chính trị ấy có thích hợp với hoàn cảnh cụ thể nước ta lúc ấy không ; mà chỉ đánh dấu một trào lưu tư tưởng phát nguyên từ Cách mạng tháng Mười đã thâm nhập vào Việt-nam như thế nào.

Bên Việt-nam Thanh-niên cách mạng đồng chí hội là Tân Việt cách mạng đảng. Mặc dầu thành phần và tính chất của hai đảng có khác nhau, nhưng trong quá trình liên lạc và hợp nhất, tài liệu huấn luyện của hai đảng đều *đồng* như nhau. Những đảng viên thanh niên của hai đảng đều cùng chung một lý tưởng nên khi mà Việt-nam Thanh-niên cách mạng đồng chí hội lột xác thành Đảng Cộng sản Đông-dương thì một bộ phận tiến bộ nhất, hăng hái nhất của Tân Việt cách mạng đảng cũng xướng lập ra Đông-dương cộng sản liên đoàn.

Một điểm cần ghi để làm nổi bật lên nét đặc biệt của cách mạng Việt-nam là : trong khi giai cấp công nhân Việt-nam thành hình và dần dần trưởng thành, những người đầu tiên tiếp thu trào lưu Cách mạng tháng Mười, trừ một số rất

---

(1) Tên gọi tắt của Việt-nam Thanh-niên cách mạng đồng chí hội.

it công nhân, đại đa số là những thanh niên tiểu tư sản trí thức. Họ vừa bị ném ra khỏi nhà trường trong những năm 1925, 26, đương tìm một lối thoát vừa cho cả dân tộc và bản thân, thì tiếng gọi từ Mats-co-va, từ Quảng-châu đã vọng đến tai họ, chỉ cho họ một đường đi đến dân tộc giải phóng, đến thế giới đại đồng và cá nhân được sống hoàn toàn tự do. Chính đám người này đã là đội quân tiên phong đem chủ nghĩa Mác Lê-nin vào quần chúng thợ thuyền và dần dần trở nên vô sản hóa. Từ năm 1925 đến năm 1930, cuộc đấu tranh giữa hai ý thức hệ của giai cấp công nhân và của giai cấp tư sản diễn ra mà tranh địa là tầng lớp tiểu tư sản trí thức tiến bộ. Cuộc đấu tranh tư tưởng này đã dự phần quyết định việc giành quyền lãnh đạo cách mạng giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản. Kết quả là giai cấp công nhân từ chỗ chiếm bá quyền lãnh đạo cách mạng trong những năm 1925, 26, 27, 28, 29 đến vươn lên chiếm độc quyền lãnh đạo cách mạng từ năm 1930. Được như vậy chính là vì sau tháng mười năm 1917, đế quốc chủ nghĩa già nua đã bị một đòn chí tử, cách mạng thế giới bất kỳ ở các nước tư bản hay ở các xứ thuộc địa đều thuộc phạm trù của cách mạng vô sản, lý tưởng của Cách mạng tháng Mười như mặt trời mới mọc chiếu khắp nhân loại, đẩy lý tưởng lỗi thời của tư bản chủ nghĩa lui về quá khứ. Riêng tại Việt-nam ta, lý tưởng của Cách mạng tháng Mười chẳng những đã đánh tan những thuyết lập hiến của bọn Bùi Quang Chiêu, thuyết quốc gia cải lương của Huỳnh Thúc Kháng bấy giờ, mà còn áp đảo cả chủ nghĩa tam dân của Việt-nam quốc dân đảng hồi ấy.

Tháng 3-1929, tổ cộng sản 7 người thành lập trong xứ ủy Bắc-kỳ của đảng Thanh-niên làm hạt nhân cho đảng Cộng sản Đông-dương sau này. Tháng 5-1929, đại hội đại biểu của đảng Thanh-niên tại Hương-cảng đã dẫn tới việc phá liệt đảng Thanh-niên và thành lập Đông-dương Cộng sản đảng và An-nam Cộng sản đảng, cộng với Đông-dương Cộng sản liên đoàn của một bộ phận Tân-việt. Tháng 11-1929, sau khi các tổ chức cộng sản kế tiếp thành lập, nhân dân Việt-nam lần đầu tiên đã công khai kỷ niệm Cách mạng tháng Mười bằng những truyền đơn, cờ đỏ tung khắp ba kỳ.

Tờ truyền đơn của Đảng Cộng sản Đông-dương rải năm 1929 có những câu : « Anh chị em thợ thuyền và dân cày Nga nổi lên cướp được chính quyền, lập nên nước xã hội cộng hòa Liên bang xô-viết Nga-la-tư là một nước tự do và sung sướng nhất hoàn cầu. Các anh chị em thợ thuyền và dân cày



Nga lại hết sức giùm giúp cho các anh chị em thợ thuyền và dân cày trên thế giới làm cách mạng để đập đổ các ách chung của nhân loại là đế quốc chủ nghĩa ». Kể đó, tờ truyền đơn vạch rõ âm mưu của bọn đế quốc đang chuẩn bị tấn công Nga xô-viết và tiêu diệt phong trào cách mạng tại các xứ thuộc địa để đi đến những khẩu hiệu : « Ủng hộ Xô-viết Nga ! » « Đập đổ tư bản chủ nghĩa ! » « Đập đổ Nam triều và phong kiến chế độ ! » « Công nông chuyên chính », « Lập chính phủ Xô-viết công, nông, binh Đông-dương ! » « Thực hành xã hội chủ nghĩa ». Ở đây, chúng tôi không thể dẫn chứng hết những tờ truyền đơn rải ra hồi ấy, nhưng đại thể đều có một nội dung giống trên.

Đầu năm 1930, đảng Cộng sản thống nhất và sau đó được công nhận làm một trong những chi bộ của quốc tế cộng sản. Trong luận cương cách mạng tư sản dân quyền, mở đầu đã giới thiệu Liên bang xô-viết, thành trì cách mạng thế giới, đã nhắc đến phong trào đấu tranh đang diễn ra ở Đức, ở Pháp, ở Ba-lan, ở Trung-quốc, ở Ấn-độ và đường hoàng tuyên bố : « Hiện nay Đông-dương đã đem lực lượng cách mạng tham gia vào phong trào tranh đấu rầm rộ trong thế giới, mở rộng hàng trận công nông chống đế quốc chủ nghĩa ». Trong 13 khẩu hiệu chính nêu lên trong bản luận cương có khẩu hiệu « Lập chính quyền xô-viết » và « ủng hộ Liên bang xô-viết ». Báo « Cờ đỏ », cơ quan của xứ bộ Bắc-kỳ, nêu trên đầu trang mỗi số báo : « Vô sản thế giới và các dân tộc bị áp bức liên hiệp lại ! ». Báo « Cờ vô sản », cơ quan Trung ương của Đảng Cộng sản Đông-dương, cũng nêu trên đầu trang mỗi số báo câu nói của Lê-nin : « Công nông là phần đông của dân chúng. Chỉ có công nông mới được cầm chính quyền, không phải là địa chủ, tư bản ».

Thế rồi, giữa cao trào cách mạng, Xô-viết Nghệ Tĩnh đã hiện lên với những khẩu hiệu đánh đổ đế quốc và phong kiến Nam triều, lập chính quyền công nông binh, tịch thu công điền thổ của hào cường, địa chủ, chia cho dân cày nghèo... Báo « Công nông binh » của tỉnh ủy Hà-tĩnh ra ngày 6-2-1931 đã kêu gọi : « Các anh chị em thợ thuyền, dân cày, binh lính, tất cả quần chúng bị đè nén, bóc lột... » hãy « ủng hộ Liên bang xô-viết và liên kết với vô sản thế giới và dân tộc bị áp bức các thuộc địa để đánh đổ hết thảy đế quốc chủ nghĩa ». Bản thông cáo của huyện bộ Thanh-chương (Nghệ-an) gửi cho các đồng chí ngày 7-1-1931 cũng nêu lên khẩu hiệu « Công nông

binh liền hiệp lại !» « Phản đối đế quốc chiến tranh ra nội loạn ». « Ung hộ Xô Nga ». Để kỷ niệm Cách mạng tháng Mười lần thứ 14 (1931), huyện bộ Anh-sơn (Nghệ-an) đã vạch ra cả một kế hoạch thực hiện: « Trước ngày kỷ niệm một tuần lễ, chi bộ nào cũng phải rải truyền đơn cho thật nhiều để cổ động quần chúng làm kỷ niệm. Trong ngày kỷ niệm thì treo băng cờ, dán yết thị, rải truyền đơn, đánh trống mõ và tuần hành thị uy cho thật náo nhiệt và nhất trí toàn huyện ».

Xô-việt Nghệ Tĩnh là đỉnh cao nhất của phong trào 1930-31 tại Việt-nam và cũng là hình ảnh rõ rệt nhất của chính quyền công nông sau Quảng-châu công xã và sau Cách mạng tháng Mười.

..

Nhưng nếu Cách mạng tháng Mười và Liên bang xô-viết đã được sự đồng tình và ủng hộ nhiệt liệt của giai cấp công nhân, của các dân tộc bị áp bức, của những người yêu chuộng chính nghĩa trên thế giới, thì tất nhiên bọn đế quốc chủ nghĩa coi đó là một hiểm họa đe dọa sinh mạng của chúng. Do đó, chính quyền vô sản vừa thành lập, cuộc liên binh của 14 nước đã tấn công, hòa với cuộc nội loạn của bọn quân phiệt phản động gây ra ở trong nước, hòng bóp chết Liên bang cộng hòa xã hội xô-viết đang còn trứng nước. Giai cấp công nhân và nhân dân Việt-nam rất vinh dự có một người thợ già Tôn Đức Thắng đã có mặt trong cuộc Hắc-hải khởi nghĩa của hạm đội Pháp, không nghe theo lệnh của bọn võ quan đế quốc và công khai ủng hộ chính quyền Xô-viết mới ra đời ! Từ đó, bọn đế quốc chủ nghĩa thế giới hết tấn công bằng vũ trang đến bao vây kinh tế, thả gián điệp phá hoại và cắt đứt ngoại giao ; nhưng chúng đã thất bại trước sức bành trướng của chính quyền Xô-viết và sự ủng hộ của công nhân và nhân dân toàn thế giới.

Riêng ở Việt-nam, thực dân Pháp, cũng như các đế quốc khác, đã hết hoảng kinh sợ thấy chính quyền công nhân thành lập trên một phần sáu quả đất, hơn nữa, ảnh hưởng của nó dội vào thuộc địa Việt-nam, làm rung động cả luồng tư tưởng và làm xôn xao cả dư luận đương thời. Do đó, phản ứng đầu tiên trên các báo chí của chúng là xuyên tạc sự thật, mong bưng bít tai mắt nhân dân thuộc địa.

Trong các báo chí bấy giờ, đáng kể nhất là tạp chí Nam-phong của tên trùm mật thám Louis Marty mà chủ bút là Phạm Quỳnh (phần quốc văn) và Nguyễn Bá Trác (phần hán văn).

Tạp chí *Nam phong* tháng 3-1918, mục « Thời đàm », nói về sự biến ở nước Nga, có một đoạn rằng : « Tình hình nước Nga thực là cái gương hiển nhiên rằng một nước không thể giây phút bỏ hoại được cái kỷ cương trong nước. Muốn cải cách việc chính trị một nước, dùng sự bạo động không bao giờ thành. Bọn cách mạng Nga kia tưởng phá hoại để chinh cử rồi thì quốc dân tự nhiên được hưởng cái hạnh phúc thái bình tự do. Không biết rằng phá đổ thì dễ mà gây dựng mới khó. Từ đó đến nay, bọn cách mạng Nga đã gây dựng được công cuộc gì ? Chỉ thấy trong thì loạn trật tự, ngoài thì nhục quốc thể, từ nay công nhiên cúi đầu dưới cái ách bọn Đức — Áo vậy » (1).

Rồi, lo sợ trước thế lực của Liên-xô tràn sang dòng Á, thực dân Pháp trông mong sự chặn lại của đế quốc Nhật và quân phiệt Trung-quốc. Cũng số báo *Nam phong* ấy, bài « Việc phòng bị của nước Tàu nước Nhật đối với xứ Tây-bá-lợi-á », có đoạn viết : « . . . . Từ lúc việc loạn nước Nga lan đến mặt đất Cáp-nhĩ-tân, chính phủ Bắc-kinh đã phái binh đến đó đàn áp để phòng loạn dân Nga có tràn sang. Nay nhân Nga đã đình hòa với Đức mà những nước ngoại Mông-cổ lại thừa cơ cướp bóc (2), cho nên chính phủ Bắc-kinh đã ủy cho quân Đốc quân Tân-cương Dương Tăng Tân phái binh ngăn giữ. Nghe mới đây lại ủy cho quan Tham chiến cục Tổng Biện Đoàn Kỳ Thụy tổ chức quân đội đi các chỗ ấy phòng bị cho nghiêm ngặt. Tuy vậy, thế nào mặt ấy Nhật-bản cũng phải ứng tiếp với nước Tàu cho nên tới lúc cần đến, Nhật-bản cũng phải phái quân đội thật nhiều đi để giúp sự phòng bị cho nước Tàu khiến quân giặc không hở chỗ nào vào được. Tóm lại, không kể tình thế nước Nga dầu biến đổi đến thế nào, phía bắc châu Á-tế-Á ta, có nước Tàu nước Nhật hiệp sức nhau ngăn giữ. Cuộc hòa bình chắc vững vàng không có ngại gì cả ».

Trong một số báo *Nam phong* khác, tháng 8 - 1918, bọn bồi bút của thực dân Pháp còn tả cuộc Cách mạng tháng Mười trong mục Thời đàm bằng những câu : « Nước Nga đương lúc các nước Âu-châu cùng xâu xé kịch liệt thời bỏ đế chính mà lập nền quốc thể cộng hòa. Điều đó bọn ta đọc báo đều biết cả rồi. Nguyên quân cách mạng Nga thành công về sau thời

---

(1) Ý chúng chỉ vào hiệp ước Bờ-rep li-tốp mà Liên-xô đã ký với Đức.

(2) Ý chúng nói đến cuộc cách mạng binh dân chống phong kiến của ngoại Mông-cổ bấy giờ.

trong nước thành ra chia bè phân phái, đã gây nên một cái biến trọng *lũ rồng không đầu* rồi.....». Cũng trong bài này, bọn bồi bút của thực dân Pháp nói đến việc can thiệp của các đế quốc Âu, Mỹ vào Liên-xô, đặc biệt là đế quốc Nhật xuất quân đánh vào Tây-bá-lợi-á giúp đỡ cho bọn phản động ở trong, bằng những câu : « Từ phen Tây-bá-lợi-á có việc loạn mà đi, nước Tàu vì sự trị an ở ngoài biên giới có quan hệ, nước Nhật-bản vì sự bảo trị cho châu Á được an ninh đem làm chức vụ mình, cho nên nước Tàu nước Nhật mới đình định cùng nhau xuất binh ». « . . . Nay chính đương cùng với những người Nga cùng nói cùng giống (1) chiếm lối đường Tây-bá-lợi-á, hết sức nức lòng đánh nhau, thực là một quân đội đặc lực vậy. Song sức chống lại của quân giặc (2) cũng không phải là vừa cho nên phải cần đến binh lực đồng minh giúp đỡ thì mới lia thoát được cái bá quyền của bọn quá khích ở Tây-bá-lợi-á vậy ».

Tới khi hồng quân đã đánh tan bọn phản động ở trong và quân đội đồng minh can thiệp ở ngoài, Thượng Chi, chủ bút tạp chí *Nam phong* (3), dưới tiêu đề « Phong trào cách mạng ở nước Nga » trong bài « Dịch thuật các việc lớn Âu-châu từ sau khi chiến tranh đến giờ », viết : « Bây giờ hai tay đầu đảng quá khích là Lénine và Trotsky mới vào cướp lấy chính quyền và ra tay áp chế. Lúc mới đầu, ai ai cũng nói rằng bọn đó làm quá lắm, không thể lâu được. Thế mà ngót ba năm nay rồi, bọn đó vẫn hoành hành, làm cho nước Nga phải khốn cực. Dân gian đói khát, buôn bán công nghệ hồng cả ; dân nhà quê bị hành hạ quá, không cày cấy trồng trọt gì nữa ; thợ thời đã lâu bỏ việc không làm. Nước Nga vốn là nước sản xuất thiên nhiên rất nhiều, mà nay đến cùng khốn đói khát, trật tự đảo điên cả, thật cũng ghê thay ! Hoàng tộc Nga cũ bị giết hết ; lại biết mấy nghìn mấy vạn những hạng dân có tư lực (tức đảng cách mạng gọi là bọn bua-gioa (bourgeois) và coi là những kẻ thâm thù) cùng những quân quan bị bóc lột hết của cải, còn người thời đem bắn, đem giết, đem dày, đem giam. Người ta thường trông thấy những viên tướng tá cũ nay phải đi bán nhật trình rong ở trong phố, lại những các bà quý tộc xưa bây giờ phải quét đường ở thành Pétrograd và thành

---

(1) Ý chúng chỉ vào bọn Bạch Nga (bọn người Nga chống đảng Bôn-sơ-vích) hồi ấy.

(2) Chỉ vào hồng quân Bôn-sơ-vích.

(3) *Nam phong* số 34 xuất bản tháng 4-1920.

Moscou ». Và, trong một đoạn khác, Thượng Chi đã buông tiếng thở dài : « Bọn Lénine và Trotsky vẫn hoành hành không ai ngăn trở được, không những là quân lính bọn đó đặt thành cơ đội gọi là hồng vệ binh (les gardes rouges) mạnh lắm, mà cũng bởi địa thế nước Nga to lớn, chung quanh rất những đồng không mông quạnh hăng tich tuyết sa, quân ngoài khó lòng mà đem tới nơi được, khó lòng mà chịu thủy thổ được, lại cũng bởi những bọn phản đối với đảng quá khích tuy là những tay tướng cũ của Nga, nhưng quân đội linh tinh rải rác mọi nơi, không tập hợp thành một cái đoàn thể mạnh cho có thể chống lại được với quân hồng binh. Những bọn phản đối với đảng quá khích ấy không phải là ít, phía đông có tướng Koltchak, phía nam có tướng Dénikine, phía tây có tướng Youdenitch, toàn là những tay dũng mãnh quả cảm, quyết ra tay phá cho được đảng cách mạng để gây lại cái trật tự cho nước Nga. Nhất diện lại có những dân tộc đã thoát ly được ở nước Nga ra mà nay muốn độc lập, như những dân đất Finlande, đất Lithuanie, đất Ukraine, đất Caucase, các dân tộc ấy đều phản đối bọn Lénine. Nhưng rút cục lại chẳng đảng nào phá đồ được bọn đó, là bởi không ai đồng tâm hiệp lực với ai, dân này ghen ghét dân nọ, tướng nọ không ưa tướng kia, nghi kỵ nhau hoài, bọn nào cũng sợ bọn khác nhất thống được nước Nga thì không khỏi áp chế mình, thành ra kẻ thù chung không đánh nổi, mà thế lực đảng Lénine càng mỗi ngày mỗi mạnh lên, dân tinh nước Nga lại càng mỗi ngày mỗi khốn thêm, các nước đồng minh cũng muốn cứu, nhưng vô lực, biết làm sao. Cái vận mệnh nước Nga sau này không biết kết cục sẽ ra thế nào vậy ».

Sau đó, Liên bang xô-viết, thành trì cách mạng của thế giới ngày càng bền vững và rọi ảnh hưởng ra khắp năm châu bốn bể thì các báo chí của các đế quốc chỉ còn việc nói xấu Liên-xô, bưng bít những sự thật mong lừa bịp những nhân dân dưới quyền thống trị của chúng, hình dung Liên-xô như một địa ngục ghê gớm, không dám gần. Báo *Nam phong* số 58 tháng 4-1922 vẫn hòa chung một luận điệu ấy dưới đầu đề « *Chính sách đảng quá khích nước Nga biến đổi* » : « Người Do-thái đã chiếm giữ được quyền chính nước Nga rồi bèn ước với dân Nga rồi sẽ mở mang cho dân Nga một cái cực lạc thế giới, phàm qui mô chế độ trong xã hội rồi sẽ cải cách hết cả... Song cái chủ nghĩa quá khích đối với đường sản nghiệp, tức là cái chủ nghĩa công đoàn vô chính phủ, toàn thuộc về bọn lao công, cho nên những nơi công

xưởng và những nơi thông tin đều phải bọn lao công họ chiếm cứ hết : kết quả thành ra việc công xưởng đình trệ, đường thiết lộ hỗn tạp không thể thông hành được..... Rồi thi hành những cái thủ đoạn cực thâm khốc, phạm những nhà qui tộc và những nhà tư bản đều bị giết tróc thực là kinh khiếp, chẳng khác gì cái cảnh tượng khủng hoảng khi nước Pháp đại cách mạng trong năm 1793-1794. Chính phủ quá khích lại cho dân được tự do vào cướp lấy của những nhà tư bản ; tàu thủy, xe hỏa, nhân dân được tự do đáp tải không mất tiền, những sự làm ngang ngược như thế không thể kể cho xiết được ».

Trong một đoạn khác, tạp chí *Nam phong* trích một đoạn trong báo *Tân công luận* của Nhật-bản có lục đăng bài của một tên người Hà-lan tả kinh đô Mats-co-va và thành phố Leningrad như sau : « Thành Thánh-bỉ đặc-bảo và thành Mạc-tu-khoa đều tàn phá tiêu điều, gặp những người Nga đi đường đều thấy nét mặt lừ khừ xanh xao, trông thấy mà thương, đó đều vì gặp buổi đói kém không có đủ ăn nên mới đến nỗi thế. Những chỗ đầu phố thường thấy yết cái biển gỗ có mấy chữ rằng : « những nhà trung sản, không cư nhà nào đều cho dân được chiếm lấy ». Vì thế những quán vô lại nghèo đói đều sấn vào nhà có cửa, hện cho chủ nhà trong hai giờ đồng hồ phải bỏ nhà mà ra chân tay không, không được chuyên vận gì cả, quá hai giờ đồng hồ thì nhà ấy liền đổi ra chủ mới, như những việc ấy ngày nào cũng thấy có cho nên ai cũng phải khiếp sợ, ta có mục kích thấy một nhà có người bị đuổi ra ngoài đường vợ vẫn kêu khóc, không biết kêu ai giúp đỡ cho được... Từ bị giam cầm nhiều quá, từ xưa đến nay không có thể bao giờ. Ta thường đi qua trước cửa một nhà giam cực, thấy vô số đàn bà con gái lẫn khóc thê thảm chỉ đứng chực đề hỏi thăm tin chồng con sống hay chết dường nào, những người mắc nạn bị giam ấy cũng chẳng thấy đem ra hỏi xét bao giờ, người nhà cũng chẳng biết là mắc phải tội gì. Những nhà vào bậc trung sản khi ấy cũng chẳng biết làm nghề nghiệp gì để sinh hoạt ; phỏng như người nào có độ hai ba nghìn bạc thời đã cho là nhà có tư bản, thời hình như phạm phải trọng tội không thể tránh khỏi cái cảnh khổ nạn được, đáng quá khích nếu gặp người nào hơi có tư bản trung sản ấy thời hay vu cho tội bất pháp, cho nên những nhà tư bản không ai dám đi đâu cả.....».

Chưa hết. Sau khi vu cáo, xuyên tạc, mượn mọi lời lẽ phản tuyên truyền của bọn tay sai đế quốc chủ nghĩa hồng

bồi nhọ chế độ Xô-viết, tên bồi bút trong bao Nam phong đã kết luận bài trên đây bằng những câu : « Than ôi ! Đảng quá khịch chỉ mơ màng cái chủ nghĩa viển vông, tự đắc làm càn, đến nỗi thấy chất như núi, máu chảy thành sông, kết cục như thế là lẽ tự nhiên, không thể tránh được. Xét trong lịch sử xưa nay những người làm cái chủ nghĩa cộng sản mà phải thất bại ấy cũng nhiều, như là Vương Mãng bắt đem cả ruộng trong nước gọi là vương điền, kẻ nô tỳ cho làm tư thuộc, không được đem mua bán, đổi chác cho nhau, nhà nào đình nam không đầy tám suất mà có ruộng quá một tỉnh thì phải đem chia cho họ hàng làng xóm ; nhưng cách quân san như thế thì hành chưa được bao lâu thì đã nổi lên loạn Xích-mi. Vương An Thạch đòi nhà Tống cũng thi hành tân pháp, nào là đo ruộng để chia đều công dịch cho dân ; lại bãi cả phép thông thương chỉ chuyên giao cho quan bán lấy ; đặt ra những phép quân thâu, phép Thanh miếu, khiến cho trong nước oán thán, rồi cũng phải bãi. Nay Lénine cũng mộng tưởng cái chủ nghĩa cộng sản ấy đều đảo hành nghịch thì (1) như thế cả, nên phải thất bại ngay cũng chẳng lạ gì...».

Trở lên trên, chúng tôi đã trích dẫn một số đoạn văn (2) trong tạp chí *Nam phong* từ năm 1918 đến năm 1927, những năm mà Liên-xô đương phải đối phó với nội chiến ngoại xâm, chưa kiến thiết xã hội chủ nghĩa, ở đây chúng tôi không phải làm cái việc đính chính những lời xuyên tạc, vu cáo của bọn tay sai thực dân Pháp ở đây cũng như bọn gián điệp, bọn đặc vụ của phe đế quốc chuyên môn phá hoại, quấy rối và nói láo chính quyền Xô-viết từ trước. Vì sự thật của Liên-xô vĩ đại ngày nay đã như ánh sáng của vầng thái dương quét hết những làn u ám chực che đậy nó, bao phủ nó. Những báo chí phản động cũng như những bài hiểu-thị của « các quan » hồi ấy nói xấu Liên-xô và Cách mạng tháng Mười khá nhiều, chúng tôi không tiện trích hết ra đây, mà chỉ dẫn y nguyên văn một số bài kê trên của một cơ quan tuyên truyền chính thức của bọn thống trị Pháp là tạp chí *Nam-phong*, một tờ tạp chí đã có vang bóng một thời trong giới trí thức chúng ta hồi ấy. Những năm sau này, 1930 — 31, lý tưởng của Cách mạng tháng Mười đã được biểu hiện ra trong cao trào đấu tranh cách mạng tại Đông-dương, bọn thống trị Pháp càng điên cuồng lên để phản ứng lại. Ngoài việc câu

---

(1) Ý nói là làm lộn ngược lại cả (lời chua của T. H. L.).

(2) Trích y nguyên văn không sai một chữ, một dấu.

kết với các đế quốc có thuộc địa ở Thái-bình-dương trong liên minh chống cộng và dở mọi thủ đoạn dã man đàn áp cách mạng, chúng không quên tung ra một bọn bồi bút vô sỉ như Nguyễn Can Mộng, Nguyễn Văn Ích v.v... viết và dịch những quyển « Khôn sống mống chết » và « Mặt nạ cộng sản » để nói xấu Liên-xô, phản tuyên truyền chủ nghĩa cộng sản. Đối với phong trào Xô-viết Nghệ Tĩnh, chúng cũng chú ý tung ra nhiều tranh ảnh sách báo, thơ ca mà mục đích duy nhất là bôi nhọ xứ xã hội chủ nghĩa. Nhưng, mặc cho những lời lẽ bỉ ổi nhất của bọn thống trị và tay sai của chúng ném vào chỗ cao cả nhất của nhân loại hiện thời, lý tưởng tốt đẹp của chủ nghĩa cộng sản và ảnh hưởng của Liên-xô vẫn ngày càng lan rộng, đi sâu vào giai cấp công nhân và nhân dân Việt-nam. Mặc cho bọn thực dân Pháp ngăn đường đón ngõ, một số dòng du học sinh Việt-nam và đại biểu công nhân vẫn tìm đến học ở trường Lao động Đông-phương tại Mats-co-va hay đi dự hội nghị quốc tế. Từ đây, dưới sức khủng bố của quân thù, phong trào cách mạng Việt-nam có khi dâng lên, khi sụt xuống, nhưng lý luận Mác Lê-nin thì không ngừng thấm nhuần vào những đầu óc tiến bộ ở Việt-nam, và hướng tiến của nhân dân lao động Việt-nam chỉ còn hướng vào phương hướng mà Liên-xô đang tiến tới.

\*  
\*\*

Thật thế. Từ năm 1925 trở đi, đại bộ phận cách mạng Việt-nam đã hướng về Liên-xô. Nhất là, từ năm 1930, giai cấp công nhân nắm độc quyền cách mạng, thì con đường duy nhất của công nhân và nhân dân Việt-nam tiến lên chính là con đường mà công nhân và nhân dân Liên-xô đã đi và đang đi. Sau những năm thoái trào 1932, 33, 34, cách mạng Việt-nam vẫn không hề trệch phương hướng. Bản nghị quyết của đại hội đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Đông-dương tháng 3-1935 (Đại hội Mã-cao), mở đầu đã nhắc ngay đến Cách mạng tháng Mười chia thế giới ra làm hai phe dưới hai chế độ tư bản chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa. Trong mục thống nhất mặt trận đấu tranh, đại hội đề ra nhiệm vụ chống đế quốc chiến tranh và ủng hộ Liên-xô cùng cách mạng Trung-quốc. Điềm nhấn mạnh là làm cho quần chúng thấy rõ những thắng lợi của xã hội chủ nghĩa và nhận rõ Liên-xô là thành trì của giai cấp vô sản và các dân tộc bị áp bức toàn thế giới. Cho đến phong trào Mặt trận bình dân 1936 — 1939, Mặt trận dân chủ Đông-dương dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông-dương, theo đường lối vạch



ra của quốc tế cộng sản lần thứ bảy, đã tập hợp được những tập đoàn tiến bộ và đông đảo quần chúng đấu tranh một cách hợp pháp, đòi quyền lợi thiết thực cho các tầng lớp nhân dân, đòi tự do dân chủ, chống phản động thuộc địa và phát-xít quốc tế. Trên các sách báo công khai, đề cao Liên-bang Xô-viết, chống bọn trốt-kit nói xấu Liên-xô và công cuộc kiến thiết xã hội chủ nghĩa. Mỗi năm gặp những ngày kỷ niệm Cách mạng tháng Mười, các báo của nhóm cộng sản và mặt trận đều ra những số đặc biệt đề giới thiệu Liên-xô và thành tích xây dựng xã hội chủ nghĩa ở Liên-xô.

Cuộc đại chiến thứ hai bùng nổ, sau đó phát-xít Đức tấn công Liên-xô, nhân dân Việt-nam chăm chú theo dõi từng diễn biến của chiến tranh và liên hệ vận mạng của mình với kết quả của cuộc chiến tranh. Trong những ngày quân phát-xít bao vây thành phố Lê-nin, tiến đến ngoại ô Mats-co-va cùng những trận quyết liệt diễn ra ở thành phố Sta-lin, bao nhiêu trái tim của những chiến sĩ cách mạng hoặc đương đầu tranh ở ngoài, hoặc đã bị nhốt vào nhà tù và nhân dân Việt-nam đều hồi hộp khi thấy thành trì cách mạng lâm nguy nhưng vẫn tin tưởng ở thắng lợi cuối cùng. Năm 1942, Đảng Cộng sản Đông-dương đã xuất bản hai quyển sách « Mặt trận dân chủ quốc tế chống phát-xít xâm lược » và « Chiến tranh Thái-bình-dương với cách mạng Việt-nam ». Trong đó giải thích về tính chất của cuộc chiến tranh và đặt tin tưởng vững chắc vào thắng lợi của Liên-xô sẽ đem thắng lợi đến cho Mặt trận dân chủ quốc tế, cho cách mạng thế giới. Nghị quyết của ban Thường vụ trung ương Đảng Cộng sản Đông-dương họp tháng 2-1943 có nêu lên ý nghĩa và vai trò của Liên-xô trong cuộc cách mạng thế giới. « Liên-xô kháng chiến để giữ vững kết quả tốt đẹp của xã hội chủ nghĩa thắng lợi, bảo toàn tổ quốc chung của lao động thế giới, giữ vững thành trì cách mạng thế giới, cứu vãn nền văn minh tiến bộ cho nhân loại, tiêu diệt bộ phận đế quốc phản động nhất — đế quốc phát-xít — và trực tiếp giúp cho các dân tộc trên thế giới thoát khỏi ách phát-xít dã man. Liên-xô kháng chiến tức là cả hệ thống xã hội chủ nghĩa đánh hệ thống phát-xít chủ nghĩa, tức là thế giới mới chống lại bộ phận hủ bại, thoái hóa và dã man nhất của thế giới cũ ». Kế đó, bản nghị quyết còn vạch ra cái triển vọng : « Chiến tranh còn kéo dài. Nhưng rồi đây những thắng lợi của Liên-xô, sự tan rã của phát-xít quốc tế và sự cùng khổ của nhân dân các nước phát-xít sẽ thúc đẩy cho cách mạng bùng nổ tại nhiều nước. Nước xã hội chủ nghĩa thắng lợi sẽ mạnh lên gấp bội. Chế độ dân chủ sẽ mở rộng

ra khắp thế giới ». Và đề ra nhiệm vụ « Ủng hộ Liên-xô kháng chiến là một trong những nhiệm vụ chính của đảng ». Nhắc lại nghị quyết của đại hội quốc tế cộng sản lần thứ 7 về việc ủng hộ Liên-xô một khi cuộc chiến tranh phản cách mạng bùng nổ, ban Thường vụ trung ương kiểm điểm những cuộc chiến tranh du kích Bắc-sơn, Đình Cả mà Đảng phát động bấy giờ có tinh cách ủng hộ Liên-xô một cách thực tế và đồng thời, chỉ thị cho các đảng bộ phải thi hành tích cực kế hoạch của Trung ương đã đề ra tháng 9-1941 về ủng hộ Liên bang xô-viết. Vì làm yếu lực lượng và phá rối hậu phương của bọn phát-xít tại các thuộc địa hay vùng ảnh hưởng của chúng, không để chúng được dồn cả sức lực ném vào mặt trận Xô — Đức tức là chúng ta đã góp phần ủng hộ Liên-xô.

Nghị quyết còn vạch rõ công việc ủng hộ Liên-xô phải linh động và xác thực, như :

« Lợi dụng mọi cơ hội và dùng đủ cách giải thích rõ tại sao Liên-xô kháng chiến tức là đánh đổ kẻ thù chung của các dân tộc bị áp bức, của cả nhân dân Đông-dương, làm cho nhân dân Đông-dương nhận rõ việc ủng hộ Liên-xô là một nhiệm vụ không thể thiếu.

« Hết sức phổ biến những thắng lợi của hồng quân để phấn khởi tinh thần cách mạng của quần chúng và giải thích những thất bại tạm thời của Liên-xô làm cho quần chúng tin tưởng vào bước thắng lợi cuối cùng của Liên-xô. Nhưng đồng thời phải chống xu hướng quá lạc quan đối với cuộc kháng chiến của Liên-xô rồi sinh ra bị động, ỷ lại vào Liên-xô.

« Bởi vậy phải :

— « Ra sách báo cho thật đều và cho kịp thời để thuật rõ cuộc kháng chiến của Liên-xô.

— « Phát truyền đơn, dán biểu ngữ nhân dịp hồng quân chiến thắng vang dội, có khi nhân dịp hồng quân lấy lại một vài thành phố quan trọng.

— « Gây những cuộc nói chuyện, du lịch hay đọc những báo công khai và bí mật rồi nhân đó giải thích về Liên-xô kháng chiến và nhiệm vụ của nhân dân Đông-dương đối với Liên-xô.

— « Tùy theo hoàn cảnh hợp quần chúng làm mét-tinh ủng hộ Liên-xô chống phát-xít xâm lược.

— « Gần các cuộc đấu tranh ủng hộ Liên-xô với các cuộc đấu tranh bênh vực quyền lợi hàng ngày cho quần chúng, nhân những cuộc quần chúng đấu tranh đòi tăng lương, chống cướp thóc, cướp đất, tăng thuế, v.v... mà giải thích khẩu hiệu phản

đổi chiến tranh phát-xít xâm lược, ủng hộ Liên-xô làm cho quần chúng nhận rõ sự quan hệ giữa cuộc kháng chiến của hồng quân với cuộc đấu tranh giành quyền sống của họ.

— « Thành lập những tổ chức trong dân chúng, nhất là trong các giới tri thức và thợ thuyền đề ủng hộ Liên-xô, nghiên cứu về Liên-xô, gây dư luận tốt đối với Liên-xô, v.v..., Những tổ chức này có thể lấy tên là « Nhóm ủng hộ Liên-xô », « Hội bạn Liên-xô », v.v...

— « Phải noi gương quân du kích Bắc-sơn, Đình Cả ủng hộ Liên-xô bằng cách võ trang đấu tranh đánh vào dinh lũy phát-xít ở Đông-dương. Bởi vậy phải nhân lúc phe Trục suy yếu nổi dậy giành chính quyền, ủng hộ Liên-xô một cách thiết thực và triệt để.

— « Nếu một mai phát-xít Nhật Pháp đem linh Đông-dương đi đánh Liên-xô thì phải vận động binh lính chạy sang phía hồng quân đánh lại phát-xít và ngay bây giờ phải phổ biến khẩu hiệu « Đổi chiến tranh phát-xít xâm lược ra cách mạng dân tộc giải phóng » trong các tầng lớp nhân dân, nhất là trong quân đội ».

Với chủ trương đường lối kể trên, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông-dương, cuộc đấu tranh cách mạng giải phóng ở Việt-nam đã gắn liền với cuộc chiến đấu của hồng quân và nhân dân Liên-xô. Do đó, trong lúc hồng quân đánh ngã quân phát-xít, đạt đến thắng lợi hoàn toàn thì cũng là lúc cuộc tổng khởi nghĩa ở Việt-nam bùng nổ và thành công.

Ở bài này, chúng tôi không nói riêng về Cách mạng tháng Mười đối với Cách mạng tháng Tám của ta. Chỉ biết rằng Cách mạng tháng Tám thành công là kết quả của một cuộc đấu tranh trường kỳ chống đế quốc chủ nghĩa của nhân dân ta, nhất là từ năm 1930, cách mạng Việt-nam đi theo « quỹ đạo » của quốc tế cộng sản đã vạch ra sau Cách mạng tháng Mười. Cuộc Cách mạng tháng Tám thành công cố nhiên là do lực lượng chiến đấu của nhân dân Việt-nam, dưới sự lãnh đạo của đảng cộng sản ; nhưng một yếu tố cực kỳ quan trọng chính là do hồng quân Liên-xô đã đánh bại quân phát-xít Đức từ mấy tháng trước, và trực tiếp đánh tan đạo quân Quan-đông làm cho phát-xít Nhật phải vội vã đầu hàng, gây điều kiện thuận lợi cho cuộc tổng khởi nghĩa ở Việt-nam bùng nổ và thắng lợi.

Thực dân Pháp quay lại, cuộc kháng chiến của nhân dân Việt-nam bắt đầu. Không cần phải dẫn chứng nhiều, ai nấy

cũng biết trong chín năm kháng chiến của ta, Liên-xô luôn luôn cất tiếng nói của chính nghĩa để bênh vực ta và tố cáo tội ác của đế quốc Mỹ và Pháp. Biên giới vừa mở, cũng như Trung-quốc, Liên-xô chính thức công nhận nước Việt-nam Dân chủ Cộng hòa. Và, qua Trung-quốc, nhân dân Việt-nam bắt tay chặt chẽ với các anh em trong khối gia đình xã hội chủ nghĩa do Liên-xô lãnh đạo. Giữa những khói lửa của chiến tranh, nhân dân Việt-nam vẫn cử hành một tháng hữu nghị Việt — Xô — Trung, thắt chặt giây đoàn kết giữa các nước anh em, đồng thời biểu dương lực lượng ngày càng lớn mạnh của phe xã hội chủ nghĩa. Chiến thắng Điện-biên-phủ dẫn đến hiệp định Giơ-ne-vơ đem lại hòa bình thắng lợi cho nhân dân ta ; có sự nỗ lực giúp đỡ của đại biểu Liên-xô và Trung-quốc tại hội nghị. Từ hòa bình lập lại, chúng ta không phải kể nhiều những giúp đỡ vô tư của Liên-xô trong việc xây dựng miền Bắc vững mạnh, chúng ta không thể kể hết những tình sâu nghĩa cả biểu hiện ra giữa những phái đoàn qua lại, trong đó có Hồ Chủ tịch và phái đoàn Chính phủ Việt-nam, có Chủ tịch Vô-rô-si-lốp, Phó Chủ tịch Mi-coay-ăng và phái đoàn Chính phủ Liên-xô cùng phái đoàn xô-viết tối cao Liên-xô. Mỗi một thắng lợi của Liên-xô từ sự nghiệp kiến thiết xã hội chủ nghĩa đến vệ tinh nhân tạo đều gieo vào nhân dân Việt-nam những hân hoan, những phần khởi coi như thắng lợi của mình. Nhân dân Việt-nam gắn liền vận mạng của mình với vận mạng nhân dân các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa do Liên-xô lãnh đạo và cùng phấn đấu để tạo nên một xã hội không người bóc lột người.

*Cách mạng tháng Mười năm 1917 đã tách một phần sáu quả đất ra ngoài hệ thống tư bản chủ nghĩa. Cách mạng tháng Mười năm thứ 40 đang đưa Liên-xô tiến mạnh lên cộng sản chủ nghĩa và tạo ra ở thế giới cả một hệ thống xã hội chủ nghĩa. Ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười ngày càng ăm sâu lan rộng khắp mọi nơi trên thế giới cũng như lý tưởng của Cách mạng tháng Mười ngày càng thực hiện đi đến một xã hội loài người không áp bức, không bóc lột.*

# TÍNH CHẤT VÀ GIAI CẤP LÃNH ĐẠO HAI PHONG TRÀO ĐÔNG KINH NGHĨA THỰC VÀ ĐÔNG DU

của NGUYỄN BÌNH MINH

**N**GHÌÈN cứu phong trào cách mạng Việt-nam đầu thế kỷ XX, nhất là hai phong trào Đông-kinh nghĩa thực và Đông du, đã có những ý kiến nhận định khác nhau về tính chất và giai cấp lãnh đạo hai phong trào đó.

Có ý kiến cho rằng Đông-kinh nghĩa thực và Đông du là những phong trào có xu hướng tư sản, do một bộ phận phong kiến là các sĩ phu tiến bộ lãnh đạo.

Ngược lại, có ý kiến cho rằng từ đầu thế kỷ XX, tầng lớp tư sản Việt-nam đã thành giai cấp tư sản hẳn hoi. Phong trào Đông-kinh nghĩa thực và Đông du là phong trào tư sản, do giai cấp tư sản Việt-nam lãnh đạo.

Muốn giải quyết triệt để vấn đề trên, cần đi sâu vào tình hình biến chuyển của xã hội Việt-nam bấy giờ và cần có thêm nhiều tài liệu lịch sử nữa. Trong bài này chúng tôi xin đóng góp một số ý kiến và tài liệu vào vấn đề trên.

## I

### TÍNH CHẤT VÀ GIAI CẤP LÃNH ĐẠO PHONG TRÀO ĐÔNG KINH NGHĨA THỰC

#### 1 — Chủ nghĩa tư bản Việt-nam đầu thế kỷ XX.

Việc tìm hiểu sự phát triển của chủ nghĩa tư bản Việt-nam đầu thế kỷ XX có một ý nghĩa quyết định cho việc nhận định về tính chất và giai cấp lãnh đạo của phong trào Đông-kinh

nghĩa thực nói riêng và các phong trào đầu thế kỷ XX ở Việt-nam nói chung. Do đó, cần đi vào nội dung và tính chất của các tổ chức kinh doanh công thương nghiệp Việt-nam hồi đó. Trước hết, ta hãy điếm qua những tổ chức kinh doanh ấy để hình dung được số lượng của nó. Bằng hình thức hùn vốn, nhiều hội buôn Việt-nam đã mọc ra :

Ở Bắc-kỳ, năm 1908, tại Hà-nội có Đồng lợi tế, buôn nội hóa ; công ty Quảng hưng long cũng buôn nội hóa ; Hồng Tân Hưng buôn bán và làm đồ sơn ; Đông Thành Xương làm mũ do Nguyễn Quyền, Hoàng Tăng Bi quản lý ; công ty Chi long của Bùi Đình Tá (1) ; công ty Quảng hợp ích của Nghiêm Xuân Quảng bán the, lụa, xa, xuyên và dệt vải, làm hương (2). Còn có công ty dệt lụa Thái-bình ; công ty dệt lụa và xuất cảng lụa Đồng ích.

Ở Trung-kỳ tại Thanh-hóa có công ty Phương lâu (3) buôn lụa ở Bắc-kỳ vào bán. Tại Nghệ-an có Triệu dương thương quán do Ngô Đức Kế quản lý. Tại Quảng-nam có Quảng nam hiệp thương công ty buôn hàng nội hóa (4). Tại Phan-thiết

---

(1) Hội buôn Chi long thành lập năm 1897 do 8 người đứng ra quản lý. Hiệu đặt tại phố hàng Bồ, Hà-nội. Sáng lập viên là Bùi Đình Tá. Người bỏ vốn ra ít nhất từ 20\$ đến 40\$, nhiều nhất 100\$. Bùi Đình Tá năm 1906 làm tham biện hạng ba, năm 1913 có chân trong Bắc-kỳ thương nghị viện, năm 1920 làm nghị viên. (Theo bài Việc tuyển cử Bắc-kỳ tư vấn nghị viên — tháng 4-1920).

(2) Quảng hợp ích là một hiệu buôn lớn ở phố hàng Bồ thành lập năm 1907. Sáng lập viên là Nghiêm Xuân Quảng, Ấn sát Lạng-sơn từ quan về đi buôn. Công ty bán các đồ : the, lụa, xa, xuyên, vóc, nhiều kỳ cầu ; công ty còn chế ra vải chéo go dày có thể may âu phục, làm hương thấp và làm bút mực tây. (Theo Đàng cổ tùng báo ngày 22-8-1907).

(3) Công ty Phương lâu thành lập từ thời kỳ Đồng khánh. Một số địa chủ làng Phương lâu (Hưng-yên), sau một vụ lụt đã chung vốn được 200\$ mở công ty ở Thanh-hóa để buôn lụa Bắc-kỳ vào bán. Dần dần công ty đặt các chi nhánh ở Vinh, Hà-tĩnh, Huế và lan vào Nam-kỳ. Cho tới năm 1924 công ty có thêm một thương điểm ở Sông Cầu. Số tiền lãi hàng năm được tới 200.000\$ (Theo La province de Quảng-ngãi. A. Laborde. Amis du vieux Huế. 1925).

4) Quảng-nam hiệp thương công ty phát triển từ năm 1906-1907. Vốn ước chừng 20 vạn đồng. Công ty buôn các lâm thổ sản ở nông thôn đem đi Hà-nội, Sài-gòn, Hồng-kông bán rồi lại mua hàng ở các nơi đó về. Công ty đặt các chi điểm ở nông thôn để thu mua hàng thủ công và thổ sản và bán hàng của công ty mua ở nơi khác về.

có công ty Liên thành sản xuất nước mắm. Còn có công ty dệt chiếu Nam phong (1).

Ở Nam-kỳ, tại Sài-gòn có Nam đồng hương. Tại Mỹ-tho có Minh tân công nghệ xã.

Ngoài những hội buôn, còn có các hiệu làm mũ, dệt vải khổ rộng, đóng giầy sản xuất khá có tổ chức.

Ta còn phải kể thêm tới các nơi tập trung sản xuất sản phẩm thủ công. Nghề dệt nái, nhiều, the, xa, xuyên ở Bình-định, Tuy-hòa; dệt sồi, dũi ở Nghệ-an, Thanh-hóa; nghề làm đường ở Phú-yên, Quảng-nam; nghề làm đồ gốm ở Thanh-hóa, Phan-thiết, Biên-hòa, Thổ-hà, Bát-tràng; nghề nung gạch ở Bắc-ninh, Hà-dòng. Tại những nơi tập trung nghề thủ công này đã có những hãng sản xuất lớn. Tại Thọ-hạc và Cốc-hạ sát thị xã Thanh-hóa đã tập trung 30 lò chum, tiều. Tại Bát-tràng có tới 20 lò bát, năm 1906 sản xuất được hai đến ba trăm ngàn bát đĩa.

Bây giờ ta tìm hiểu tính chất của những tổ chức kinh doanh công thương nghiệp ấy.

Trong số những tổ chức kinh doanh ấy, một số có tổ chức qui mô rõ rệt, vốn buôn khá lớn; có công ty đã buôn hàng từ Nam ra Bắc, từ trong nước ra ngoài nước. Công ty Quảng hợp ích, Đồng ích, Nam phong, Liên thành, Phương lâu, Quảng nam hiệp thương công ty là tiêu biểu.

Nếu đi sâu vào quan hệ giữa hội buôn và người sản xuất, giữa chủ sản xuất và các thợ thủ công, ta thấy rõ một số tổ chức kinh doanh đã có một tính chất mới: tính chất tư bản chủ nghĩa. Bằng cách cung cấp nguyên liệu cho những người sản xuất nhỏ và thu mua hàng hóa của họ, một số hội buôn đã dần dần làm cho người sản xuất nhỏ rơi vào địa vị phụ thuộc. Ví dụ ở Quảng-nam hiệp thương công ty . . . cứ mỗi phiên chợ hay mỗi kỳ hạn nhất định người sản xuất ở địa phương phải đem sản phẩm của họ như đường, quế, tơ . . . đến công ty bán cho công ty và mua hàng khác của công ty đem về.

---

(1) Công ty Nam phong thành lập năm 1906. Do một số quan lại cáo quan về hoạt động công thương. Đó là công ty Việt-nam đầu tiên dệt chiếu. Mỗi năm sản xuất từ 2 đến 3 triệu tấn chiếu. Công ty này xuất khẩu chiếu trực tiếp bán cho các nước Âu, Mỹ.

Qui mô sản xuất gần bằng các công ty lớn của Hoa kiều như xưởng Quảng hòa hợp, Hậu ký, Minh tinh. (Theo Lịch sử Việt-nam của Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Sự).

Hội buôn đã từ chỗ làm mối lái giữa những người sản xuất nhỏ tiến lên bắt người sản xuất nhỏ phải lệ thuộc vào hội. Những thương nhân ấy đã có tinh chất của chủ bao mua. Rõ rệt hơn nữa là một số hội buôn đã có thể mở xí nghiệp sản xuất sản phẩm thủ công. Một trong những đặc điểm của công trường thủ công tư bản chủ nghĩa là tư bản thương nghiệp và tư bản công nghiệp liên hệ chặt chẽ với nhau. Ở Việt-nam bấy giờ, một số hội buôn như Quảng hợp ích vừa buôn the, lụa, xạ, xuyên, vóc, nhiều, kỳ cầu, vừa có thể thuê người mở xưởng dệt vải chéo go, làm hương, làm bút mực. Thời bấy giờ người ta đã ca tụng rằng: « Ai có đến đây xem mới biết rằng ta cũng không kém gì Tàu. Quảng hợp ích lại mới chế được một thứ vải dày chéo go để may quần áo tây, rẻ lắm, mà không kém vải Tây mấy » (Đăng cổ tùng báo) đủ chứng tỏ qui mô sản xuất khá lớn và kỹ thuật cũng khá tinh xảo. Nó cũng chứng tỏ hội buôn đã tích lũy được vốn, tập trung được thợ thủ công vào việc sản xuất kiếm lời. Công ty Liên thành, công ty Đồng ích, công ty Nam phong... là những công ty vừa buôn vừa sản xuất lớn cũng chính là những công trường thủ công tư bản chủ nghĩa bấy giờ.

Nhìn vào một số ngành thủ công nghiệp như nghề gốm, nghề dệt, ở những nơi tập trung đông người làm nghề thủ công thì đã có nơi có chế độ thuê nhân công (1). Người thợ

---

(1) Theo lời những cụ già ở Bát-tràng đã trực tiếp làm nghề gốm hồi đầu thế kỷ XX thì hồi đó việc thuê nhân công thủ công làm thuê đã khá thịnh hành. Ở Bát-tràng, lúc đó có 20 lò làm bát và các đồ gốm khác. Có lò sử dụng tới 50 nhân công làm thuê. Tiền công của một người thợ kỹ thuật cao nhất như thợ chõng lò, thợ đun lò có thể gấp 4 lần tiền công của người thợ làm công việc không cần đòi hỏi kỹ thuật chuyên môn khá như thợ gánh đất, thợ xếp đồ gốm từ nơi này đi nơi khác, v. v...

Cũng thời đó (vào khoảng 1903—1905) tiền lương tháng trung bình của một người thợ gốm ở xưởng gốm Tứ-mỹ (gần Đò-lèn, Thanh-hóa) được 5\$.

— Đầu thế kỷ thứ XX (khoảng 1905 — 1910), tiền công của những người thợ thủ công dệt the tại La-kê (Hà-đông) cũng được tính như sau :

— Thợ dệt, dệt 1 tấm the trong 2 ngày rưỡi được lĩnh 0\$20, cơm do chủ nuôi.

— Thợ quay một nén tơ trong ba ngày được lĩnh 0\$20, cơm do chủ nuôi.

— Thợ đánh suốt, đánh ống, lương tháng 1\$ cơm do chủ nuôi.

— Ở đây chúng tôi chỉ giới thiệu một vài tài liệu về việc thuê nhân công thủ công làm thuê. Thực ra đầu thế kỷ XX, trong các ngành thủ công của nước ta như nghề làm gạch, làm chiếu, v. v... đều đã có việc thuê mướn nhân công.



thủ công đã trở thành công nhân tự do bán sức lao động. Tùy theo năng xuất và kỹ thuật lao động họ được hưởng tiền công nhiều hay ít. Một số xưởng dùng công nhân thủ công làm thuê lấy chính là những xí nghiệp tư bản chủ nghĩa. « Nhà tư bản mở rộng qui mô sản xuất, nhưng trong buổi đầu không thay đổi công cụ lao động của người sản xuất nhỏ, cũng không thay đổi phương pháp lao động của họ. Giai đoạn phát triển nguyên thủy đó của chủ nghĩa tư bản gọi là hiệp tác giản đơn của chủ nghĩa tư bản » (1). Một số xí nghiệp Việt-nam dùng nhân công thủ công làm thuê là ở giai đoạn hiệp tác giản đơn tư bản chủ nghĩa. Một số xí nghiệp khác đã tiến sang giai đoạn công trường thủ công tư bản chủ nghĩa. Nó là một thứ hiệp tác của chủ nghĩa tư bản đã dựa trên cơ sở phân công và kỹ thuật thủ công. Ở các nơi trung tâm có nghề gốm quan trọng như Phan-thiết, Biên-hòa, Thổ-hà, Bát-tràng đã có chế độ dùng nhân công thủ công làm thuê và phân công khá có tổ chức. Như ở Bát-tràng chẳng hạn, việc phân công giữa các thợ thủ công làm thuê trong một lò bát: có những người thợ chuyên môn nặn bát, thợ sửa chân bát cho đẹp, thợ tráng men, thợ gánh bát ra lò, thợ lọc men, thợ xếp lò, thợ đun lò và còn rất nhiều loại thợ chuyên môn khác. Công việc của những người thợ này phải có tổ chức ăn khớp với nhau để có thể sản xuất cho nhanh chóng theo đúng kỳ hạn của chủ lò. Việc thuê nhân công thủ công và phân công trong sản xuất ở những lò bát này đã có từ lâu nhưng đầu thế kỷ thứ XX là thời kỳ nghề gốm Bát-tràng thịnh hành.

Tóm lại thì chủ nghĩa tư bản Việt-nam đầu thế kỷ XX đã nảy sinh. Một số thương nhân và một số người sản xuất nhỏ đã trở thành nhà tư bản, mặc dầu hãy còn ở một phạm vi hoạt động bé nhỏ. Số xí nghiệp của họ hoặc đang ở giai đoạn hiệp tác giản đơn tư bản chủ nghĩa, hoặc ở giai đoạn công trường thủ công tư bản chủ nghĩa.

Nhưng đầu thế kỷ XX, giai cấp tư sản Việt-nam đã thật sự thành hình chưa?

Nếu ta căn cứ vào xu hướng tư sản biểu hiện qua phong trào Đông-kinh nghĩa thực hay những phong trào khác đầu thế kỷ XX để định rằng giai cấp tư sản Việt-nam đã thành hình thì chưa chắc đã đúng. Tất nhiên tư tưởng tư sản phải có một cơ sở vật chất của chủ nghĩa tư bản Việt-nam để làm

---

(1) Sách giáo khoa chính trị kinh tế học. Viện nghiên cứu kinh tế thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô. Sự thật xuất bản, 1956.

chỗ dựa, nhưng vì một điều kiện nào đó, chẳng hạn những tác động của tư tưởng tư sản ở nước ngoài vào thì có thể tư tưởng tư sản trong phong trào chưa hẳn là ý thức tư tưởng của tầng lớp tư sản Việt-nam đã thành giai cấp. Do đó, tôi thấy cần đi sâu vào điều kiện kinh tế xem giai cấp tư sản Việt-nam đã thật sự thành hình chưa. Gọi là giai cấp tư sản Việt-nam, nó phải gồm một tập đoàn lớn những nhà tư bản Việt-nam, kinh doanh của họ phải chiếm được một địa vị rõ rệt trong nền kinh tế xã hội bấy giờ. Có thể thì quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa Việt-nam mới thật sự phát triển và mâu thuẫn đối kháng với những quan hệ sản xuất kim hãm nó, nhất là với quan hệ sản xuất của tư bản thực dân Pháp. Do sự đối kháng ấy mà tập đoàn tư bản Việt-nam mới có một ý thức của giai cấp hẳn hoi.

Ở Việt-nam đầu thế kỷ XX, trừ một số rất ít tổ chức kinh doanh công thương nghiệp mà ta đã phân tích ở trên có tính chất tư bản chủ nghĩa, đại đa số chưa phải là những kinh doanh tư bản chủ nghĩa. Nhiều hội buôn nhỏ bé, chưa đủ thế lực chi phối người sản xuất nhỏ, chưa có thể mở xí nghiệp dùng nhân công làm thuê. Những hội buôn ấy vẫn đóng vai trò mối lái giữa những người sản xuất nhỏ, nó làm nhiệm vụ môi giới cho những người sản xuất nhỏ trao đổi sản phẩm thừa với nhau, chưa tích lũy tư bản được để buộc người sản xuất nhỏ phải phụ thuộc vào họ. Nhiều hội buôn vốn rất ít và thuần túy chỉ là một hiệu buôn nhỏ như Đồng lợi tế, Triều dương thương quán, v.v... Tiền lời của hội buôn chưa phải do bóc lột thặng dư giá trị mà có. Có hội buôn gọi là « công ty » nhưng vốn chỉ có 200\$. Những chủ hội buôn ấy chưa phải là nhà tư bản. Có những hội buôn khác, vốn gồm rất nhiều cổ phần, nhưng đó là do một công trình vận động của những người « có lòng tốt » muốn làm cho nước mạnh dân giàu nên bỏ vốn vào hội buôn với tinh cách quyên góp. Có khi hàng chục người mới có thể chung nhau một cổ phần nhỏ. Ngay như ở Quảng nam hiệp thương công ty, mỗi cổ phần 50\$ mà có khi 6, 7 người mới chung nhau một cổ phần. Thực ra những người đó bỏ tiền ra chung vốn cũng muốn có lời, nhưng kiếm lời chưa phải là mục đích đầu tiên của họ. Mục đích đầu tiên chính là yêu nước; họ hưởng ứng lời kêu gọi của sĩ phu tiến bộ mà tham gia hội buôn. Cách tập trung vốn của hội buôn ấy chưa phải là lối tích lũy tư bản chủ nghĩa. Dĩ nhiên những người đó chưa phải là nhà tư bản. Đó là chưa kể một số « nhà nho kiết » như Nguyễn Quyền, Hoàng Tăng Bí, Nguyễn

Đình Tán tham gia vào hội buôn với mục đích hoạt động chính trị; họ càng không phải là những nhà tư bản. Hồi ấy, phái nhà nho thủ cựu đã gửi cho Nguyễn Đình Tán, chủ Quảng nam hiệp thương công ty một đôi câu đối tỏ ý chế giễu như sau :

*« Dầu bạc đức cũng quan ngũ phẩm sao không thẹn với  
thằng Ngô*

*« Góp tiền tay được của mấy mươi mà dám buôn ra đất  
phố! » (1).*

Cho nên nói *« những nóng, thương hội mọc lên như nấm »*, những *« công ty »*, những *« hội buôn »* chưa thể xác định rằng tất cả đã là tư sản, chưa thể đem lại một khái niệm tư sản Việt-nam đã thành một tập đoàn lớn. Trái lại một số tư sản Việt-nam bấy giờ, gọi là tư sản cũng chỉ vừa thoát thai từ người sản xuất nhỏ hay người buôn mà ra, số lượng của họ còn quá ít ỏi, có thể tính trên đầu ngón tay được.

Nhìn vào địa vị kinh tế thấp kém của họ thì càng thấy rõ rệt. Trừ một số ít có thể buôn hàng từ Nam ra Bắc hay buôn ra nước ngoài đã kể ở trên, đa số vẫn chỉ có tác dụng trong một địa phương nhỏ hẹp. Hàng hóa sản xuất ra còn ít ỏi, chưa chiếm được một địa vị đáng kể trên thị trường : *« Cửa báu núi rừng ta không được hưởng nguồn lợi, trăm thứ hàng hóa ta không nắm được lợi quyền ! Cho đến các hàng vóc, nhiều, nhung, len, vải, lụa, giày, dép, khăn tay, mực kính, dù che, dầu hỏa, đồ sứ, đồ pha lê, đồng hồ, phong vũ biểu, hàn thử biểu, ống nói, kính hiển vi, kính ảnh, bút tàu, giấy hoa tiên, sơn tàu, mực tàu, kim chỉ, khay cốc, phẩm nhuộm, xà phòng, nước hoa, diêm, bánh sữa, keo, mứt, thuốc bắc, thuốc lá, rượu chè, v. v... không mua của Tàu thì mua của Tây cả »* (Văn minh Tân học sách). Điều đó chứng tỏ việc sản xuất hàng hóa Việt-nam còn thấp kém. Tư sản Việt-nam chưa có một địa vị rõ rệt trong bất cứ ngành kinh tế nào. Muốn có một địa vị kinh tế, tư sản Việt-nam phải có những xí nghiệp sản xuất tập trung đông công nhân và dùng kỹ thuật cơ khí sản xuất, nhưng lúc đó ta chưa thấy một tư sản Việt-nam nào đạt tới trình độ kinh doanh đó cả.

Tóm lại, đầu thế kỷ XX số lượng tư sản Việt-nam có rất ít, địa vị kinh tế rất thấp kém. Nó chỉ là một tầng lớp tư sản mới mọc lên, chưa thể thành một giai cấp tư sản Việt-nam được.

---

(1) Nguyễn Đình Tán đồ tú tài, được sắp ngũ phẩm.

## 2 — Tính chất phong trào Đông-kinh nghĩa thực.

Muốn định tính chất phong trào, tất nhiên không thể căn cứ vào thành phần xuất thân của một số lãnh tụ phong trào mà phải căn cứ vào chủ trương và hành động của phong trào. Phong trào vận động đó chủ trương xây dựng một quan hệ sản xuất nào, nhằm xóa bỏ quan hệ sản xuất nào đó là nội dung tính chất phong trào.

Nhìn lại Đông-kinh nghĩa thực, chủ trương của phong trào là đẩy mạnh công thương nghiệp dân tộc theo hướng phát triển của các nước tư bản. Những người lãnh đạo vận động lập công ty sản xuất và buôn bán. Họ tự đứng ra lập những tổ chức kinh doanh. Họ hô hào dùng hàng nội hóa. Những ai « mặc áo nái Trần Văn Phúc, đội mũ Đông thành xương, đi giày vàng phố Phúc-kiến » là những người được coi là duy tân kiểu mẫu, hơn nữa còn là người yêu nước. Những người lãnh đạo phong trào ca tụng những công trình sản xuất đại qui mô của chủ nghĩa tư bản và muốn nền sản xuất Việt-nam cũng tiến theo đường phát triển ấy. Trong bài cổ động học chữ quốc ngữ Nguyễn Phan Lãng đã kêu gọi :

*... « Người này, người nọ, người kia,  
Ai ai cũng giữ một nghề trong tay.  
Trong một nước nghề hay đủ đủ,  
Từ đó mà tiến bộ văn minh,  
Rồi mà cũng chế thủy tinh,  
Cũng lò đúc sắt, cũng dinh đúc đồng,  
Cũng tàu máy qua sóng vượt bể,  
Cũng điện cơ, điện khí, điện xa,  
Cũng buôn cũng bán gần xa,  
Khi vào Tây cống (1), khi ra Hải-phòng.  
Thế mới thực công phu đi học,  
Thế mới là cội gốc văn minh ».*

Chủ trương muốn đẩy sản xuất tiến lên trình độ cơ khí của chủ nghĩa tư bản, muốn mở rộng thị trường từ trong nước ra ngoài nước ấy khác hẳn với chủ trương của giai cấp phong kiến muốn giam hãm thị trường trong tình trạng địa phương nhỏ hẹp, và muốn duy trì các tổ chức thủ công nghiệp trong khuôn khổ phong kiến. Đó là trên lãnh vực kinh tế.

---

(1) Tây cống là Sài-gòn.

Trên lãnh vực tư tưởng, những người lãnh đạo phong trào ca tụng lý thuyết tư sản Tây phương bình đẳng tự do bác ái. Montesquieu, Rousseau và những người truyền bá lý thuyết ấy như Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu, rất được tôn sùng. « Đại trước tác có *Dân ước luận* (Contrat Social) của *Lư thoa* (Rousseau), *Tiến hóa luận* (Évolutionnisme) của *Tư-tân-trắc* (Spencer), *Vạn pháp tinh lý* (Esprit des lois) của *Mạnh-đức-tư-cưu* (Montesquieu). *Suy rộng ra nào diễn thuyết nào thì ca, chẳng môn nào không phát huy về chủ nghĩa yêu nước yêu nòi... Nước ta có thế không ?* » (Văn minh tân học sách). Tư tưởng muốn bình đẳng tự do bác ái ấy mâu thuẫn lại với tư tưởng bảo thủ của giai cấp phong kiến muốn bảo vệ tôn ty trật tự của xã hội phong kiến.

Những người lãnh đạo đã kích mạnh tư tưởng bảo thủ của lớp nhà nho cũ. Tư tưởng bảo thủ ấy để ra từ nền kinh tế tự cấp tự túc của chủ nghĩa phong kiến. Tinh tự cao tự đại và óc thủ cựu của nhà nho, nạn xói thối của bọn hương lý ở nông thôn, nạn khoa cử của những kẻ lăm le ra làm quan lại, v. v... là những đầu đề công kích của họ. Đồng thời họ cổ động thực nghiệp, học tập kỹ thuật sản xuất của các nước tư bản :

*«Vi coi mình là văn minh, người ngoài là mọi rợ, nên không đếm xỉa đến chính thuật, kỹ nghệ và tài năng của nước khác.*

*Vì qui vương rở bả, nên không thèm bàn đến máy móc khéo léo, sự nghiệp giàu mạnh của nước ngoài.»*

(Văn minh tân học sách)

Những người lãnh đạo chủ trương mở mang dân trí để bước lên đường duy tân. Có mở mang dân trí mới có thể làm cho nước mạnh dân giàu. Sự ca tụng vai trò người dân ở đây là ca tụng những lực lượng sản xuất, những lực lượng ấy cần thiết cho việc phát triển công thương nghiệp dân tộc tiến lên ; nó cũng khác với lối dựa vào dân của giai cấp phong kiến, lợi dụng dân để bảo vệ ngai vàng.

Tóm lại, với một nhãn quan mới, những người lãnh đạo phong trào muốn xã hội Việt-nam thoát khỏi những ràng buộc của tư tưởng phong kiến bảo thủ, muốn bài trừ những phong tục thói nạt của xã hội phong kiến, muốn xóa bỏ thị trường địa phương nhỏ hẹp, muốn đẩy sản xuất Việt-nam tiến lên theo sự sản xuất tư bản chủ nghĩa nước ngoài. Chủ trương của Đông-kinh nghĩa thực nhằm xây dựng và mở rộng quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa Việt-nam. Tinh chất của phong trào là tinh chất tư sản.

### 3 — Giai cấp lãnh đạo phong trào Đông-kinh nghĩa thực.

Nói rằng phong trào Đông-kinh nghĩa thực đã có một tính chất tư sản, hay đúng hơn, một xu hướng tư sản khá rõ như trên, nhưng giai cấp tư sản Việt-nam chưa thành hình tức là chưa có giai cấp tư sản Việt-nam lãnh đạo phong trào; điều đó không mâu thuẫn vì 'mấy lý do chính sau đây :

a) Trước hết ta đều nhận rằng, đầu thế kỷ XX chủ nghĩa tư bản Việt-nam đã phát sinh, tầng lớp tư sản Việt-nam đã ra đời. Tầng lớp tư sản Việt-nam có một nguyện vọng là phát triển chủ nghĩa tư bản Việt-nam. Đó là cơ sở của phong trào Đông-kinh nghĩa thực. Nếu chưa có quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa Việt-nam, thì phong trào chưa thể có một xu hướng tư sản được.

Nhưng một mặt khác cũng thấy, đầu thế kỷ XX, tầng lớp tư sản Việt-nam chưa trở thành một tập đoàn lớn để có ý thức giai cấp hẳn hoi ; quan hệ tư bản chủ nghĩa Việt-nam chưa phát triển tới mức đối kháng với các quan hệ sản xuất tư bản thực dân Pháp và phong kiến kìm hãm nó. Cho nên tư tưởng tư sản của phong trào chưa phải là phản ánh một cuộc đấu tranh giai cấp, giữa giai cấp tư sản Việt-nam và các giai cấp kìm hãm chủ nghĩa tư bản Việt-nam phát triển. Bằng cơ là trong cuộc vận động duy tân ấy, ta chưa thấy phong trào phản ánh những hình thức đấu tranh kinh tế trên thị trường của tư sản Việt-nam chống với các lực lượng kìm hãm nó. Phong trào mới có tính chất hô hào, vận động duy tân từ trên đội xuống, cốt học theo tư bản nước ngoài mà đẩy mạnh chủ nghĩa tư bản Việt-nam. Cho nên tư tưởng tư sản của phong trào chưa là tư tưởng của giai cấp tư sản Việt-nam. Tư tưởng tư sản của phong trào do một nguyên nhân quan trọng : tác động khách quan của tư sản tư tưởng ở ngoài đội vào.

b) Trong lúc quan hệ tư bản chủ nghĩa Việt-nam nảy sinh và yêu cầu mở rộng thì những phong trào tư sản ở ngoài đội ảnh hưởng vào :

Thứ nhất là ảnh hưởng của phong trào cải cách ở Trung-quốc. Ở Trung-quốc do Lương Khải Siêu và Khang Hữu Vi đứng đầu. đã gây phong trào buộc triều đình Mãn Thanh đề ra chính sách cải cách giáo dục, chống bắt cổ, tự do ngôn luận, mở nông, công, thương cục. Những sách báo duy tân từ Trung-quốc đem vào Việt-nam khá nhiều. Năm 1907 — 08,

ở Việt-nam có một phong trào thi nhau đọc sách của Khang, Lương. Qua những tác phẩm của Khang, Lương và sách báo duy tân Trung-quốc, lý thuyết tư sản phương tây của Montesquieu, Rousseau cũng được giới thiệu vào Việt-nam. Sách báo Trung-quốc được dịch ra chữ Quốc ngữ để phổ biến thêm sâu rộng. Lý thuyết tư sản của Montesquieu, Rousseau, tư tưởng tư sản của Lương Khải Siêu và Khang Hữu Vi là một yếu tố góp cho phong trào duy tân Việt-nam có thêm xu hướng tư sản rõ rệt.

Thứ hai là ảnh hưởng phong trào duy tân Nhật-bản. Sau cuộc duy tân 1868, tư bản Nhật phát triển. Giai cấp tư sản Nhật cùng bọn quý tộc dần dần nắm hết quyền kinh tế và chính trị trong nước. Đầu thế kỷ XX, Nhật xâm chiếm Trung-quốc, đánh bại Nga hoàng chiếm Mãn-châu, Triều-tiên. Lực lượng đế quốc Nhật có tiếng vang trên thế giới. Những người duy tân Việt-nam khát khao một cuộc duy tân như Nhật-bản :

*« Kia Nhật-bản của, người được mấy,*

*Mà sao nay lừng lẫy toàn cầu.*

*Minh nay có khác chi đâu,*

*Cố câu khéo bảo được nhau thì thành » (1).*

Đó là hai ảnh hưởng khách quan tác động vào phong trào. Ngoài ra phong trào còn ảnh hưởng của chủ nghĩa tư bản Pháp. Những người lãnh đạo phong trào không tán thành chính sách thống trị của thực dân Pháp, nhưng cũng khao khát địa vị kinh tế của chủ nghĩa tư bản Pháp. Mặt khác thực dân Pháp tuyên truyền lừa bịp về ơn khai hóa của chúng. Do đó một số phần tử cải cách cũng chủ trương :

*Nay Đại Pháp ra tâm mở trí,*

*Nghề nào hay chăm chỉ cố xem,*

*Nghề đúc sắt, cách làm diêm,*

*Phép thu điện khí, cách tìm mỏ khai,*

*Nghề hấp bát, đúc chai, làm giấy,*

*Chế xà phòng, cách lấy dầu tày.*

*Ấy là tóm mấy điều hay,*

*Tài kia học được nước nay hẳn giàu ».*

(VƯƠNG BÍCH ĐÀO)

Do những ảnh hưởng khách quan của tư tưởng tư sản ở ngoài vào đã làm cho phong trào Đông-kinh nghĩa thực có một xu hướng tư sản, xu hướng tư sản ấy vượt quá cơ sở thực tế của chủ nghĩa tư bản Việt-nam.

(1) Vương Bích Đào. Trong mục thơ, ca dao. Đăng cổ tùng báo ngày 25-4-1907.

c) Nhưng nói rằng giai cấp tư sản Việt-nam chưa có, tại sao phong trào Đông-kinh nghĩa thực và những phong trào đầu thế kỷ XX có một ảnh hưởng khá rộng? Có phải đó là biểu hiện giai cấp tư sản Việt-nam đã liên minh được với nông dân không?

Phong trào Đông-kinh nghĩa thực không đơn thuần có xu hướng tư sản, nó còn là phong trào ái quốc. Trong xã hội thuộc địa, nửa phong kiến, nhân dân bị áp bức khổ cực, các phong trào đã nói tới chính sách thuế khóa của thực dân Pháp, đã kêu gọi nhân dân yêu nước kết đoàn, đã đề cập tới vấn đề độc lập, đã dả kích lại bọn quan lại, đã chỉ trích những phong tục tập quán phong kiến hủ bại. Những chủ trương ấy gián tiếp hay trực tiếp đánh vào đế quốc và phong kiến, do đó được nhân dân ủng hộ. Phong trào Đông-kinh nghĩa thực là một phong trào yêu nước của nhân dân đồng thời cũng là một sự phản ứng của tầng lớp công thương bị đế quốc và phong kiến kìm hãm. Cho nên các phong trào được quần chúng ủng hộ chưa phải là tư sản Việt-nam đã trở thành giai cấp có năng lực liên minh với nông dân mà chính là chủ trương của những người lãnh đạo phong trào đã dựa được vào lòng ái quốc sẵn có của nhân dân.

Ba nguyên nhân : tầng lớp tư sản Việt-nam mới ra đời, phong trào tư sản ở ngoài ảnh hưởng tới, lòng yêu nước của nhân dân và sĩ phu, đã làm cho phong trào Đông-kinh nghĩa thực có xu hướng tư sản, được quần chúng ủng hộ nhưng chưa do giai cấp tư sản lãnh đạo.

Vì giai cấp tư sản Việt-nam chưa thành hình, những sĩ phu lãnh đạo phong trào chưa phải là những người đại biểu của giai cấp tư sản Việt-nam. Trong điều kiện xã hội mà giai cấp phong kiến đã suy tàn, tầng lớp tư sản Việt-nam đã xuất hiện, họ là những người trí thức xuất thân từ giai cấp phong kiến, mang sẵn tình thần yêu nước, họ đã thấy được sự cần thiết phải phát triển chủ nghĩa tư bản Việt-nam, lại hấp thụ được luồng tư tưởng tư sản ở ngoài vào nên họ đã đứng ra lãnh đạo phong trào.

Sĩ phu Đông-kinh nghĩa thực không là đại biểu của giai cấp tư sản nhưng cũng không còn đại biểu cho giai cấp phong kiến. Những kẻ đại biểu của giai cấp phong kiến là bọn vua quan triều đình thì đã hoàn toàn đầu hàng giặc, câu kết với giặc. Ngay bộ phận phong kiến vũ trang kháng Pháp là các văn thân yêu nước cũng đã tan rã. Sĩ phu Đông-kinh nghĩa thực là một bộ phận phong kiến yêu nước còn tồn tại. Vì những



giai cấp cách mạng mới chưa xuất hiện, họ vẫn là những người tiêu biểu cho tinh thần yêu nước và tiến bộ nhất của xã hội Việt-nam bấy giờ ; do đó họ vẫn còn vai trò lãnh đạo cách mạng. Trong điều kiện của xã hội Việt-nam bấy giờ họ hướng cách mạng Việt-nam tiến theo xu hướng tư sản. Vì căn bản vẫn là một bộ phận phong kiến nên sĩ phu Đông-kinh nghĩa thực chưa đề ra một chủ trương nào nhằm xóa bỏ quan hệ sản xuất phong kiến, hay đả kích vào chế độ phong kiến. Nhưng, là những sĩ phu phong kiến tiến bộ nhất, đã bước đầu chịu ảnh hưởng của trào lưu tư tưởng tư sản nên sĩ phu Đông-kinh nghĩa thực cũng không có chủ trương nào nhằm bảo vệ quan hệ sản xuất phong kiến, ngược lại còn đả kích lại tư tưởng phong kiến bảo thủ và bọn hào lý, hủ nho, đồng thời truyền bá tư tưởng tư sản.

Tóm lại, ta có thể kết luận : Phong trào Đông-kinh nghĩa thực có tính chất tư sản. Đứng về giai cấp lãnh đạo mà nói, nó chưa do giai cấp tư sản lãnh đạo cũng không còn do giai cấp phong kiến nói chung lãnh đạo. Đó là do bộ phận sĩ phu phong kiến yêu nước và tiến bộ nhất đã hấp thụ được tư tưởng tư sản ở ngoài vào rồi dựa vào lòng yêu nước của nhân dân, dựa vào cơ sở của chủ nghĩa tư bản Việt-nam mới phát sinh mà tạo nên một phong trào ái quốc có xu hướng tư sản.

(Còn nữa)

NGUYỄN BÌNH MINH

# TÌM HIỂU GIÁ TRỊ TẬP "SÀI VÃI" CỦA NGUYỄN CƯ TRINH

của ĐẶNG VIỆT THANH

TRONG các tác phẩm văn học « đường trong » của thể kỳ thứ XVIII, người ta hay nhắc đến *Sài Vãi* và tác giả của nó là Nguyễn Cư Trinh, một người vừa là « khai quốc công thần » nhà Nguyễn, vừa có tài văn chương nổi tiếng một thời. Có người thì hệt lời ca tụng nội dung đạo lý « uyên thâm » của nó, có người lại đem hình thức nghệ thuật văn chương của nó ra mà tán dương. Nhưng mọi lời phẩm bình từ trước đến nay đều chưa có một cơ sở khoa học nào, vì vậy giá trị quyển *Sài Vãi* của Nguyễn Cư Trinh về toàn diện, vẫn chưa được xác định rõ.

Trong bài này, chúng tôi gắng sức theo sát nội dung tác phẩm cũng như dựa vào tài liệu lịch sử về xã hội phong kiến « đường trong », nơi hoàn cảnh *Sài Vãi* ra đời để cố tìm hiểu giá trị tác phẩm ấy, chắc rằng thể nào cũng còn điếm sơ suất, mong các nhà chuyên môn nghiên cứu về văn học chỉ giáo cho.

## I

### GIỚI THIỆU TÓM TẮT TÁC PHẨM

Tập *Sài Vãi* của Nguyễn Cư Trinh là câu chuyện đôi thoại giữa một ông Sài và một cụ Vãi về đạo lý, trong lúc bốn cột với nhau.

Thoạt đầu ta thấy một ông Sài ra ca ngợi cảnh thái bình thịnh trị của nhà Nguyễn, và tự giới thiệu có vẻ « chân tu » lắm :

*Linh am sơn quê ngu, Sài sắc tứ tu tri  
Lòng mộ đạo tăng ni, miệng niệm nam mô Phật.*

Nhưng khi cụ Vãi hỏi đến quê quán gốc tích thầy Sài thì ra thầy là một nho sĩ xưa đã từng làm quan, nhưng « trốn việc quan đi ở chùa » :

*Sài người sanh trong nước, Sài cũng khỏi râu bori  
Sài sanh ở trong đời, Sài cũng không thuê khóa  
Xưa Sài biết chốn dân muốn quận, xưa Sài hay giữ việc nhà vàng.*

Qua vài lời đòi thoại, thầy Sãi đã đi sâu vào việc tán tỉnh cụ Vãi, và lộ hết bản chất dĩ bõm dâm bôn :

*Sãi yêu vì đạo, Sãi dẫu vì duyên*

*Thầy cụ Vãi nhan sắc có hơn, Sãi theo với tu hành khéo thiệt.*

Bị cụ Vãi vạch mặt, thầy Sãi dở ngay khoa thuyết lý ra phô trương với cụ Vãi, nào là nói về các đường tu thế nào cho phải, trong đó có hai đường, một của tiểu nhân, một của người quân tử.

Mụ Vãi đăm phục, hỏi thầy Sãi về chuyện đời thì thầy Sãi cũng nói được ngay về chính sự. Rồi thầy lại nói đến hết các chuyện vui, thương, giận, ghét, yêu, sợ ở đời toàn là những « triết lý » cao cì của Nho, của Phật, của Lão cả. Nhưng khi mụ Vãi hỏi thầy con đường nào sang Tây thiên để tu cho được thì thầy run lên như cây sậy, thầy sợ quân Mọi Đá Vách, nếu đi qua ắt bắt giết tươi...

Mụ Vãi trả lời cho thầy biết rằng Mọi Đá Vách thì ai trọng trần ở đây tất có nhiệm vụ đánh dẹp. Mụ từ biệt thầy Sãi ra đi tìm nơi Tây phương để chúc « Nguyễn vương muôn tuổi ».

## II

### VÌ ĐẤU NGUYỄN CƯ TRINH VIẾT RA TẬP SÃI VÃI ?

Muôn hiểu nội dung tư tưởng của « Sãi Vãi » cũng như của tác giả nó là Nguyễn Cư Trinh, chúng ta phải hiểu hoàn cảnh xã hội trong đó *Sãi Vãi* đã ra đời.

Nguyễn Cư Trinh viết *Sãi Vãi* khi ông đang làm tuần phủ Quảng-ngãi (1750). Vì địa thế Quảng-ngãi quan trọng nên được đặt chức tuần phủ để cai trị, gồm cả Quảng-ngãi và Qui-nhơn. Trước kia Quảng-ngãi và Qui-nhơn chỉ là một phủ trong « dinh » Quảng-nam mà thôi.

Thời kỳ Nguyễn Cư Trinh làm tuần phủ Quảng-ngãi, có Mọi Đá Vách thường xuống đồng bằng quây nhiễu, quan quân đánh mãi không được.

Mọi Đá Vách ở vùng núi đá dựng như tấm vách, là những bộ lạc Mọi ở dọc theo giải Trường-sơn, đã từng phục Việt-nam từ năm 1470 đời Lê Thánh-tông. Sau chúa Nguyễn cho lệ thuộc vào các phủ huyện và hợp thành những « sách » ở xung quanh các cửa nguồn. Triều Võ vương gặp những năm « mưa lụt đói rét », Mọi Đá Vách liền nổi dậy. Một số người ngại sơn lâm chướng khí, can ông Nguyễn Cư Trinh bỏ mặc không nên đánh. Kỳ thực thì họ rất sợ :

*Đường Nam phương thấy đó chẳng xa, thì những sợ nhiều quân  
Đá Vách.*

*Tường thôi lạc phách, nhớ đến kinh hồn.*

*Nó giết người như dè như trùn ; họ hại người như rết như rắn.*

*Đền đầu là tảo tạn, bắt đảng ắt giết tươi*

*Đã vào làng cướp của giết người, lại xuống nội đuổi trâu bắt ngựa.*

*Hãy tu đây nương tựa. Chớ qua đó làm chi.*

Trong công cuộc Nam tiến, để mở rộng địa bàn và cơ sở kinh tế cho cuộc cát cứ, bọn phong kiến nhà Nguyễn đã vấp phải cuộc nổi dậy của Mọi Đá Vách ở biên thùy. Đó là con đường cửa ngõ đi vào Nam, để hoàn thành Nam-tiên.

Nguyễn Cư Trinh viết *Sãi Vãi* để nói rõ ý mình :

*Kinh trung hữu thuyết : Nhung địch thị ung  
Ai chịu quyền trọng trấn nhất phương, nếu không đánh để sau  
sanh tệt.*

Bằng cả văn chương, ông đã khuyến khích tướng tá quan quân hoàn thành cuộc Nam-tiền.

### III

## NỘI DUNG TƯ TƯỞNG CỦA SÃI VÃI VÀ CỦA NGUYỄN CƯ TRINH

Đi sâu vào phân tích nội dung của *Sãi Vãi*, chúng ta có thể thấy nội dung tư tưởng của Nguyễn Cư Trinh.

Trong *Sãi Vãi*, Nguyễn Cư Trinh đã vạch trần những thời nát của nhà chúa, của bọn kẻ sĩ trốn việc quan đi ở chùa như thầy *Sãi*.

Chúng ta nhớ rằng đạo Phật rất bành trướng ở miền Nam vào thế kỷ thứ XVIII. Các chúa Nguyễn phần nhiều là tín đồ của Phật.

Đạo Phật chủ trương diệt dục, nhưng đối với bọn phong kiến miền Nam, sau khi chống Trịnh phương Bắc thắng lợi và kinh dinh được miền Thuận Quảng, đạo Phật là thứ triết lý làm phát triển thêm tư tưởng yên nghỉ và hưởng lạc. Có gia đình quý tộc ở miền Nam trong nhà có tới hai chùa, nhưng chùa cũng là cái ổ dâm bôn hành lạc :

*Sãi lại sắm một cái phương trượng sau liêu vắng vẻ một mình  
Trên mặt thì rộng thình, dưới chân thì kín mít  
Đương khi thời cơm thịt, có bốn đạo vừa lên  
Nghe tiêu đồng đặng hắng tiếng lên, mấy đĩa thịt *Sãi* thâu vào đó.  
*Sãi* lại sắm một cái vườn nho nhỏ, ở cho cách xóm xa xa.  
Để phòng khi bốn đạo chùa ghé ra, để khiến *Sãi* khoanh  
tay ngồi vậy.*

Chả trách chúa Nguyễn Phúc Chu, nổi tiếng là thông Phật học và tự xưng là Thiên tửng đạo nhân mà có tới 147 đứa con.

Nguyễn Cư Trinh cần phải vạch rõ những thời nát này của nhà chúa ra, để đá kích vào lối tu trốn đời hành lạc đó. Lối tu « quái gở » theo đạo Phật này có một tầm nguy hại lớn cho cơ đồ nhà Nguyễn. Chính vì nó, mà một số lớn quan quân « sa mê đạo » không còn ý chí tiến thủ gì. Cuộc nổi dậy của Mọi Đá Vách đánh dẹp mãi không được, nguyên nhân chính là vì cái « đầu óc » này của một số quan quân, và có thể của cả chúa Nguyễn nữa.

Vì thế Nguyễn Cư Trinh đá kích vào những lối tu mê tín nhảm và trốn đời, vô dụng đó, theo ông là chẳng có ích gì cho nước cho dân mà còn nguy hại là đằng khác.

*Nhà hưng vong phụ tử chẳng bình ; nước trị loạn quân thần  
chẳng đôi.*

*Tham lam cầu đạo, lặn lội tâm tiên.*

*Mỏi sức người, trăm họ chịu lao phiền. Hao của nước muốn dân  
than đói khổ.*

Nguyễn Cư Trinh muốn vạch rõ nguy cơ đó để cho nhà vua và quan quân tỉnh ngộ, mau sửa đổi lại lỗi tu. Lỗi tu đó theo ông là có hai đường, một là của tiểu nhân thì thề nào cũng vào « địa ngục » :

*Tiểu nhân thối tục tu những tánh phạm.*

*Tu những lòng bạc ác gian tham, tu những dạ hung hăng tàn bạo*

*Tu vớ tu vào tu chạ tu cần*

*Hễ là đũa đại gian thì tu điều bất ngãi.*

Lỗi tu ấy không thể được, vua tôi nhà Nguyễn nên mau mau sửa đổi lại triều chính, tu theo đạo người quân tử :

*Nhị đề người tu kỳ mà trăm họ đều an*

*Tam vương người tu nhân mà muốn dân đều trị.*

*Có tu đức thì thiên hạ mới trị yên, có tu nhân thì cơ đồ mới cùng cở.*

Ông còn phần uất với bọn gian thần, và lo cho cơ đồ nhà Nguyễn. Vì ở đây không phải chỉ là nỗi yêu, thương, giận, ghét của một ông Sĩ còn bị thất tình ràng buộc đâu :

*Khi Đổng Trác hung hăng nhà Hán, Sĩ giận chàng Hà Tân  
vô mưu.*

*Lúc Khuyển Nhung phá phách nhà Chu, Sĩ giận gã Thân Hầu  
thất kế.*

*Đọc thơ Ngu ghét đảng Tứ Hung, coi Tông sừ ghét bầy ngừ quý.  
Ghét đũa gian hay cậy thế cậy thần, ghét đũa dữ hay hại nhà  
hại nước.*

Nỗi giận ghét của ông ở đây có thể là ám chỉ Trương Phúc Loan, kẻ lộng thần lúc bấy giờ ở triều chúa Nguyễn.

Tóm lại tất cả tư tưởng ông là tư tưởng của một nho sĩ chân chính, một vị trung thần hết lòng với chúa Nguyễn. Ông nhận rõ nhiệm vụ và thời cuộc nên muốn sửa đổi lại triều chính theo nếp cũ tức là để cao việc tu theo đạo người quân tử, răn dạy những lỗi tu bất nhân bất nghĩa trốn đời thoát tục, vô dụng và còn nguy hiểm cho cơ đồ họ Nguyễn lúc bấy giờ.

Ông Sĩ và cụ Vãi đáng lẽ phải nói chuyện với nhau về Phật thì trái lại chỉ thông qua Phật mà nói chuyện với nhau về rất đạo lý của Nho. Cho nên có thể nói tư tưởng căn bản Sĩ Vãi cũng như của Nguyễn Cư Trinh là để cao đạo Nho. Nhưng tư tưởng Nho giáo của Nguyễn Cư Trinh, tác giả Sĩ Vãi, có nhiều yếu tố tiền bộ, khác với Nho giáo đương thời, nhất là ở ngoài Bắc. Nó cũng không giống với đạo Nho bảo thủ, hủ lậu của Gia huấn ca, của Nhị thập tứ hiếu ở thế kỷ sau, thế kỷ thứ XIX.

Không những nó răn dạy đạo sửa mình theo đạo đức chính thông của Khổng phu tử :

*Lấy nhân mà tu tánh, lấy đức mà tu thân*

*Tu nhân đức để mà tân dân, tu tế gia để mà trị quốc.*

Nó còn đứng vững trên giáo lý tích cực, và tinh thần hành động của Khổng giáo mà đá kích mạnh vào các lỗi tu trốn đời thoát tục, theo Phật, Lão, vạch trắng ra rằng những tín ngưỡng ấy là mê muội và vô dụng :

*Nhục Mạc Bắc, sao Tiên chẳng đến cứu về ?*

*Đói Đài Thành, sao Phật không ra trợ nạn ?*

## CƠ SỞ GIẢI THÍCH NỘI DUNG TƯ TƯỞNG TIỀN BỘ CỦA NGUYỄN CƯ TRINH VÀ CỦA SÃI VÃI

Mục đích chính của Nguyễn Cư Trinh là muốn răn dạy tướng tá quan quân vì thế ông đề cao đạo Nho.

Đạo Nho là đạo lý của người quân tử gồm trong mấy phương châm mà Khổng tử đã nêu ra : tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ. Nho sĩ nào chân chính cũng tu theo đạo lý ấy, cũng ôm ấp thực hiện lý tưởng ấy.

Nguyễn Cư Trinh, một nho sĩ chân chính đã thực hiện được chí nguyện bình sinh của mình. Từ thuở nhỏ, ông đã có tiếng là học giỏi, năm 1740 đậu hương cống, được bổ tri phủ, 10 năm sau đã thăng tuần phủ Quảng-ngãi. Sau khi đã thăng được Mọi Đá Vách, ông được dịp thi thỏ tài thao lược bằng cách hoàn thành công cuộc Nam tiến, mở rộng cơ đồ cho nhà Nguyễn. Thái độ của triều Nguyễn truy tặng ông là khai quốc công thần được tòng tự ở Thái miếu đủ chứng tỏ ông là tôi trung có công lớn đối với dòng họ phong kiến ấy.

Vì đâu mà Nguyễn Cư Trinh có thể trọn đời « tài mạng tương đắc, làm quan hiển đạt, luôn luôn được thành công » như vậy ? Và cũng vì đâu mà ông viết được Sài Vãi có một phần nội dung tư tưởng tiên bộ như vậy, nhất là với đẳng cấp của ông ?

Vì chế độ phong kiến miền Nam có khác với chế độ phong kiến miền Bắc vào những thế kỷ thứ XVII, XVIII lúc ấy.

Chế độ phong kiến ngoài Bắc đã bắt đầu khủng hoảng ngay từ thế kỷ thứ XVI, sang đến thế kỷ XVII, XVIII thì trải qua một cuộc khủng hoảng cực kỳ dữ dội. Chúa Trịnh cần tiền hơn người nên đem « bán đầu giá » các ngạch quan lại, làm cho đẳng cấp nho sĩ mất hẳn đường tiền thân, nhất là nho sĩ nghèo. Vì thế, chúng ta thấy những đại biểu xuất sắc của tầng lớp này như Đào Duy Từ, Nguyễn Hữu Tiên, Nguyễn Hữu Dật đều chạy vào Nam tìm « minh quân diệt Trịnh ».

Gia đình Nguyễn Cư Trinh cũng ở trong số người đó. Từ tổ phụ ông đến ông đều giúp chúa Nguyễn khai thác dần dần miền đất mới từ Thuận Quảng đến Hà-tiên, diệt Chiêm-thành, chia đất Chân-lạp, xây dựng một khu vực kinh tế độc lập với một lớp địa chủ quý tộc mới và giàu có. Đó là cơ sở có thể xây dựng được một nhà nước phong kiến độc lập, đương đầu hẳn với nhà nước phong kiến đương ngoài.

Buổi đầu chúa Nguyễn còn dùng niên hiệu nhà Lê, đến triều Võ vương, tức thời đại Nguyễn Cư Trinh thì xưng hẳn vương hiệu giao thiệp với Trung-hoa, bắt các nước lân cận bé nhỏ ở phương Nam gọi mình là An-nam quốc chúa.

Đó là cơ sở xã hội để giải thích tính cách và vai trò của một phần số phong kiến miền Nam như Nguyễn Cư Trinh.

Đó cũng là cơ sở để giải thích tại sao Nguyễn Cư Trinh viết được một tác phẩm như Sài Vãi : một mặt đề cao đạo Nho, một mặt lại đá kích vào sự thối nát của nhà chúa và một số tham quan ô lại.

Về chủ quan, Nguyễn Cư Trinh là một nho sĩ tiên bộ, một ông quan thanh liêm tương đối khá.

Khi làm tuần phủ Quảng-ngãi, ông thầy tình cảnh nhân dân cơ cực, tệ những lạm và bóc lột của quan quân, ông đã phải kêu lên trong tờ biểu gửi về kinh. Ông nói : « Dân là gốc nước, gốc không được bền chặt, thì nước không được bình yên ».

Nhưng cái chủ quan tiền bộ ấy phải gặp cái khách quan là chế độ phong kiến miền Nam, chế độ này còn có cái đương lên là sự phát triển thế lực của nó, không phải như chế độ phong kiến miền Bắc lúc ấy là hoàn toàn khủng hoảng và thời nát, cho nên mới có thể thực hiện được vai trò và tính chất của nó, phủ định được cái tính chất lạc hậu, thời nát của một phân số phong kiến khác đang có xu hướng yên nghỉ, bóc lột không nhằm điều chỉnh sản xuất để hưởng lạc.

Vừa là một nho sĩ chân chính, có tư tưởng tiền thù, vừa là một ông quan tương đối giữ được đạo đức thanh liêm, Nguyễn Cư Trinh đã xác nhận vai trò của mình là tôi trung của nhà Nguyễn, cần phải đem cái sở học « tu, tề, trị, bình » của mình ra mà xây dựng và phát triển cơ đồ phong kiến cho dòng họ ấy.

Tuy chế độ phong kiến miền Nam lúc này cũng không còn là cực thịnh, nhưng nó còn đất để phát triển thế lực, còn có sức vươn lên một chừng mực nữa trước khi gia nhập vào cái dòng khủng hoảng chung của chế độ phong kiến trong toàn quốc đã bị lịch sử vượt qua.

Đó là cơ sở vật chất, cơ sở xã hội khiến cho Nguyễn Cư Trinh còn đề cao và áp dụng được đạo Nho, thi thò được « tài thao lược » đúng với bốn chữ « tu, tề, trị, bình » của đức Khổng, nếu như ở ngoài Bắc thì cái đạo thánh hiền ấy của Nguyễn Cư Trinh cũng đành phải xếp xó và Nguyễn cũng đành phải rút lui về ẩn dật như Nguyễn Bình Khiêm để giữ lấy cái phẩm chất thanh cao, quân tử của mình.

Vì thế cái tinh thần tích cực, cái triết lý hành động của Nho giáo mới có thể thắng được. Phật, Lão ở những mặt tiêu cực, vô vi, thoát tục của các thứ triết lý này ; chúng ta nhớ rằng Nho, Phật, Lão đều là đồng minh tinh thần để ru ngủ nhân dân, giữ vững kỷ cương cho xã hội phong kiến, cho nên Nguyễn Cư Trinh căn bản cũng không phải là chống lại Phật học hay Lão học. Song ở tình hình miền Nam lúc ấy, những tín ngưỡng về Phật, Lão nhất là về Phật làm hại ngay cho tinh thần của bản thân giai cấp phong kiến, đe dọa ý chí tiền thù của nó trên con đường sự nghiệp cho nên những phần tử có ý thức và sáng suốt nhất của nó như Nguyễn Cư Trinh thấy rằng cần phải đề cao đạo Nho, làm cho cái triết lý hành động của đạo Nho thắng :

*Nhục Mạc Bắc, sao Tiên chẳng đền cứu vế ?*

*Đời Đai Thành, sao Phật không ra trợ nạn ?*

Nguyễn Cư Trinh đã tiền bộ ở khía cạnh tư tưởng nhân văn ấy cũng như ở một khía cạnh tư tưởng nhân văn khác là đề cao đạo đức và phẩm cách con người. Dù đạo đức và phẩm cách đây chỉ là theo nhãn quan của một người « quân tử ». Cái nhãn quan ấy gặp một thực tế khách quan trái với nó là sự thời nát của nhà chùa, sự thời nát của một số tham quan ô lại, nó liền đã kích — vẫn đứng trên tinh thần tích cực và giáo lý hành động của Khổng giáo từ đó giá trị hiện thực của tác phẩm được xây dựng theo hướng phê bình xã hội: phê bình sự thời nát của nhà chùa, của tham quan ô lại.

Tóm lại, cái chủ quan phong kiến có tính cách giai cấp của Nguyễn Cư Trinh trong khi gặp sự thối nát của nhà chùa và của một số tham quan ở lại đã vạch cái « hiện thực xấu » ấy của xã hội ra, đương nhiên là có tính cách tiên bộ. Nhưng tác giả làm thế cũng chỉ là để bảo thủ cho chế độ phong kiến mà thôi. Trong khi tác giả đề cao đạo Nho, việc ấy có ý nghĩa là bảo thủ cho hệ thống ý thức phong kiến, chúng ta không thể coi « Sãi Vãi » là một tác phẩm tiên bộ được và tác phẩm ấy chỉ có một giá trị hiện thực nhất định với một số tư tưởng « tiên bộ » nhất định thôi.

## V

### NHẬN ĐỊNH RÕ HƠN VỀ GIÁ TRỊ HIỆN THỰC VÀ GIÁ TRỊ VỀ TƯ TƯỞNG CỦA SÃI VÃI

I. — Nói đến giá trị của *Sãi Vãi*, trước hết ta phải kể đến giá trị hiện thực của nó. Và có lẽ giá trị này là giá trị chủ yếu của *Sãi Vãi*.

Trước kia các sử gia phong kiến đều cho rằng thời đại Võ vương là thời đại thái bình thịnh trị, và Võ vương là một ông vua nổi tiếng làm cho nước giàu dân mạnh. Nói thế có khác gì bảo rằng xã hội phong kiến đương trong hồi thế kỷ thứ XVIII là hoàn toàn tốt đẹp, nhưng hiện thực xã hội trong *Sãi Vãi* không phải giống in như vậy.

Chúng ta cũng nhận rằng chế độ phong kiến miền Nam còn có sức vươn lên ở ngay thế kỷ thứ XVIII; trong một chừng mực nhất định, nó còn ở trên chặng đường thịnh đỗi với giai cấp của nó, cho nên trong lúc này giai cấp phong kiến miền Nam vẫn có cái lạc quan; cái chất lạc quan ấy chúng ta không những tìm thấy trong *Sãi Vãi*, mà còn tìm thấy cả ở trong *Song tinh bất dạ*. Chúng ta hãy nghe Nguyễn Cư Trinh nói về chế độ phong kiến ấy trong *Sãi Vãi* :

*Phật ôi là Phật! Tu hồi là tu!*

*Chúa sánh chúa Đường Ngu, tôi vi tôi Tắc Tiệt.*

*Giang sơn cũ thâu về đất Việt; điển tịch xưa đem lại trời Nam.*

*Chôn chôn đều tư tái tư tam; nhà nhà cũng tí xương tí thi*

*Già phò gậy đến xem thịnh trị; trẻ ngậm cơm mừng gặp thái bình*

*Nước sông vàng leo lẻo dòng xanh; dân con đỏ hây hây nhà rạng.*

*Chợ chưa ra giá bán; đường chẳng lượm của rơi.*

*Đời đã nên đời; thú vừa vui thú.*

Qua cái « chất lạc quan » đó, chúng ta cũng có thể nhận định được một phần về chế độ phong kiến miền Nam, có khác với chế độ phong kiến miền Bắc lúc ấy.

Nhưng nói về chế độ phong kiến miền Nam còn thịnh, không phải bảo rằng cái chế độ phong kiến ấy không có những mặt xấu nhất định của nó. Những mặt xấu ấy, Nguyễn Cư Trinh vô tình đã vạch ra trong *Sãi Vãi*, làm chúng ta hiểu thêm được cái hiện thực của xã hội ấy lúc đương thời.

Trước hết chúng ta thấy cuộc nổi dậy của Mọi Đá Vách không phải chỉ làm cho một thầy Sãi kinh hồn:

*Tướng thôi lạc phách, nhớ đến kinh hồn*

*Nó giết người như dề như tròn, nó hại người như rết như rắn.*



Cuộc nổi dậy và «quầy nhiễu» này làm ngãng trở giao thông, chặn đường Nam tiền của nhà Nguyễn:

*Tây phương không đường tới, Bắc lộ khó nẻo qua  
Đường Nam phương thấy đó chẳng xa thì những sợ nhiễu quân  
Đá Vách.*

Như thế là cả quan quân nhà Nguyễn cũng đã sợ, cho nên Nguyễn Cư Trinh mới phải viết *Sãi Vãi* để khích lệ tướng tá quan quân, mở đường Nam tiền.

*Sãi Vãi* cũng nói lên được phần nào về tình hình triều đình phong kiến họ Nguyễn lúc bấy giờ. Vua thì mê tín làm hao sức của, mỗi sức người:

*Tham lam cầu đạo, lặn lội tâm tiên  
Mỗi sức người, trăm họ chịu lao phiền; hao của nước muốn dân  
than đói khổ.*

Các quan thì gồm cả những bọn gian thần, khéo nói, làm hại người hiền, nhất là tham ô và làm nhiều điều bất nhân bất nghĩa.

*Trong làng xóm, Sãi muốn sạch loài gian quỷ, chôn quận trào  
Sãi muốn không đảng tham ô.*

Vì nạn tham ô ấy, Nguyễn Cư Trinh phải đề ra câu răn dạy để sửa đổi lại triều chính:

*Vi nhân bắt phú  
Vi phú bắt nhân  
Tài tán tắc dân tỵ  
Tài tỵ tắc dân tán.*

Nhưng qua *Sãi Vãi*, chúng ta thấy phản ánh được đầy đủ sự thối nát của nhà chùa, của bọn sư hồ mang, là một biểu hiện của sự thối nát của chế độ phong kiến miền Nam lúc bấy giờ.

Kẻ tu hành là nho sĩ «trí tuệ thông như hoa nở bỏ đế», là quan lại, nhưng lại «tròn việc quan đi ở chùa» để tìm khoái lạc. Bọn chúng giả danh sư mô để lòn bịp bóc lột nhân dân, bản thân đã «tròn râu bôi, không thuê khóa» còn tính toán thiệt hơn về đường hành lạc:

*Thấy mẹ Vãi nhan sắc có hơn, Sãi theo với tu hành kéo thiệt.*

Chúng rất mực là xa xỉ:

*Ngoài che sáo nhật, trong rú màn thưa  
Lạnh thời có mền bát tơ, nức thời có quạt lục phủ  
Chiều du tron như mỡ, thuốc lá ướp hoa ngâu  
Rượu hồng cúc ngâu ngâu, trà mỹ xuân thơm phức.*

Sinh hoạt thì rất là thối nát, trụy lạc:

*Đương khi thời com thật, có bốn đạo vừa lên,  
Nghe tiểu đồng dâng hắng tiếng lên, mây đĩa thật Sãi thâu vào đó.  
Sãi lại sắm một cái vườn nho nhỏ, ở cho cách xóm xa xa  
Để phòng khi bốn đạo chùa ghé ra, để khiến Sãi khoanh tay ngồi vậy.*

Chúng có những hành động lường đảo bịp bợm nhân dân:

*Sãi lại sắm một hai bình thuốc tráng với dăm bảy đạo bùa mé  
Sắm một tiểu tăng cho hay tin lại tin về, sắm một tin nữ cho  
hay nói ngon nói ngọt.*

*Phải nơi gái tốt, và lại tiền nhiều  
Giữ nét na nó chẳng đến chùa chiêm, để khiến Sãi làm thỉnh mà  
giả điếc.*

Thật là nhỏ bặt gốc bỏ rễ, vạch mặt bọn sư hồ mang, với tất cả bộ mặt thực thối tha và lòi bịp của chúng, làm cho nhân dân có thể nhận rõ được chân tướng của chúng mà khỏi sa vào những cái ổ dâm bôn trụy lạc ấy của xã hội. Giá trị hiện thực « phê bình » ấy có tác dụng nhất định mặc dầu nó còn phiến diện; nó có tính cách khách quan, thiếu sắc bén, nên tác dụng phản phong của nó còn bị hạn chế nhiều.

II) Giá trị thứ hai của *Sãi Vãi* là giá trị về tư tưởng.

Như trên đã nói, phần tiền bộ của tư tưởng *Sãi Vãi* thể hiện ở hai khía cạnh tư tưởng nhân văn :

a) Chông mê tín trồn đời thoát tục, và đề cao triết lý hành động.

b) Đề cao và giáo dục đạo đức phẩm cách cao thượng của con người.

Chúng ta phải nhận rằng đó là những ưu điểm về giá trị tư tưởng của *Sãi Vãi* cũng như của Nguyễn Cư Trinh, một nho sĩ tiền bộ đương thời.

Giữa lúc một phần số phong kiến miền Nam, từ sau khi hưu binh với Trịnh, đã tưởng yên nghỉ trong cảnh thái bình, và có thể bóc lột không nhằm điều chỉnh sản xuất để xa xỉ, hưởng lạc thì Nguyễn Cư Trinh, đại biểu cho một phần số nho sĩ tiền bộ đã nhận rõ thời cuộc. Con đường chông Trịnh phương Bắc mới tạm yên con đường vào Nam cũng chưa cùng cớ, giai cấp phong kiến miền Nam còn phải vươn lên làm nhiệm vụ lịch sử của mình.

Nguyễn Cư Trinh đã kích vào các lỗi tu trồn đời thoát tục đề cao triết lý hành động tất nhiên phải có tác dụng nhất định không những đối với giai cấp phong kiến mà còn đối với cả nhân dân. Tác dụng đối với giai cấp phong kiến là hoàn thành cuộc Nam tiến, tạo ra một lớp tân địa chủ ở miền Nam, làm cơ sở cho Nguyễn Ánh đánh lại Tây-sơn sau này. Tác dụng này về khách quan cũng mở mang thêm được bờ cõi cho đất nước, chính thức hóa một cuộc di dân Việt-nam vào Nam đã có từ lâu đời. Nó còn có thể đẩy mạnh thêm cuộc di dân ấy sau khi Nguyễn Cư Trinh đã lần lần dùng kế tâm thực mà xâm chiếm toàn đất Chân-lạp. Triết lý hành động đã đánh một đòn nhất định vào các thứ tín ngưỡng về Phật, về Lão, ngoài ý muốn của Nguyễn Cư Trinh. Nhất là chúng ta nhớ rằng đạo Phật được đặc biệt khôi phục và bành trướng ở thế kỷ thứ XVIII, càng bành trướng hơn ở miền Nam là một vùng đất mới. Việc cải tổ triều chính, nhằm tẩy trừ một phần những sự thối nát về quan lại những nhiều tham ô, làm cho những đau khổ của nhân dân có thể bớt đi được một phần nào. Cũng như trước những thời nát của nhà chúa mà Nguyễn Cư Trinh đã vạch ra, nhân dân bớt phải làm nạn nhân đáng thương của các bọn sư hồ mang lừa bịp. Việc giáo dục đạo đức phẩm cách cao thượng của con người trong *Sãi Vãi* không phải chỉ có tác dụng đối với nho sĩ, quan quân là tầng lớp mà Nguyễn Cư Trinh nhằm giáo dục; tác dụng của nó vượt ra ngoài phạm vi đó mà ảnh hưởng tới nhân dân. Đạo lý tu thân và những lễ nghĩa nhân ái v.v... của Khổng giáo tách riêng ra mà nói không phải là hoàn toàn không có giá trị nào.

Nhưng giá trị về tư tưởng của *Sãi Vãi* bị hạn chế ở ngay căn bản cái hệ thống tư tưởng mà *Sãi Vãi* nhằm đề cao : đạo Khổng của nhà nho — dù là nhà nho quân tử.

Chúng ta nhớ rằng Nho giáo là cơ sở ý thức tư tưởng của chế độ phong kiến mà chế độ phong kiến ở nước ta trong thế kỷ thứ XVIII đã bị lạc hậu so với những lực lượng sản xuất mới của xã hội đang phát

triển, chế độ ấy đang khủng hoảng đến tận gốc và bị lịch sử vượt qua. Trên cơ sở xã hội đó, hệ thống ý thức của phong kiến đang tan rã, hệ thống tư tưởng mới của nhân văn bình dân đang thành hình, đang phát triển. Một luồng văn học nhân văn bình dân, hiện thực và nhân đạo nảy nở tốt đẹp dưới ảnh hưởng của kinh tế hàng hóa, của các cuộc khởi nghĩa nông dân dồn dập như vũ bão. *Chinh phụ ngâm*, thơ *Hồ Xuân Hương* và *Truyện Kiều* của Nguyễn Du ra đời trong thế kỷ thứ XVIII là những điển hình đẹp đẽ của nền văn học ấy. Trái với luồng tư tưởng ấy là luồng tư tưởng bảo thủ chế độ phong kiến, bảo thủ cơ sở và hệ thống ý thức phong kiến. Luồng tư tưởng và văn học này bắt đầu ở miền Nam với *Sãi Vãi* — nhờ cơ sở của chế độ phong kiến miền Nam còn tương đối thịnh tiếp tục sang thế kỷ XIX với sự đặc thang của Gia-long, tức thế lực phong kiến phản động. *Sãi Vãi* sẽ được *Hoài nam khúc*, *Nhị thập tứ hiệu* và *Gia huấn ca* kế tục, sau khi cuộc cách mạng long trời lở đất của Tây-sơn đã thất bại, tạm thời đẩy lùi xã hội Việt-nam trở lại cái chế độ phong kiến phản động và đen tối nhất giữa thế kỷ thứ XIX.

*Sãi Vãi* ra đời giữa thế kỷ thứ XVIII so với các tác phẩm lớn như *Cung oán ngâm khúc*, *Chinh phụ ngâm*, *Hoa tiên*, *Truyện Kiều* hay so ngay với các truyện nôm bình dân thì không có thể gọi là tiên bộ được. Vì *Sãi Vãi* đề cao Khổng giáo tức là một hệ thống nguyên tắc đạo đức đã lỗi thời, có tính cách bảo thủ, đối với ý thức hệ thời đại bây giờ. Những nguyên tắc :

*Quân sự thần dĩ lễ*

*Thần sự quân dĩ trung*

*Vì phụ chỉ ư từ*

*Vì từ chỉ ư hiếu.*

chẳng có chút tác dụng nào đối với nhân dân. Vì nhân dân đang yêu cầu phá vỡ những gông cùm lễ giáo ấy, đòi yêu đương huyền ái tự do, đòi tôn trọng phẩm giá con người, con người cần phát triển tài năng và hưởng hạnh phúc thật sự.

Vì chế độ phong kiến nói chung đã bị lịch sử vượt qua, đã ngàn lần lạc hậu với toàn bộ hệ thống ý thức tư tưởng của nó, Nguyễn Cư Trinh dù tài ba lỗi lạc đến đâu chẳng nữa, cũng không thể nào chống đỡ cho cái lâu đài Khổng giáo nguy nga khỏi bị sụp đổ. Ngay trong sinh thời Nguyễn Cư Trinh, mặc dầu với nội dung những tư tưởng tiên bộ của ông, chúng ta đã thấy ngay rằng nội dung tiên bộ ấy rất là hạn chế.

Triết lý hành động của ông bị giới hạn bởi ý thức giai cấp cho nên nó thiên cận, hẹp hòi ; nó phục vụ cho mục đích trực tiếp là đánh dẹp Mọi Đá Vách và đẩy mạnh Nam tiến thành công. Nội dung « tu, tế, trị, bình » của nó không thể mở rộng ra thành nguyên lý tri hành hợp nhất, một nguyên lý tốt với bất cứ thứ triết học nào, ở thời đại nào.

Hệ thống luân lý nó đem ra giáo dục cho phẩm cách con người, tuy cũng nói đến nhân, đức, lễ, nghĩa, danh dự, cao thượng, tu nhân, tu đức, vân vân... nhưng nội dung những tiếng ấy chỉ là « phong kiến có tác dụng giáo dục đối với tầng lớp phong kiến mà thôi ».

Nếu nó có sửa được mình cho người « quân tử » thì nhân dân cũng chẳng cần ngời mà hưởng những sự « tu nhân tu đức » ấy. Nhân dân miền Nam 25 năm sau đã theo anh em Nguyễn Huệ mà lật đổ các thứ « quân tử » ấy rồi. Nguyễn Cư Trinh có lo cho cái gốc nước cũng chỉ là lo cho phong kiến mà thôi. Nhưng Nguyễn Cư Trinh cũng không thể nào làm khác được với đẳng cấp và giới hạn thời đại hoàn cảnh của ông.

Chúng ta hoan nghênh ông viết được *Sãi Vãi* là một tác phẩm có giá trị hiện thực, nhưng đối với cái phần gọi là « đạo lý uyên thâm », tức phần về giá trị tư tưởng, chúng ta phải phân tích phê phán nếu không sẽ dễ rơi vào chỗ tán dương những giáo lý tưởng như uyên thâm, nhưng trống rỗng và lạc hậu.

## VI

### GIÁ TRỊ VỀ NGHỆ THUẬT CỦA SÃI VÃI

*Sãi Vãi* là một tác phẩm văn học đường trong ở thế kỷ thứ XVIII, nội dung tư tưởng đề cao Nho giáo như trên đã phân tích, điều đó cũng làm hạn chế một phần giá trị về hình thức của nó, vì nội dung với hình thức tuy khác nhau, nhưng cũng không phải là hoàn toàn tách rời nhau được.

Trước hết, ta đọc *Sãi Vãi* lên, thấy rất khó hiểu vì những danh từ, điển cố của nó, những danh từ điển cố này đều là những thứ « đạo lý uyên thâm » của Nho, Phật, Lão cả. Ở điển này, người ta có thể Nguyễn Cư Trinh là uyên bác nhưng cũng chính vì thế *Sãi Vãi* không phải là tác phẩm phổ biến.

Nhưng nói thế không phải là không công nhận những ưu điểm về nghệ thuật tác giả.

Tác giả đã diễn đạo lý trong suốt 340 câu mà không đên nổi khô khan, nhạt nhẽo, mà lại là diễn Không giáo thông qua Phật giáo, thông qua sự đời thoạt chỉ có hai tín đồ nhà Phật : một thầy Sãi một cụ Vãi mà thôi.

Ưu điểm này của Nguyễn Cư Trinh sở dĩ có được là nhờ ông đã dùng một câu chuyện bóng lộn, hài hước, bề ngoài có vẻ « đầu Ngô mình Sở » giữa ông Sãi, cụ Vãi để gói ghém biết bao nhiêu là đạo lý phức tạp, làm cho độc giả nuốt trôi được chúng không đên nổi bị nghẹn quá nhiều. Tất nhiên là chưa tránh khỏi hết những chỗ ép gượng, nghe ngô nghê buồn cười, vì sự mâu thuẫn giữa những tràng đạo lý khô khan, nghiêm khắc với mây tiếng bông đùa nhà nhót của hai tín đồ nhà Phật chưa thoát khỏi thật tình.

Nguyễn Cư Trinh đã cố gắng rất nhiều khi ông bỏ nhiều danh từ Hán, dùng ngôn ngữ nhân dân, dùng cả hình thức nghệ thuật bình dân là lời văn hát tuồng rất tiện cho sự diễn ý, và kể lể diễn xuôi trên sân khấu. Rất có thể *Sãi Vãi* đã được Nguyễn Cư Trinh cho diễn nhiều lần trong quân đội để phổ cập tư tưởng giáo dục của mình. Chúng ta nhớ rằng lời văn hát tuồng này rất được nhân dân miền Nam ưa thích. Nguyễn Cư Trinh đã thành công trong việc áp dụng một nghệ thuật bình dân để bộc lộ tư tưởng ý kiến mình, để tuyên truyền phổ cập một nội dung tư tưởng « không bình dân » một chút nào ; đó là một gương sáng đối với tác giả nào muốn tuyên truyền phổ cập trong đại chúng, ngoài con đường dùng hình thức văn học dân tộc và đại chúng, không có con đường nào khác.

Vì thế *Sãi Vãi* vẫn giữ được những nét vui tươi, dí dỏm hài hước, và nhờ đó độc giả hiểu được những đạo lý phức tạp mà tác giả muốn phổ diễn ra trong đó bằng một thứ « văn học nhân dân » ở đường trong và đã bắt đầu cố gắng dùng nhiều ngôn ngữ nhân dân của đường trong. *Sãi Vãi*, còn là một tác phẩm có giá trị về cả lịch sử văn chương và ngữ ngôn nữa. Giá trị đó cũng thuộc về Nguyễn Cư Trinh, một tác giả nổi tiếng hay chữ của thế kỷ thứ XVIII ở miền Nam.

Tháng 6-1957

ĐẶNG VIỆT THANH

# TÌM HIỂU LỊCH SỬ ÂM LỊCH VÀ DƯƠNG LỊCH

của HỒNG KIỀU

CÓ người đặt câu hỏi: «Tại sao đã gọi là «Cách mạng tháng Mười», mà lại kỷ niệm sự kiện lịch sử vĩ đại ấy vào tháng 11». Có thể nói rằng vì nước Nga bây giờ còn dùng dương lịch chưa sửa đổi do hoàng đế La-mã Giuyn Xê-da (Jules César) ban hành năm 46 trước công nguyên, trong lúc đa số các nước đã theo dương lịch mới của giáo hoàng Gơ-rê-goa thứ 13 (Grégoire XIII) đi trước lịch cũ 13 ngày. Cách mạng tháng Mười thành công ngày 7-11 năm 1917, nhưng theo lịch Nga nhằm ngày 25—10 năm 1917. Do đó mới có danh từ lịch sử Cách mạng tháng Mười, một danh từ đã 40 năm nay làm rung động tâm can của nhân lao động và bị áp bức toàn thế giới.

Cần nói thêm rằng sự sai lệch 13 ngày nói trên đã được Liên-xô sửa chữa từ năm 1918.

Nhưng tại sao có sự sửa đổi trước kia của giáo hoàng Gơ-rê-goa thứ 13 và sau này của Liên-xô. Chúng tôi nhận thấy muốn hiểu rõ cần nghiên cứu nguồn gốc sáng chế và lý do sửa đổi âm lịch và dương lịch trải qua bao thế kỷ. Chúng tôi đưa ra đây những tài liệu sưu tầm được để cùng các bạn tham khảo.

..

## I — ÂM LỊCH, LỊCH XƯA NHẤT CỦA NHÂN LOẠI

Ngày nay, không ai còn lạ việc mặt trời là trung tâm thái dương hệ, là nguồn gốc của ánh sáng, sức nóng trên trái đất, là nguồn sống của vạn vật. Nhưng ngày xưa đó không phải là một việc dễ hiểu.

Chúng ta còn nhớ câu chuyện người nọ cho rằng mặt trăng có ích hơn mặt trời, vì mặt trăng mang lại cho nhân loại ánh sáng ban đêm. Ngày nay, chúng ta nhận thấy câu chuyện ấy ngớ ngẩn, nhưng nó cũng chứng tỏ tâm lý con người yêu quý ánh sáng mặt trăng, nhất là đôi với người cổ sơ ăn lông ở lỗ, chưa tìm ra lửa để thỏa mãn nhu cầu tối thiểu là nấu nướng thức ăn và soi sáng hang âm u của mình ở hoặc rọi đường đi trong đêm tối mặt mù. Chính ở Trung-quốc chúng ta còn thấy

sự xem trọng mặt trăng trong câu *Kinh Thư*, thiên *Hồng phạm* : « ngũ kỳ, nhứt viết tuê, nhị viết nguyệt, tam viết nhựt, tứ viết tinh thần, ngũ viết lịch số » (五紀一曰歲, 二曰月, 三曰日, 四曰星辰, 五曰曆數) (năm qui tắc là : 1/ sao thái tuê, 2/ mặt trăng, 3/ mặt trời, 4/ sao, 5/ cách tính lịch) (1). Ông Quách Mạt Nhược đã dẫn chứng câu ấy trong sách *Giáp cốt văn tự nghiên cứu* để chỉ rõ ngày xưa người ta quý trọng mặt trăng hơn mặt trời (*tiên nhân trọng nguyệt bất trọng nhật*).

Nên người thời cổ sơ mong chờ trăng lên, theo dõi tuần trăng, ghi nhớ những diễn biến của tuần trăng. Ở Trung-quốc, từ xưa, người ta ca tụng trăng, cho nó những tên nên thơ như Thỏ ngọc, Cung thiềm, Cung Quảng hàn, là cung điện nguy nga tráng lệ của Hằng Nga tuyệt sắc. Họ bày ra thần thoại vua Đường Minh-hoàng cùng một thầy phù thủy lên cung trăng đem về trần gian diệu vũ Nghệ thường. Họ tổ chức lễ Trung thu để nhắc lại thần thoại ấy và tập cho trẻ em quen với ánh trăng, quen với chàng Ngộ Cương (2) tựa gốc đan què. Họ đặt dưới ánh trăng ông thần già xe tơ, chấp mỗi tình duyên của thanh niên nam nữ. Ngoài ra, người ta còn tổ chức những lễ trong lúc trăng tròn như thượng nguyên, trung nguyên và hạ nguyên.

Những việc nói trên đều được du nhập vào Việt-nam. Do đó, ở nước ta cũng có những lễ như trên; ngoài ra còn có những cuộc hội họp dưới ánh trăng rằm để thi nhau hò hát. Lễ Trung thu cũng là một dịp cho trẻ em Việt-nam kêu gọi « Chú Cuội ngồi gốc cây đa »; kêu gọi « ông giảng, ông giảng xuống chơi với tôi, có bầu có bạn... ». Cảm hứng của các nhà văn nhờ đó được bồi dưỡng và đã phát tiết trong những tập thơ *Văn nguyệt*, *Thu dạ lữ hoài ngâm*, những câu thơ tuyệt diệu trong *Truyện Kiều*, *Chinh phụ ngâm*... cũng như trong ca dao.

Ở Tây phương cũng thế. Các bạn còn nhớ bài hát *Dưới ánh trăng* (Au clair de la lune) của Pháp và câu thơ bất hủ của thi hào Vích-to Huy-gô (Victor Hugo) sánh trăng non như câu liềm vàng mà ai đánh rơi trên cánh đồng đầy sao sáng, v. v...

\*  
\*  
\*

Người cổ sơ trông thấy trăng đi lại trong vòng 29 ngày. Khi vơi khi đầy, khi tròn khi khuyết, nhưng rất đều đặn, như một người bạn trung thành không bao giờ lỗi hẹn. Nhân loại nhận thấy đó là đơn vị chính để đo thời gian.

Trung-quốc dùng một chữ tượng hình trăng non 月 *nguyệt* để chỉ cả *trăng lẫn tháng*.

Ở Hy-lạp, tiếng *mên* : tháng do tiếng *mênê* : trăng mà ra.

Trong Anh ngữ, tiếng *trăng* và *tháng* cũng gần nhau (moon = trăng; month = tháng).

Về tiếng Đức, trăng = *der mond* và tháng = *der monat* cùng một tự nguyên.

---

(1) Ở đây người ta kể năm qui tắc ấy theo sự quan trọng từ lớn đến nhỏ.

(2) Ngộ Cương, trong chuyện thần thoại đời Tùy và Đường, đi học đạo tiên, có lỗi bị phạt phải đốn cây què trong trăng; cây què cao đến 500 trượng, đốn đến đâu cây thấp lại đó; Việt nam gọi Ngộ Cương là Cuội.

Tiếng Nga, tuy có tiếng ЛУНА (trăng) ngoại lai, nhưng vẫn có một tiếng chung месяц để chỉ trăng và tháng.

Do đó, chúng ta không lạ gì quyền lịch xưa nhất của nhân loại là lịch tính theo tuần trăng, là âm lịch sáng chế ở Ba-bi-lon (Balylone) trong lưu vực sông Ơ-phờ-rát (Euphrate) vùng Trung Đông. Ở đó 6.000 năm trước công nguyên, nền văn hóa nói chung và khoa thiên văn nói riêng rất phồn thịnh, vì trong khoảng sa mạc mênh mông ở vùng ấy, các mùa không thay đổi rõ rệt, ban đêm trời trong mây trời, nhân dân du mục theo dõi dễ dàng tuần trăng, để làm mực thước đo thời gian.

Ở Trung-quốc, lịch xưa nhất cũng là âm lịch sáng chế từ đời Hạ, 22 thế kỷ trước công nguyên. Năm thường có 12 tháng, tháng đủ 30 ngày, tháng thiếu 29 ngày, trọn năm 354 ngày hoặc 355 ngày. Vài thế kỷ về sau, để cho lịch ăn khớp với bốn mùa, các nhà thiên văn Trung-quốc, phải thêm một tháng nhuận trong 3 năm, 2 tháng nhuận trong 5 năm và 7 tháng nhuận trong 19 năm.

Cách sáng chế âm lịch lấy khoảng thời gian mặt trăng đi quanh trái đất hết một vòng làm một tháng tức là 29 ngày  $\frac{530.588}{1.000.000}$  (1). Trọn năm chỉ 354 ngày hoặc 355 ngày.

Nhưng nếu một năm chỉ có bấy nhiêu ngày, thì thời tiết không đúng ngày đúng tháng nữa, như ăn Tết mỗi năm một khác, có năm phải ăn Tết ngày mùa đông, năm khác lại ngày mùa thu... Muốn cho thời tiết không sai lạc, lịch cần dựa theo năm hồi qui (année tropique) tức khoảng thời gian mà mặt trời, trong vận chuyển biểu kiến của nó (2) đi từ điểm xuân phân (3) năm trước đến điểm xuân phân năm sau là 365 ngày  $\frac{24219}{100.000}$ . Âm lịch Trung-quốc so với năm hồi qui kém 365  $\frac{24.219}{100.000} - 365 =$

10 ngày  $\frac{24.219}{100.000}$ . Trong 3 năm kém 33 ngày, do đó mới đặt ra năm nhuận như trên đã nói. Trong Kinh Thư, thiên Nghiêu điển, có câu : « Dĩ nhuận nguyệt, định tứ thời thành tuế » (lấy tháng nhuận, định 4 mùa cho đúng năm).

Lịch xưa nhất của Hy-lạp cũng là âm lịch, một năm 354 ngày ; 12 tháng, có tháng 30 hoặc 29 ngày như Trung-quốc — Năm 432 trước công nguyên nhà thiên văn Mê-tông thêm 7 tháng nhuận trong 19 năm như Trung-quốc.

Như thế, hai lịch Trung-quốc và Hy-lạp không phải hoàn toàn là âm lịch ; nó phối hợp âm lịch và dương lịch.

Lịch Hồi giáo mới thuần túy âm lịch. Sáng chế do giáo chủ Ma-hô-mét từ ngày 16/7 năm 622 sau công nguyên, tức là ngày thứ hai sau khi Ma-hô-mét chạy vào thành Médina, lịch Hồi giáo gồm 354 ngày chia ra 12 tháng, tháng lẻ 30 ngày, tháng chẵn 29 ngày. Không có tháng nhuận,

(1) Đây dùng phân số thường để khởi nhảm với phút,  $\frac{530.588}{1.000.000}$  là 530.588 phần triệu của một ngày.

(2) Bề ngoài, thấy mặt trời vận chuyển chung quanh trái đất ; « vận chuyển » ấy gọi là vận chuyển biểu kiến (mouvement apparent).

(3) Équinoxe du printemps.

mỗi tháng kém thời gian mặt trăng xoay chung quanh trái đất 44 phút ; trong chu kỳ 30 năm kém 11 ngày. Cho nên trong mỗi chu kỳ, năm thứ 2, 5, 7, 10, 13, 16, 18, 21, 24, 26, 29 là năm nhuận, tháng chót thêm một ngày — Trung bình mỗi năm 354 ngày 8 giờ 48 phân ; kém năm hồi qui 10 ngày 21 giờ 1 phút ; trong 2, 3 năm kém một tháng ; trong 5, 6 năm kém 2 tháng ; trong 32, 33 năm kém 1 năm — Từ năm sáng chế lịch Hồi giáo (622) đến năm nay, dương lịch mới 1335 năm mà Hồi lịch đã trên 1376 năm, sai non 41 năm. Thời tiết xáo trộn, mùa lạnh, mùa nóng, đầu năm trong 33 năm đi giáp 12 tháng trong lịch ; một người Hồi giáo 34 tuổi thật ra chỉ 32 tuổi ngoài theo dương lịch.

## II — DƯƠNG LỊCH

### 1. — Dương lịch Ai-cập

Dương lịch xưa nhất thế giới là của Ai-cập sáng chế 4230 năm trước công nguyên, dựa theo thời gian mà người xưa cho rằng của mặt trời xoay chung quanh trái đất. Thời gian ấy ăn khớp với một hiện tượng thiên nhiên xảy ra rất đúng kỳ là nước lũ sông Nin (Nil), một cơn sông quyết định vận mạng của nhân dân Ai-cập. Đáng lẽ dựa theo mặt trời, lịch Ai-cập phải phù hợp với sự thay đổi của ba mùa (1) của nước ấy, nhưng người làm lịch chỉ tính một năm 365 ngày không ngày nhuận nên thời tiết xáo trộn vì trong 4 năm sai một ngày, một thế kỷ, sai một tháng, hết chu kỳ 1460 năm mới trở lại đúng với năm hồi qui, rồi dần dần sai cho đến một chu kỳ khác. Tình hình hỗn độn ấy kéo dài trên 4000 năm. Mãi đến năm 240 trước công nguyên của vua Ptô-lê-mê (Ptolémée Evergète) mới sửa đổi lịch Ai-cập bằng cách thêm một ngày nhuận trong khoảng 4 năm.

### 2. — Dương lịch Mã-tây-co

Mỗi năm 18 tháng, mỗi tháng 20 ngày, chia làm 4 tuần 5 ngày cuối năm thêm một tuần, trọn năm 73 tuần ; 365 ngày ; trong 104 năm thêm 25 ngày nhuận, thành ra mỗi năm trung bình 365 ngày 5 giờ 46 phút 9 phân, hợp với năm hồi qui.

### 3. — Thiên lịch của Thái-bình thiên quốc (2)

Sáng chế năm 1851, lịch ấy được sử dụng đến năm 1861, lúc phong trào bị đàn áp. Mỗi năm có 366 ngày, 12 tháng ; mỗi tháng 30 hoặc 31 ngày. Không năm nhuận. Mỗi chu kỳ 40 năm thêm một năm mỗi tháng 33 ngày. Trung bình, mỗi năm 366 ngày  $\frac{3}{4}$  hơn năm hồi qui một ngày  $\frac{1}{2}$  — 20 năm hơn một tháng. Sau 9 năm sử dụng, lịch ấy được sửa chữa : trong một chu kỳ 40 năm có một năm mỗi tháng 28 ngày ; như thế trung bình mỗi năm có 365 ngày  $\frac{1}{4}$ , gần năm hồi qui.

### 4 — Dương lịch Giuyn Xê-da (Jules César)

Lịch này kế tiếp lịch của Ro-mu-lút (Romulus) mà tiền sử La-mã cho là người sáng lập thành La-mã ; lịch Ro-mu-lút chia 1 năm ra 10

(1) Ai-cập chia năm làm ba mùa 4 tháng : mùa nước lũ, mùa thực vật, mùa nắng.

(2) Một phong trào nông dân Trung quốc chống nhà Thanh thắng lợi trong bốn tỉnh Hoa Trung.



tháng — Vua kê vị, Nu-ma thêm hai tháng, thành một năm 365 ngày. Số với năm hồi qui thiếu 1/4 ngày, do đó, ngày, tháng, thời tiết rất hỗn độn; lễ mùa thu cử hành trong mùa xuân của lịch; ngày gặt hái thực tế tiến hành trong mùa hạ rơi vào mùa đông của lịch. Các vị giáo sĩ cao cấp có trách nhiệm về lịch dựa vào sự hỗn độn ấy mà tùy ý tuyên bố về ngày tháng để kéo dài nhiệm kỳ của nhà cầm quyền thân thích, rút ngắn nhiệm kỳ của phe đối lập làm nhiều điều bat chánh khác.

Trước tình hình hỗn độn ấy, nhân dân hoang mang đòi hỏi sửa lại lịch, năm 708 kỷ nguyên La-mã, tức là năm 46 trước công nguyên, hoàng đế La-mã là Giuyn Xê-da nhờ nhà thiên văn Hy-lạp Xô-xi-gien (Sosigène) nghiên cứu việc sửa đổi lịch La-mã. Ông qui định mỗi năm có 365 ngày 1/4, thực tế là 365 ngày. 4 năm thêm một ngày nhuận, mỗi năm 12 tháng 31 ngày hoặc 30 ngày chỉ tháng 2 có 28 ngày, năm nhuận 29 ngày (như lịch ta dùng hiện nay).

Để bù lại những ngày thừa từ trước, Giuyn Xê-da quyết định năm 708 kỷ nguyên La-mã tức là năm 46 trước công nguyên có đến 455 ngày. Người ta gọi nó là năm hỗn độn. Đồng thời Giuyn Xê-da quyết định ngày đầu năm là 1er Janvier chứ không phải 1er Mars như trước nữa. Năm 45 trước công nguyên bắt đầu kỷ nguyên Giuyn Xê-da.

### 5. — Dương lịch Gờ-rê-goa

Theo dương lịch Giuyn Xê-da, mỗi năm có 365 ngày 1/4. So sánh với năm hồi qui 365  $\frac{2422}{10000}$  năm Giuyn Xê-da còn thừa: 365,2500 —

365, 2422 = 0,0078 ngày tức là 11 phút 14 giây. Trong một thế kỷ, thừa 0,78 ngày, tức là trên 3/4 ngày. Đến 4 thế kỷ lịch đi chậm hơn thời tiết ba ngày. Năm 325 sau công nguyên, ngày lễ Phục sinh mà trước Xê-da và Xô-xi-gien định vào ngày 25 tháng 3, bây giờ phải sứt xuống ngày 21/3. Đến năm 1582, lại phải sứt xuống 10 ngày là 11 tháng 3.

Các hội nghị Giáo hội (Concile) ở Công-stăng-xơ (Constance) năm 1414 và ở Tơ-răng-tơ (Trente) (1545 — 1553) để nghị sửa đổi lịch Giuyn Xê-da. Cuối thế kỷ XVI, (1582) giáo hoàng Gờ-rê-goa thứ 13 (Grégoire XIII) triệu tập hội nghị các nhà bác học nghiên cứu cách sửa đổi rồi đưa ra sắc lệnh bớt 10 ngày trong năm 1582: sau ngày 4-10 năm 1582 sẽ là ngày thứ sáu 15 tháng 10, thành ra năm 1582 chỉ có 355 ngày. Từ đó, phải bỏ ba ngày nhuận trong 400 năm: trong 4 năm có một năm nhuận, nhưng những năm mà chữ số cuối cùng có 2 số 0 trước kia đều nhuận, nay không nhuận nữa, trừ khi nào số hàng trăm chia đúng với 4; như trong các năm 1600, 1700, 1800, 1900, 2000, 2100, chỉ có năm 1600 và 2000 nhuận vì số 16 và 20 chia đúng với 4. Còn 1700, 1800, 1900 không nhuận.

Tuy vậy còn một chỗ sai « còn còn con » là trong một thế kỷ =

lịch Giuyn Xê-da	36525, 00	ngày
lịch Gờ-rê-goa	36524, 25	—
năm Hồi qui (année tropique)	<u>36524, 22</u>	
100 năm Gờ-rê-goa thừa	0, 03	
Mỗi năm Gờ-rê-goa thừa	0, 0003	—
Một vạn năm Gờ-rê-goa thừa	3, 00	

Nhưng hiện nay chưa thành văn để. Đó là công việc của thế hệ thứ 300 sau chúng ta (nói theo xưa là của con cháu 300 đời của chúng ta) nếu kể mỗi 30 năm có một thế hệ mới.

## 6. — Lịch Cộng hòa Pháp

Được hội nghị Quốc ước (Convention nationale) Pháp ban hành ngày 24-11-1793, do đề nghị của một đại biểu tên Rôm-mơ (Romme). Ngày tuyên bố thành lập nước Cộng hòa Pháp ngẫu nhiên nhằm ngày thu phân 21 - 9 năm 1792, được kể là kỷ nguyên cộng hòa Pháp. Lịch này bắt đầu lưu hành năm thứ 2 lịch cộng hòa từ ngày 15 tháng hái nho (vendénaire).

Mỗi năm có 12 tháng; mỗi tháng 30 ngày — cuối năm có năm ngày để tổ chức những cuộc lễ cộng hòa. Mỗi bốn năm có một ngày nhuận thêm vào 5 ngày cuối cùng thành những năm III, VII, XI có sáu ngày nghỉ cuối năm. Mỗi tháng chia làm ba tuần 10 ngày. Mỗi ngày có tên 1, 2, 3 đến 10 theo tiếng La - tinh : primidi, duodi, tridi, quartidi, quintidi, sextidi, septidi, octidi, nomidi, decadi.

Thi sĩ Fa-bơ-rơ Đê-gơ-lăng-tin (Fabre d'Églantine) đặt những tên tháng dựa theo thời tiết và công việc đồng áng như sau : mùa thu (đầu năm) = Vendénaire (tháng hái nho), Brumaire (tháng sa mù), Frimaire (tháng sương xuống), v. v...

Những nhà cách mạng tư sản Pháp có tham vọng lịch này sẽ được thông dụng trong các nước như hệ thống đo lường mét, nhưng họ chú quan không thấy nó chỉ thích hợp với tình hình khí hậu nước Pháp.

Lịch này được thông dụng 12 năm kể cả năm đầu có hiệu lực là 13 năm. Na-pô-lê-ông thứ nhất bãi bỏ nó từ ngày 1er — 1 năm 1806. Năm thứ 14 bắt đầu ngày 23-9 năm 1805, chỉ có 3 tháng 8 ngày.

## III — NHỮNG THAY ĐỔI VỀ GIỜ, NGÀY, TUẦN, THÁNG, NĂM...

Ngoài những thay đổi nói trên về các âm lịch dương lịch, còn có những thay đổi về giờ, ngày, tuần, tháng và năm như sau :

### GIỜ.

Ở Trung-quốc thời Xuân thu, không chia ngày ra 12 giờ. Trong *Tả truyện thiên Chiêu vương ngũ niên* có câu : *Nhật chi sở thập, cô hữu thập thời* (số ngày là mười, cho nên có 10 giờ). Đền đời Hán Vũ đế (Tây Hán) mới chia ngày làm 12 giờ với những tên như sau : 1. — *Dạ bán* (nửa đêm) ; 2. — *Kê minh* (gà gáy) ; 3. — *Bình đán* (rạng đông) ; 4. — *Nhật xuất* (mặt trời mọc) ; 5. — *Thực thời* (giờ ăn) ; 6. — *Ngung trung* 隅中 (gần trưa) ; 7. — *Nhật trung* (trưa) ; 8. — *Nhật diệt* 日昃 (xè) ; 9. — *Bô thời* 脯時 (cơm chiều) ; 10. — *Nhật nhập* (mặt trời lặn) ; 11. — *Hoàng hôn* (chạng vạng) ; 12. — *Nhân định* (người an nghỉ).

Đền đời Đông Hán, mới lấy thập nhị chi : tý... hợi để gọi 12 giờ từ nửa đêm này đến nửa đêm hôm sau.

Theo sách *Cai dư tòng khảo* 陔餘叢考 (đời Thanh), trước thời Xuân thu đã có chia ngày ra 15 giờ, ngày nhiều giờ hơn ban đêm. Sách *Hoài Nam tử* thời Hán cũng có nói đến việc chia ngày ra 15 giờ.

Ngoài ra từ thời cổ, dựa theo đồng hồ nước (*lậu khắc*) cũng có sự phân chia ngày ra 100 khắc, ngày đông chỉ có 40 khắc, đêm 60 khắc. Ngày hạ chỉ trái lại. Ngày xuân và thu chia đều nhau.

Tục ấy cũng truyền qua nước ta như chúng ta thấy trong Truyện Kiều :

*Giọt đồng canh đã đếm ba...*

*...Đêm thu khắc lậu canh tàn.*

Ở Tây phương, thời O-me (Homère, Hy-lạp) tác giả truyện Ilyade và Odyssee chỉ nói đầu đêm, giữa đêm, cuối đêm, đầu ngày, giữa ngày và cuối ngày, thành ra ta có thể nói ở đó, ngày đêm chỉ chia làm 6 giờ.

Ba-tư chia ngày ra 5 giờ: « bình minh (từ hừng chân trời đèn mặt trời mọc), giờ cúng tế (từ mặt trời mọc đèn đứng trưa), ánh sáng đầy đủ (từ đứng trưa đèn mặt trời lặn), sao mọc, giờ đọc kinh (từ trời tối đèn nửa đêm).

La-mã chia ngày đêm ra 13 giờ: hừng chân trời, sáng, gần trưa, trưa, xế, mặt trời lặn, chiều, chạng vạng, được đầu tiên, khuya, đêm thật khuya, nửa đêm, gà gáy.

Ba-bi-lon (Babylone) chia ngày đêm ra 12 giờ. Người ta cho rằng lối chia này đã có ở Ba-bi-lon từ 800 năm trước công nguyên và được du nhập đến Trung-quốc nên thời Đông Hán mới bắt đầu chia ngày đêm ra 12 giờ. Người Hê-bơ-rơ (Hébreux) cũng theo lối chia ấy rồi lần lần truyền sang phương Tây.

Thời Trung cổ Pháp và Đức kể 24 giờ một loạt sau mới sửa 12 giờ ngày 12 giờ đêm.

Lịch cộng hòa Pháp chia ngày ra 10 giờ, mỗi giờ một trăm phút.

Trong các sách la-tinh (xưa), người ta dựa vào ánh sáng mặt trời mà định giờ đầu trong ngày. Nhưng tháng sáu, giờ đầu là 4 giờ sáng, giờ thứ 12 là 20 giờ; ban đêm chỉ còn 8 giờ. Trái lại tháng 12 giờ đầu là 8 giờ sáng; giờ chót trong ngày là 16 giờ. Hiện nay với ánh sáng đèn điện, việc chênh lệch ấy không thành vấn đề. Tuy vậy, cũng có nhiều nước ở châu Âu, mùa hè kéo giờ sớm 60 phút gọi là giờ mùa hè.

Thời xưa, người Hê-bơ-rơ, Hy-lạp, La-mã, Ý, Hồi giáo kể giờ đầu lúc mặt trời lặn. Hồi giáo hiện nay vẫn còn tục ấy. Người Can-đê (Ba-bi-lon), Ai-cập, Ba-tư, Sy-ri, kể từ lúc mặt trời mọc. Các nhà thiên văn Can-đê, kể đến Hip-pat-cơ (Hipparque) nhà thiên văn nổi tiếng ở Ni-xê (Nicée, Trung Đông), và Cô-péc-níc (Ba-lan) kể giờ đầu là 12 giờ đêm, về sau lại kể từ 12 giờ trưa cho đến năm 1925 ngày thiên văn mới bắt đầu từ 12 giờ đêm theo lối thông dụng hiện nay. Cũng nhắc luôn ở Trung-quốc và Việt-nam ngày xưa giờ đầu là giờ tí từ 11 giờ đến 1 giờ khuya.

## TUẦN và NGÀY

Trung-quốc thời xưa chia tháng làm ba tuần, gọi thượng tuần, trung tuần, hạ tuần. Nhưng còn gọi là thiệp nhật 決日 tính theo thiên can giáp, ất... 甲乙. Trong Quốc ngữ sơ ngữ có câu viễn bất quá tam nguyệt, cận bất quá thiệp nhật (lâu không quá 3 tháng, mau chẳng quá 10 ngày). Lại có cách tính một tuần 12 ngày theo 12 địa chi tý, Sửu 子丑 gọi là thiệp thân 決辰.

Tả truyện thiên Thành vương có câu : «Thiếp thần chi gian, nhi Sở khắc kỳ tam đọ» (trong khoảng 12 ngày mà nước Sở đã lấy được ba thành).

Ngoài ra có cách ghi ngày bằng can, chi phối hợp gọi là *lục thập giáp tý* bắt nguồn từ thời Hoàng đế, một vị vua tiền sử của Trung-quốc.

Thời cổ, người Hy-lạp, người Ai-cập cũng chia tháng là 3 tuần 10 ngày. Người Can-đê (Babylon) và Hê-bơ-rơ (Hébreux) chia một tuần 7 ngày, sau Ai-cập, Hy-lạp và La-mã làm theo. Ngày thứ nhất dành riêng cho Mặt trời, thứ hai cho Mặt trăng, thứ ba cho Hỏa tinh, thứ tư Thủy tinh, thứ 5 Mộc tinh, thứ 6 Kim tinh, thứ 7 Thổ tinh (nhưng trước là ngày lễ nghỉ của Hê-bơ-rơ).

Công giáo giữ những tên ngày ấy như cũ. Nhưng sau khi có thuyết chúa Giê-xu phục sinh, các thánh tông đồ lấy ngày thứ nhất làm ngày của chúa (La-tinh — dies dominica; Pháp = dimanche). Tiếng Nga gọi ngày ấy bằng một tiếng cùng họ với tiếng Phục sinh (Воскресение). Nhưng Anh và Đức còn giữ tên cũ là ngày mặt trời (Sunday và Sonntag).

### THÁNG.

Ở La-mã, thời Ro-mu-lút (Romulus) một năm chỉ có 10 tháng.

Tháng đầu, martius, riêng cho thần chiến tranh (Pháp gọi là Mars).

Tháng 2, aprilis, nghĩa là thứ 2, hoặc chỉ đất vỡ ra lúc mùa xuân (Pháp gọi là Avril).

Tháng 3, Maius, riêng cho thần phát dục Maia (Pháp gọi là Mai).

Tháng 4, Junius riêng cho thần hôn nhân Giuyn-nông (Junon), (Pháp gọi là Juin).

Sáu tháng sau, là những con số thứ tự : tháng 5 (quintilis), tháng 6 (sextis), tháng 7 (september), tháng 8 (october), tháng 9 (november), tháng 10 (december).

Vua kè là Nu-ma thêm vào hai tháng là tháng Januarius riêng cho thần Janus, thần 2 mặt của La-mã, và tháng Februarius là tháng cúng tế chúa âm thần Februas và các âm thần cũng như tháng 7 bên ta. Hai tháng thêm vào cuối năm thành tháng 11 và 12.

Lúc Giuyn Xê-da sửa lịch, có đổi lại đầu năm là ngày 1 tháng Januarius, cho nên từ đó tháng bảy (september), tháng 8 (october), tháng 9 (november) và tháng 10 (december) trở thành tháng 9, 10, 11, 12 không đúng với tự nguyên của mỗi tháng.

Sau khi Giuyn Xê-da sửa lịch theo đề nghị của An-tô-nơ (Marc Antoine) (1) tháng tám là tháng sinh của Giuyn Xê-da được gọi là tháng Giuyn (Julius : tháng Juillet hiện nay) để ghi nhớ công sửa đổi lịch.

Vài năm sau, Viện nguyên lão La-mã, để ghi nhớ công trạng của hoàng đế Ô-guyt (Auguste), đề nghị gọi tháng 8 (sixtis) là Augustus, tức là tháng Aoút hiện nay.

Trước Giuyn Xê-da, tháng 2 (februarius) đã có 28 ngày, như đã nói trên, tháng 2 là tháng cúng âm thần; con số 28 hợp với âm thần vì theo mê tin của người La-mã số chẵn hợp với âm thần, số lẻ hợp với thượng

---

(1) Một vị quan tối cao ở La-mã, nắm quyền hành chính và quân sự được bầu lên, nhiệm kỳ một năm (Cousul romain).

đăng thần (cũng như Trung-quốc thời xưa số chẵn là âm, số lẻ là dương) ; Giuyn Xê-da quyết định thêm một ngày nhuận trong 4 năm vào tháng 2, tháng ấy có 29 ngày ; số 29 không còn hợp với âm thần nữa ; nếu một tháng cúng âm thần có 29 ngày thì xúc phạm đến thượng đẳng thần. Do đó, phải xen ngày nhuận sau ngày 24 tháng 2 (1) để cho cuối tháng còn là ngày 28 hợp với âm thần và không thất lễ đối với thượng đẳng thần.

Ở Trung-quốc, đời Ân, Chu dùng số để ghi tháng từ 1 đến 12. Trong *Kinh Thi*, thiên *Mãn phong* khởi đầu bằng câu : *Thất nguyệt lưu hóa, cửu nguyệt thụ y* (tháng 7 sao đại hỏa xuống phía tây, tháng 9 trao áo lạnh) (2). Và ở đoạn sau có câu : *Tứ nguyệt tú yếu, ngũ nguyệt minh điều, bát nguyệt kỳ hoạch, thập nguyệt vân thác* 四月秀莢, 五月鳴蜩, 八月其獲, 十月隕穉 (tháng 4 có yếu nở hoa, tháng 5 ve kêu, tháng 8 gặt lúa, tháng 10 lá khô rụng).

Nhưng cũng có cách gọi tháng dựa theo mùa — dùng những chữ mạnh (đầu) trọng (giữa) quý (rốt) tháng giêng gọi là mạnh xuân ; tháng 2 : trọng xuân ; tháng 3 : quý xuân ; tháng 4 : mạnh hạ... lời dùng ấy thấy trong *Lễ ký*.

Trước thời Đông Chu cũng có những tên tháng như sau : tú nguyệt 陬, như nguyệt 如, tính nguyệt 寗, dư nguyệt 余, tráng nguyệt 壯, huyền nguyệt 玄, dương nguyệt 陽, cổ nguyệt 暉, đồ nguyệt 涂.

Từ đời Đông Hán về sau, mới dùng địa chi mà gọi tháng — tháng dần là tháng giêng... tháng tý là tháng 12.

## NĂM VÀ ĐẦU NĂM

Ở Tây phương, không thấy thay đổi về danh từ chỉ năm. Ở Trung-quốc, theo sách *Nhĩ nhĩ*, đời Hạ gọi năm là *tuê* 歲, đời Ân gọi *tự* 祀, đời Chu gọi *niên* 年, đời Đường (vua Nghiêu) đời Ngu (vua Thuần) gọi là *tái* 載.

Dùng chữ *Tuê* là do thời cổ lấy khoảng thời gian sao Thái tuê (Mộc tinh mà người ta thấy rõ nhất) đi giáp 1 trong 12 phần của hoàng đạo (Ecliptique) làm một năm cho nên người châu Âu nghiên cứu cổ sử Trung-quốc cho rằng chữ *Tuê* là năm dương lịch.

Người thời Ân sùng bái qui thần hay cúng tế nên lấy chữ *tự* 祀 để chỉ một năm cúng tế đầy đủ.

Thời Chu gọi *niên*, là lấy tiêu chuẩn lúa chín một lần làm một năm vì *niên* có nghĩa là lúa chín.

Chữ *tái* chỉ năm là vì *tái* nghĩa là bắt đầu ; mỗi năm vạn vật bắt đầu trở lại (*vạn vật cánh thì*).

Về sau chỉ 3 chữ *tuê*, *niên*, *tái* còn thông dụng. Ở nước ta cũng thế. Ngoài 2 tiếng *niên* và *tuê* (vạn tuê : muôn năm) ta gặp tiếng *tái* trong câu :

*Sư rằng : Thiên tái nhưt thì...*

(Truyện Kiều)

(1) Gọi nó là « ngày thứ sáu phụ trước ngày đầu tháng ba » (*115 sextus ante calenda martias*) nơi tất là bissextus tiếng Pháp nói bissextil (ngày thứ sáu chính là 24-2 đã có từ trước).

(2) Thời ấy người thôn nữ phải trồng dâu nuôi tằm dệt áo đến tháng 9 nạp cho chủ nó.

Ngoài ra, theo ông Dương Vinh Quốc (trong sách *Trung-quốc cổ đại tư tưởng sử*, 1954) đời Ân còn dùng chữ *Xuân* và *Thu* để chỉ một năm, lấy ý nghĩa mùa xuân là lúc các loại ngũ cốc bắt đầu sanh nở (như chữ *tái* nói trên) còn mùa thu là lúc các loại ngũ cốc đều chín để tiêu biểu một năm. Hai tiếng ấy lại phản ánh được nền kinh tế nông nghiệp đời Ân đã phát triển mạnh. Hai tiếng ấy cũng thông dụng ở Việt-nam :

... *Liều đem tác cỏ, quyết đến ba xuân*

... *Ba thu dọn lại một ngày dài ghê* (Truyện Kiều).

Việt-nam còn lấy tiếng *đông* chỉ một năm, (tuy rằng cũng theo ông Dương Vinh Quốc, *đông* và *hạ* không thay dùng ở Trung-quốc).

*Ngoài ngàn dặm chốc ba đông* (Truyện Kiều)

..

Về đầu năm, đời Hạ lấy tháng mạnh xuân (nay là tháng giêng âm lịch), đời Ân lấy tháng 12; đời Chu lấy tháng 11; đời Tần lấy tháng 10; đầu đời Hán cũng thế; đời Hán Vũ đế mới sửa lại theo đời Hạ, tức là tháng giêng như ta hiện nay. Các nhà nho nói gọn: « Hạ kiến dân, Ân kiến sừ, Chu kiến tý, Tần kiến hợi », mặc dù các đời ấy chưa lấy địa chi để ghi tháng.

Về Tây phương, ở La-mã, trước Giuyn Xê-da, như đã nói trên, năm mới bắt đầu từ ngày 1 tháng Martius (tức tháng Mars trong tiếng Pháp, nhưng bây giờ ở La-mã gọi nó là tháng 1). Đến lúc Giuyn Xê-da sửa lịch năm 45 trước công nguyên (cho đến ngày nay) năm mới kể từ ngày 1 tháng Januarius (Janvier, tức là tháng 11 trở thành tháng 1 như thời Chu ở Trung-quốc).

Nhưng các nước khác không áp dụng ngay.

Trong Giáo hội công giáo lúc đầu cũng không chịu lấy tháng Janvier làm tháng đầu năm, vì nó là một tháng để cúng tế thần Gia-nút (Janus) của « tà giáo ».

Ở Pháp, đến 6, 7 trăm năm sau, nhiều tỉnh còn tính đầu năm từ 1er Mars. Vua Sac-lơ-ma-nhơ (Charlemagne) lấy ngày lễ Nô-en (Noël) làm ngày đầu năm, có chỗ lại lấy ngày 25 mars. Tuy có sắc lệnh năm 1235 sửa đổi cho thông nhất nhưng ở nhiều nơi còn lấy ngày đầu năm là ngày lễ Phục sinh (Pâques). Nhưng lễ này phải cử hành lúc trăng tròn đầu mùa xuân, thành ra vì chờ trăng, nên năm 1347 có 2 tháng tư gần bằng nhau. Đến năm 1567, ngày 1er Janvier mới được thông dụng ở toàn nước Pháp, sau nước Đức 67 năm (1500).

Nước Anh vẫn giữ ngày 25-3 đến năm 1751. Năm ấy bắt đầu từ ngày 25-3; 9 tháng 7 ngày sau đã qua năm mới (1er Janvier 1752). Năm 1751 mất hai tháng 24 ngày (Janvier, Février và 24 ngày tháng Mars). Quân chúng kéo nhau biểu tình, rượt theo hầu tước Set-tơ-fin (Lord Chesterfield), nhà văn kiêm chính trị khởi xướng đạo luật sửa đổi ấy; họ hô to khẩu hiệu: « Trả lại 3 tháng cho chúng tôi! » (1)

Nước Nga từ xưa bắt đầu năm mới ngày 1er Septembre. Sau khi tức vị, vua Pi-e thứ nhất (Pierre 1er) ra sắc lệnh ngày 15-12 năm 1699 quyết định lấy ngày 1er Janvier năm 1700 lịch Giuyn Xê-da làm đầu năm — (tức là ngày 12 Janvier dương lịch Gơ-rê-go).

(1) Một số tài liệu trong đoạn này rút trong quyển *Le Calendrier* của P. Couderc (1946).

## CÁC KỶ NGUYÊN

Dưới đây là những kỷ nguyên mà người ta còn nhắc đến :

1 — *Kỷ nguyên La-mã* bắt đầu 753 trước công nguyên là năm thành lập thành La-mã được 709 năm.

2 — *Kể đó là Kỷ nguyên Giuyn Xê-da* bắt đầu từ 1er Janvier năm 709 kỷ nguyên La-mã tức là 45 năm trước công nguyên kéo dài non 300 năm.

3 — *Kỷ nguyên Tây lịch* hoặc *Tây lịch* hoặc *Công nguyên* là kỷ nguyên của ta dùng hiện nay ; theo giấy tờ, bắt đầu từ ngày chúa Giê-xu giáng sinh, đã được 1957 năm. Nhưng trong thực tế là sau ngày sinh ấy đến 5, 6 hoặc 7 năm. Công nguyên cũng không phải đặt ra ngay từ lúc chúa giáng sinh, mà độ 540 năm sau, nhà tu Đơ-nít (Denis le Petit) mới đề nghị lập kỷ nguyên. Lễ Nô-en (Noël) cũng không cử hành thờ 1g nhất lúc đầu. Nơi thì tháng giêng, nơi lại tháng 3, nơi khác tháng 12. Đến thế kỷ thứ 4, giáo hoàng Giuyn thứ nhất (Jules 1er) mới quyết định ngày 25 tháng 12.

4 — *Kỷ nguyên đào vong* (Hegire) của Hồi giáo bắt đầu từ ngày 16-7 năm 622, lúc giáo chủ Ma-hô-mét rút khỏi thành La-mec (La Mecque) vào thành Mê-din (Médine) — cũng là ngày bắt đầu lịch Hồi giáo.

Cần nhắc kỷ nguyên *Cộng hòa Pháp* bắt đầu từ ngày 22-9 năm 1792 chấm dứt năm 1806 và để ngay theo lối Trung-hoa dân quốc năm thứ nhất, thứ 30... cũng là một lỗi ghi kỷ nguyên.

Ở Trung-quốc, kỷ nguyên hạn chế trong một đời vua, bắt đầu lúc vua tức vị đến lúc thoái vị hoặc băng. Còn gọi là nguyên niên. Ví dụ Chu Thành-vương tam niên, cửu niên — Minh-mạng tứ niên. Vua kẻ vị lập một kỷ nguyên mới. Trước kia, không có cái nguyên (đời kỷ nguyên) giữa chừng — Đến thời Chiến quốc, Ngụy Huệ-vương, lúc được phong hầu, lập ra nguyên niên ; lúc xưng vương, đổi nguyên niên. Tần Huệ vương cũng thế. Về sau, Hán Vũ đế lên ngôi 18 năm, mới cải nguyên. Hán Cảnh-đế lên ngôi 7 năm cải nguyên ; đến 6 năm sau lại cải nguyên.

Đền Hán Vũ đế, ngoài nguyên niên (hoặc kỷ nguyên) còn có niên hiệu đặt ra nhân một điềm tốt hoặc một sự kiện lịch sử quan trọng ; tức là ngoài danh hiệu Hán Vũ - đế, còn gọi là Kiên - nguyên năm thứ 1, 2, 3... Việc lấy niên hiệu bắt đầu từ vua Hán Vũ đế ; nhưng có thuyết cho rằng niên hiệu đã có từ thời Chu lúc Chu công, Chiêu công quản lý quốc gia thay thế Chu Lệ vương mất ngôi. Sách *Sử ký* đã gọi lúc đó là *Cộng hòa*, là niên hiệu đầu tiên trong lịch sử Trung-quốc, mặc dầu các vua về sau đến Hán Vũ đế không làm như thế. Có vua đặt trên 10 niên hiệu như Hán Vũ đế (11) Đường Cao Tôn và Vũ Hậu (14). Vua Trang Bình (Đông Hán) trong 6 năm có 4 niên hiệu.

Ở Việt-nam có niên hiệu từ đời Tiên Lý: Lý Bôn lấy vương hiệu là Lý Nam-đề, lấy niên hiệu là Thiên-đức. Đời Ngô không thấy có niên hiệu. Đến đời Đinh, Đinh Tiên-hoàng đặt niên hiệu là Thái-bình nguyên niên hai năm sau khi lên ngôi. Lê Đại-hành có 3 niên hiệu ; các vua đời sau đến đời Nguyễn đều có một hoặc nhiều niên hiệu.

## IV — ĐI ĐẾN THỐNG NHẤT

Từ chỗ một nước dùng âm lịch, nước khác dùng dương lịch, từ chỗ bắt đầu ngày mới, năm mới, và kỷ nguyên mới, mỗi nơi mỗi khác, nay đã tiến đến mức hầu hết các nước trên thế giới đều theo một quyền lịch duy nhất, là dương lịch Gơ-rê-goa thuộc kỷ nguyên công giáo.

Nhưng, vì lịch ăn sâu vào phong tục tập quán của nhân dân từng nước, nên mỗi lần sửa đổi đều phải trải qua một thời gian dằng co mới được sử dụng. Việc sửa đổi dương lịch Giuyn Xê-da thành lịch Gờ-rê-goa lại xảy ra trong lúc Cơ đốc giáo phân ra làm ba phái :

1) Giáo hội La-mã, dưới quyền giáo hoàng Gờ-rê-goa thứ 13, gồm các nước Tây Nam châu Âu và một số bang hoặc tỉnh trong nước Hà-lan, Đức, Thụy-sĩ.

2) Giáo hội chính tông gồm các nước Đông Âu như Hy-lạp, Bun-ga-ri, Nam-tur, Nga...

3) Giáo hội cải lương giáo gồm các nước ở Bắc châu Âu và châu Mỹ.

Do đó lúc ban hành dương lịch Gờ-rê-goa, các nước thuộc Hội thánh La-mã thi hành sớm hơn các nước khác (1).

La-mã, Tây-ban-nha thi hành lập tức, tức là sau này 4 tháng 10 năm 1582 là ngày 15 tháng 10. Ở Pháp chậm hơn, song cũng trong vòng vài tháng (ngày 9-12 năm 1582 sửa lại ngày 20 décembre). Vùng thủ đô Hà-lan, sau ngày 14-12 năm 1582 là ngày lễ Nô-en (25-12), nhưng các tỉnh chưa thi hành.

Các bang công giáo Đức và Thụy-sĩ đến năm 1584 mới sửa đổi. Ở Ba-lan xảy ra bạo động ở Riga chống lại lịch mới đến năm 1586. Năm sau Hung-gia-lợi mới sử dụng.

Các nước cải lương giáo giữ nguyên trạng khá lâu. Nhà thiên văn Đức, Kê-po-le (Képler) nhắc lại ý kiến của quần chúng : « Thà không thuận với mặt trời, còn hơn thuận với giáo hoàng ». Có nơi lại dùng quần sự hoặc phạt vạ bắt buộc quần chúng sửa đổi. Đến một thế kỷ sau, các bang cải lương giáo ở Hà-lan, Đức, Thụy-sĩ mới đoạn tuyệt với lịch Giuyn Xê-da. Nước cải lương giáo kéo dài nhất việc dùng lịch cũ là Anh, đến 170 năm sau mới sửa đổi (ngày 3-9 năm 1752 thành ngày 14-9). Lúc Gờ-rê-goa thứ 13 sửa lịch, chỉ sai lệch 10 ngày, nhưng vì theo lịch cũ, năm 1700 nhuận 1 ngày, nên đến lúc Anh áp dụng (1752) phải bỏ 11 ngày, quần chúng kéo nhau biểu tình khắp đường phố, hô to khẩu hiệu : « Trả lại 11 ngày cho chúng tôi ! »

Đến thế kỷ XX (3 thế kỷ sau), các nước thuộc Giáo hội chính tông mới dùng lịch mới. Vì có thêm ba ngày nhuận trong những năm 1700, 1800, 1900 cho nên từ ngày 1er mars 1900, lịch cũ đã chậm 13 ngày chứ không phải 10 ngày như trước, nên các nước ấy thường dùng hai số để ngày, như ngày 1-14 tháng 2 hoặc 10-23 tháng tư năm 1920.

*Do đó, Cách mạng tháng Mười vĩ đại thành công ngày 25 tháng 10 năm 1917 theo dương lịch Giuyn Xê-da, nhằm ngày 7 tháng 11 theo lịch Gờ-rê-goa.*

Chính quyền Xô-viết ban bố đạo luật ngày 26 tháng 1 năm 1918 qui định sử dụng dương lịch Gờ-rê-goa bắt đầu từ ngày 1 tháng 2 năm 1918 của lịch cũ, tức là từ ngày 14 tháng 2 năm 1918, Liên-xô cùng chung một quyền lịch với đại đa số nhân dân trên thế giới.

Và đến tháng 10 năm 1923, Giáo hội chính tông cũng thống nhất việc dùng lịch với Giáo hội La-mã.

(1) Một số tài liệu ở đoạn này rút trong quyển *Le Calendrier* (1946) của P. Couderc.



## V — VÀI Ý NGHĨ THAY KẾT LUẬN

Do các tài liệu trên, chúng ta thấy âm lịch hoặc dương lịch đều là công trình do con người sáng tạo và sửa chữa lần lần trong khi sử dụng. Nó bắt nguồn từ nhu cầu cần thiết của nền sản xuất nông nghiệp hoặc du mục thời cổ.

Tuy nó căn cứ vào những vận chuyển của mặt trăng hoặc trái đất, nhưng nó không phải thể theo một ý chí của thần linh nào. Tiêu chuẩn chính chỉ phải ghi ngày, tháng, mùa đúng với những hiện tượng thiên nhiên, những thay đổi của thời tiết để sắp xếp tiện lợi công việc sản xuất.

Nếu gán cho lịch một ý nghĩa thần bí, nếu nói thời tiết ghi trong lịch đúng với vận chuyển của mặt trăng và trái đất là thuận thiên ý, thì nhân dân Ai-cập đã nghịch thiên ý, vì đã dùng một thứ lịch sai trong một thời gian kỷ lục 4000 năm. Nhưng chính trong thời gian ấy, Ai-cập lại có một lịch sử oanh liệt nhất thế giới, đánh dấu bằng những di tích hùng vĩ như những Kim tự tháp và đền đài khác.

Có thể nói khi lập ra công nguyên (hoặc Tây lịch), công giáo cũng đã vô tình nghịch thiên ý, vì công nguyên sai với ngày sinh của chúa đền 6, 7 năm. Thế mà Công giáo vẫn tồn tại đến nay gần 2000 năm (mặc dù ở nước ta có câu tục ngữ : sai một ly, đi một dặm). Và chính trong khoảng thời gian ấy, quyền lịch dựa theo công nguyên sai ấy càng ngày càng được quảng đại nhân dân thế giới sử dụng. Lịch nước Nga không đi đúng với ngày giờ «trời định sẵn» sai đến 13 ngày, nhưng trong lịch sử nhân loại đã ghi được một cuộc cách mạng thiên hách nhất. Trái lại có thể nói lịch Cộng hòa Pháp là hợp với thiên ý vì bắt đầu một ngày thu phân, ngày đêm đều hòa không hơn không kém nhau, thời tiết không quá nóng, không quá lạnh, là một thời gian lý tưởng do thiên nhiên quyết định rành mạch. Chính quyền Cộng hòa thứ nhất của Pháp cũng bắt đầu từ đó. Thế mà lịch cộng hòa cũng như chính quyền cộng hòa ấy đều chết yểu!

Trước thời Đông Hán, Trung-quốc chưa tìm ra thuyết ngũ hành tương sinh tương khắc trong Can chi, để coi ngày lành tháng tốt làm mọi công việc, nhưng Trung-quốc bây giờ vẫn có một nền văn hóa phát triển đến một mức độ khá cao biểu hiện trong những học thuyết của Lão tử, Khổng tử, Mặc tử, những công trình kiến trúc vĩ đại như Vạn lý trường thành v.v....

Can chi theo dụng ý của người sáng chế chỉ có tác dụng như con số theo hệ thống thập phân và thập nhị phân chỉ để ghi nhớ ngày, cũng như những số ả rập 1, 2, 3, nó không quyết định được vận mạng của một cá nhân hoặc một tập đoàn nào. Tin ở can chi là tin ở con số như người châu Âu thời Trung cổ, đã tưởng rằng hết một chu kỳ 1000 năm phải có một tai biến lớn lao, phải tận thế. Nhưng đến năm ấy, trái đất vẫn âm thầm xoay quanh mặt trời, nhân loại vẫn sống yên tĩnh.

Ngày đầu năm, ngày sinh nhật của chúa Giê-su cũng thay đổi bao lần, nhưng không vì đó mà vận mạng một nước, một dân tộc phải chịu ảnh hưởng tác hại. Kể đầu năm từ đầu tháng giêng trong cảnh điều tàn mùa đông, người La-mã vẫn ghi được những trang lịch sử vẻ vang, hà tất phải khởi đầu năm trong mùa xuân tươi đẹp như Việt-nam và Trung-quốc (từ đời Hán).

Cho nên cần khẳng định rằng mọi việc trên thế giới không do can chi, không do ý chí của một thần linh nào, không do thiên ý quyết định ; và âm lịch, dương lịch dù có thay đổi, ngày tháng dù có nhuận, năm dù có « kiền tỵ » hay « kiền hợi », các việc ấy không ảnh hưởng đến bước tiến của một xã hội, một dân tộc và một quốc gia.

Chỉ có con người lao động, lăn mình vào sản xuất, sáng tạo những của cải vật chất cần thiết cho đời sống, rút kinh nghiệm trong quá trình lao động, đúc thành lý luận, tạo ra những phương tiện mới, những điều kiện mới để chinh phục thiên nhiên, cải tạo thiên nhiên, cải tiến đời sống vật chất và tinh thần của cá nhân và xã hội, chỉ có con người lao động sáng tạo ấy mới quyết định vận mạng của một xã hội, một dân tộc và một quốc gia.

Chính con người ấy cũng đã quyết định sự sáng chế và tu chỉnh âm lịch hoặc dương lịch. Vì mặc dù lịch mang tên những vua chúa như Giuyn Xê-da, Gơ-rê-go, nhưng thay đổi các lịch ấy đều do quảng đại quần chúng lao động đòi hỏi một thứ lịch ăn khớp với thời tiết để có thể tiến hành công tác sản xuất có kết quả và nhờ đó, các công việc khác trong đời sống xã hội mới chạy đều.

Có quan niệm rõ như thế, chúng ta sẽ không ngạc nhiên nếu sau này có việc sửa đổi lịch hiện hành mà những nhà khoa học như Ô-gu-ơ Công tơ (A. Comte), Camin Fo-la-ma-ri-ông (Camille Flammarion) đã đề xướng ngót một thế kỷ, nhưng chưa thực hiện được.

Hoặc giả, mỗi người Việt-nam chúng ta cũng sẽ bình tĩnh xem xét, nếu trong tương lai có ý kiến dời ngày ăn Tết đến ngày Quốc khánh của ta hoặc giảm bớt những ngày lễ không cần thiết để dồn lực lượng và khả năng vào ngày lịch sử vẻ vang của chúng ta là ngày 2 tháng 9.

HỒNG KIỀU

# PHONG TRÀO CÁCH MẠNG VIỆT NAM QUA THƠ' VĂN

(tiếp theo)

của TRẦN HUY LIỆU

## VI

### VĂN THÂN KHỞI NGHĨA

TRẦN đánh úp quân Pháp ở kinh đô Huế đêm mùng 4 rạng ngày mùng 5 tháng 7 năm 1885 của Tôn-thất Thuyết chấm dứt cuộc kháng địch cuối cùng của triều đình nhà Nguyễn; đồng thời mở đầu cuộc khởi nghĩa của các văn thân yêu nước từ năm 1885 đến năm 1886. Để tỏ rõ tâm sự và phong độ của những thủ lĩnh cần vương, sống cách chúng ta đã hơn 70 năm, chúng tôi trích dịch ra đây một số bài thơ có liên quan với cuộc văn thân khởi nghĩa hồi đó<sup>(1)</sup>.

Phan Đình Phùng, một thủ lĩnh nghĩa quân Hương-sơn, đã đánh với giặc Pháp đến 10 năm, đã kéo dài cuộc chiến đấu lâu nhất trong phong trào cần vương, trước khi thở hơi cuối cùng tại sơn trại ngày 13 tháng 11 năm ất mùi (1895) đã để lại một bài thơ :

Nhưng trường phụng mệnh thập niên đông,

戎場奉命十年冬

Vũ lược do nhiên [vị] tiến công

武畧猶然未進攻

Cùng hộ ngao thiên nan trách nhạn,

窮戶嗷天難宅厲

Phỉ đồ biến địa thượng đồn phong

匪徒徧地尚屯蜂

---

(1) Trích trong Việt-nam nghĩa liệt sử.

Cửu trùng xa mã quan sơn ngoại,  
 九重車馬關山外  
 Tứ hải nhân dân thủy hỏa trung.  
 四海人民水火中  
 Trách vọng dĩ long, ưu dĩ trọng,  
 責望愈隆憂愈重  
 Tướng môn thâm tự quí anh hùng.  
 將門深自愧英雄

**Tạm dịch : (1)**

*Nhung trường vãng mệnh đã mười đông,  
 Vũ lược còn chưa đủ tiến công.  
 Dân đói kêu trời xao xác nhận,  
 Quân gian chặt đất rộn ràng ong.  
 Chín trùng (2) xe ngựa non sông cách,  
 Bốn bề nhân dân nước lửa nồng.  
 Trách nhiệm càng cao, càng nặng gánh,  
 Tướng môn riêng then mặt anh hùng.*

Sau khi Phan mất, các sĩ phu làm thơ và câu đối để tưởng nhớ khá nhiều, chúng tôi trích dịch ra đây một bài không biết của ai, chép trong Việt-nam nghĩa liệt sử :

Đối sách đại đình quân đoạt giáp.  
 對策大庭君奪甲  
 Cần vương đại tặc (3) quân vi khôi.  
 勤王大賊君為魁  
 Trung trinh bất qui danh gia tử,  
 忠貞不愧名家子  
 Trục tiết do truyền cự gián dãi.  
 直節猶傳巨諫藪  
 Nhất phiến can trường tranh liệt nhật,  
 一片肝腸爭烈日  
 Thập niên tâm sự tán hàn khôi.  
 十年心事散寒灰  
 Ô hô ! chính khí qui hà nhạc,  
 嗚呼正氣為河岳  
 Khốc hướng Châu Phong (4) chúc nhất bôi.  
 哭向珠峯酌一杯

(1) Trần Huy Liệu và Nguyễn Ngọc Tỉnh dịch.

(2) Chỉ vào vua Hàm-nghi.

(3) Không hiểu sao tác giả lại dùng chữ «tặc» vào đây, trái với toàn ý trong bài thơ đều ca tụng chính nghĩa của Phan.

(4) Tên hiệu của Phan Đình Phùng.

**Tạm dịch : (1)**

*Giật giải thi đình ông bạc nhất,  
Dừng cờ khởi nghĩa ông đầu đàn.  
Trung trinh chẳng thẹn nhà gia thế,  
Chính trực còn truyền tiếng -gián quan (2)  
Một tấm can trường vàng nhật đỏ,  
Mười năm lâm sự bụi tro tàn (3)  
Than ôi ! Chính khi về sông núi,  
Khóc bác Châu Phong chén rượu tràn.*

Một bài thơ khác đề là «Viếng mộ Châu Phong» cũng không rõ ai là tác giả :

Giai thành uất uất ý sơn xu,  
佳城鬱鬱倚山陬  
Đông nhật hoang lương thạch kính u  
冬日荒涼石峴幽  
Vương Phổ nhược sinh hoàn đời Tống,  
王溥若生還戴宋  
Hàn Thông tuy tử thượng tôn Chu.  
韓通雖死尚尊周  
Thâm giang huyết chiến ba đào nộ,  
深江血戰波濤怒  
Hàm lĩnh tâm tư thảo mộc sầu.  
鹹嶺心思草木愁  
Trường thử Long-biên trung liệt miếu,  
長此竟編忠烈廟  
Lẫm nhiên chính khí lịch thiên thu.  
凜然正氣歷千秋

**Tạm dịch : (4)**

*Nấm mồ u uất dựa sườn non,  
Lạnh lẽo ngày đông lối đá mòn,  
Thờ Tống (5), Vương (6) còn thương vẫn nhớ,  
Với Chu (7), Hàn (8) chết vẫn còn tôn.*

(1) Trần Huy Liệu và Nguyễn Ngọc Tỉnh dịch.

(2) Hồi làm quan Ngự sử, Phan nổi tiếng là người chính trực.

(3) Sau khi Phan chết, tên đại việt gian Nguyễn Thần đạo mà ông, đốt xác thành tro ném xuống sông La-giang.

(4) Trần Huy Liệu và Nguyễn Ngọc Tỉnh dịch.

(5) (6) Vương Phổ là người theo Tống Khuông Dẫn lúc đầu (lịch sử Trung-quốc).

(7) (8) Hàn Thông là phó chỉ huy quân thị vệ nhà hậu Chu bị trào Tống lên giết chết (lịch sử Trung-quốc).

*Thâm giang (1) pha máu sói cắn giận  
Hàm-lĩnh (2) nhìn cây ử héo hon.  
Trung liệt (3) miễn xua còn mãi đó,  
Nghìn thu chính khí tỏa kiên khôn.*

Về cuộc khởi nghĩa của Phan Đình Phùng, đồng bào địa phương còn truyền tụng một bài dân ca thuật chuyện đầu đuôi sự việc. Bài này đoạn sau còn nói cả đến khi cuộc vũ trang bạo động bị dẹp tan rồi thì nhân dân phải đóng góp sưu thuế, đi xâu đi phu cực khổ như thế nào ; tiếc rằng phần sau bị thiếu mất, chúng tôi chưa sưu tầm hết được.

*Kinh kỳ mới động khói lan,  
Cấm thành binh mã xe loan ra ngoài (4)  
Tông vong (5) lưỡng có một hai,  
Lấy ai ngự vũ (6) liệu bài chiết xung (7)  
Ngự xa (8) vừa tới sơn phòng,  
Sĩ phu đâu chẳng nức lòng cần vương,  
Ai ngờ chưa mấy tinh sương (9),  
Kẻ ra (10), người chết mọi đường sạch không.  
Về sau có hiệu Châu Phong,  
Đồn binh cứ hiểm theo dòng thâm nguyên (11),*

---

(1) Bài thơ này được đăng nguyên văn trong Việt-nam nghĩa liệt sử. Chúng tôi đã tra cứu xem sông Thâm có thuộc vùng Hà-tĩnh và có là nơi nghĩa quân đã từng chiến đấu không thì đều không thấy, chỉ biết có La-giang là nơi mà Nguyễn Thân đã từng đồ tro xác cụ Phan xuống đó. Vậy chúng tôi được phép ngờ rằng chữ *Thâm-giang* trong bài thơ trên là *La-giang* chăng. (Trần Huy Liệu) -

(2) Núi Đại-hàm, căn cứ địa của nghĩa quân.

(3) Theo nguyên văn chữ nho trong bài thơ thì là miếu Trung-liệt ở thành Thăng-long, nhưng miếu Trung-liệt ở Hà-nội, theo chỗ chúng tôi biết, thì không thờ cụ Phan Đình Phùng. Vậy xin ghi ở đây một dấu hỏi (?).

(4) Chỉ vào vua Hàm-nghi ra khỏi kinh đô Huế.

(5) Đi theo vua.

(6) Chống với kẻ làm nhục mình, ý nói chống địch.

(7) Bẻ gãy sức ép mình.

(8) Xe nhà vua.

(9) Chưa được mấy ngày.

(10) Kẻ ra đầu hàng giặc.

(11) Đóng quân giữ hiểm trong rừng sâu.

Thăng (1), Chanh (2) là tướng vũ biên,  
 Bắt Hồ, cướp đảo (3) cũng liền tấn công.  
 Bắc, Nam hào kiệt hưởng tông,  
 Nghĩa bình khí thế lung trong lưỡng kỳ (4).  
 Vừa năm ất vị tháng tư,  
 Nguyễn Thân tiết chế khắc kỳ tiến công.  
 Châu Phong phút trở xe rồng (5)  
 Từ đây cách mệnh là xong một đời.  
 Giang sơn đã thuộc về người,  
 Á, Âu vận hội cuộc đời chuyển di.  
 Việt-nam mấy chốn biển thù,  
 Hang sáu núi thẳm cũng qui bản đồ.  
 Bây giờ sự, Ich (6); dung, tó (7),  
 Dân đình nhất luật cùng vô một màu.

. . . . .  
 ..

Đồng thời và cùng một quê hương với Phan Đình Phùng, còn có Phan Cát Xu, người làng Đông-thái, huyện La-sơn, tỉnh Hà-tĩnh. Sau khi nhận được chiếu chỉ của vua Hàm-nghi, Phan Cát Xu dựng cờ khởi nghĩa. Trong trận chặn đánh tàu chiến Pháp ở Ốc-giang (1886), ông bị chết. Mười năm sau, một nhà chí sĩ khác đi thuyền qua đây, cảm nhớ đến người cũ, làm bài thơ cảm tác (8).

Thập tải cố nhân thanh thảo địa,  
 十 載 故 人 青 草 地  
 Lưỡng hàng huyết lệ bạch vân lâu.  
 兩 行 血 淚 白 雲 樓  
 Hùng tâm hảo đối song sơn trĩ,  
 雄 心 好 對 雙 山 峙  
 Vãng sự không thành nhất thủy lưu.  
 往 事 空 成 一 水 流  
 Đồ vũ sở thanh đề lạc nguyệt,  
 杜 宇 歎 聲 啼 落 月  
 Tàn huỳnh kỷ diễm nhập thâm thu.  
 殘 英 幾 點 入 深 秋

(1) (2) Cao Thăng, Nguyễn Chanh là hai danh tướng của nghĩa quân Phan Đình Phùng.

(3) Nhắc lại câu thơ của Trần Quang Khải :

« Cướp đảo bên Chương-dương,

« Bắt giặc cửa Hàm-tử.

(4) Trung và Bắc-kỳ.

(5) Cự Phan mất.

(6) (7) Thuế đình, di xâu, đi phu, nộp tô.

(8) Việt-nam nghĩa liệt sử.

Lân quân vị thức Đường thừa tướng,  
憐君未試唐丞相  
Thệ bất bình Hoài tử bất hưu.  
誓不平淮死不休

**Tạm dịch :** (1)

*Hai hàng lệ nhỏ nhìn mây trắng,  
Người cũ mười năm khuất cỏ xanh.  
Việc trước chảy theo dòng cuộn cuộn,  
Khi hùng còn với núi chênh vênh.  
Lập lòe đóm rọi làn thu thắm,  
Khắc khoải quyên kêu bóng nguyệt chênh.  
Đường tướng chuyện xưa ông chẳng nhớ :  
Thề không hết giặc chết không đành !*

\* \*

Trong phong trào văn thân khởi nghĩa, Ba-đình đã trở nên mờ chôn giặc Pháp. Lãnh tụ Ba-đình là Phạm Bành và Đinh Công Tráng. Sau khi nghĩa quân rút ra khỏi Ba-đình, Phạm Bành vượt được vòng vây trùng trùng điệp điệp của giặc, nhưng mẹ già và vợ ông bị giặc bắt được. Giặc liền lợi dụng việc này để dụ ông ra hàng. Để cứu mẹ già trong tay giặc, ông đến đầu thú với Pháp. Nhưng sau khi mẹ và vợ được thả rồi, ông liền tự sát để tỏ tinh thần bất khuất. Khi ấy, một nghĩa sĩ khác là Nguyễn Đôn Tiết cùng bị giam ở trong ngục với ông, được mục kích cảnh ông chết và cảm thương tâm sự của ông, nên đã làm đôi câu đối diếu ông :

Quân tử nhất sinh tâm khả bạch,  
君子一生心可白  
Tướng quân tuy tử diện do hồng.  
將軍雖死面猶紅

**Tạm dịch :**

*Quân tử trọn đời lòng vẫn trắng ;  
Tướng quân dầu chết mặt còn hồng.*

Đối với Đinh Công Tráng, một cột trụ của Ba-đình, thi sĩ Nguyễn Khắc Hiếu về sau này cũng có mấy câu ngâm :

*Đồn quân tên gọi Ba-đình,  
Tướng quân Công Tráng họ Đinh là người.  
Uy nghiêm tướng mạnh, thành dài,  
Thế trong vững chắc, thế ngoài mạnh công.*

. . . .

---

(1) Trần Huy Liệu và Nguyễn Ngọc Tỉnh dịch.



Cùng giữ thành Ba-đình, còn có ông cử Lê Khắc Tảo, tự Tăng Trai. Khi Ba-đình thất thủ, ông rút quân theo đường tắt, không liên lạc được với đại quân. Sau đó, vì sốt nặng, ông bị chết ở dọc đường. Lúc hành quân, ông có bài thơ gửi cho bạn (Quân trung ký hữu) :

Thử sinh can đảm vô kinh ngạc,  
此 生 肝 膽 無 鯨 鱈  
Đáo xứ giang sơn hữu quỷ thần.  
到 處 江 山 有 鬼 神  
Đối nguyệt đọc cùng Hoàng Thạch lược,  
戴 月 歎 窮 黃 石 略  
Lâm phong trường ức bạch y nhân.  
臨 風 長 憶 白 衣 人

**Tạm dịch :** (1)

*Sống đầy can đảm không kinh ngạc,  
Đao khắp non sông có quỷ thần.  
Dưới nguyệt đọc thông Hoàng Thạch (2) cũ,  
Nhớ ai áo trắng gió đưa gàn.*

..

Một trong những thủ lĩnh của phong trào văn thân bấy giờ có danh vọng lớn và chiến công nhiều là Tống Duy Tân. Năm 1885, sau khi gặp Trần Xuân Soạn và tiếp nhận hịch cần vương của vua Hàm-nghi, Tống Duy Tân đương làm chánh phòng sứ ở Quảng-hóa, bỏ quan trở về quê là làng Bồng-trung (nay là xã Vĩnh-tân, huyện Vĩnh-lộc, tỉnh Thanh-hóa) chuẩn bị khởi nghĩa (3). Để che mắt địch, Tống mượn tiếng là bảo vệ gia hương, tổ chức trai tráng trong làng tổng luyện tập quân sự để chờ ngày tác chiến. Năm gian đình làng Bồng-trung trở nên một xưởng rèn khí giới. Chiến hào đào ngang dọc trên bãi phù sa trước làng. Tống Nhữ Mai, con của Tống

(1) Trần Huy Liệu và Nguyễn Ngọc Tỉnh dịch.

(2) Hoàng Thạch Công là người có tài thao lược, từng viết sách binh thư để lại đời sau.

(3) Tham khảo quyển I tài liệu lịch sử cách mạng cận đại Việt-nam, mục « Hùng lĩnh khởi nghĩa ». Gần đây, ông Xuân Lệnh ở ty Văn hóa tỉnh Thanh-hóa lại mới gửi ra cho chúng tôi một số tài liệu về Tống Duy Tân. Trong đó, có một số điểm khác với tài liệu mà chúng tôi sưu tầm được từ trước. Bài này, chúng tôi bổ sung vào theo tài liệu của ông Xuân Lệnh. Nhân đây, chúng tôi trân trọng cảm ơn ông Xuân Lệnh và sẽ kiểm tra lại những tài liệu đã có để tổng hợp lại cho được đầy đủ. (Trần Huy Liệu)

Duy Tân, đi liền lạc với các thổ hào vùng Thượng-du tỉnh Thanh-hóa. Quân Pháp cho xuống máy ngược dòng sông Mã kéo lên định đồ bộ phá cơ sở của nghĩa quân, nhưng thấy trong làng báo động và bố trí cẩn thận, chúng không dám lên, chỉ bắn loạn xạ rồi rút lui. Năm 1886, sau một thời gian chuẩn bị, Tổng làm lễ tế cờ và hạ lệnh khởi nghĩa. Trong buổi lễ, Tổng chỉ con là cử nhân Tống Nhữ Mai nói xin dâng cả cha con cho Tổ quốc.

Trận đầu tiên đã đem lại thắng lợi cho nghĩa quân. Giặc Pháp theo đường bộ qua Thiệu-hóa Yên-định kéo đến định bao vây và triệt hạ cứ điểm Bồng-trung, bị nghĩa quân mai phục chặn đánh tại An-bình, thua chạy. Thấy cứ điểm Bồng-trung chưa được đảm bảo chắc chắn, Tổng rút quân về Đa-bút, một làng phía sau Bồng-trung, sau lưng là núi Nồng-cù, trước mặt là cánh đồng chiêm sâu và một quả đồi thấp án ngữ. Vào làng chỉ có một con đường, có lối xuyên rừng qua Hà-trung và lên Thạch-thành. Cũng ở đây, Tổng hợp quân với Cao Điền từ vùng thượng du về giúp sức. Nhân dân địa phương xay lúa, giã gạo tiếp tế cho nghĩa quân. Để lừa địch đến đánh và giữ cho dân làng khỏi bị địch báo thù tàn sát một khi nghĩa quân rút đi, Tổng cho người làng đi báo với giặc và chuẩn bị đối phó. Được tin báo, quả nhiên quân Pháp kéo đến. Đồng bào tản cư vào núi hết. Nghĩa quân đã bố trí sẵn sàng sau các ụ đất. Quân địch do đường độc đạo kéo vào. Một thiếu úy địch cưỡi lừa đi trước, chỉ huy vừa linh tây vừa ngụy binh, vừa đi vừa bắn thị uy. Nghĩa quân chờ địch đến sát gần mới nổ súng. Tên thiếu úy trúng đạn chết ngay cùng 5 tên lính theo sau. Bắn nhau một chập, nghĩa quân hết đạn, rút về phía sau núi Nồng-cù.

Sau khi dùng quân sự không lợi, địch lại xoay ra thủ đoạn chinh trị. Công sứ và tổng đốc Thanh-hóa gửi thư dụ Tổng ra thú, Tổng khảng khái viết thư trả lời, nói cho chúng biết đây là những cuộc chiến đấu tự vệ của nhân dân, « *một mình tôi, chớ trăm nghìn tôi cũng không khuyên dân đầu thú được* ». Kế đó, Tổng Duy Tân và Cao Điền kéo quân về hợp với nghĩa quân Ba-đình, được Đinh Công Tráng ủy cho giữ đồn Phi-lai, một tiền đồn của Ba-đình (1). Sau khi Ba-đình bị vỡ,

---

(1) Đây chính là điểm khác nhau mà chúng tôi cần phải tra cứu để tìm hiểu chắc chắn rằng Tổng Duy Tân tham gia khởi nghĩa Ba-đình thất bại rồi lại về khởi nghĩa ở Hùng-lĩnh hay khởi nghĩa ở Hùng-lĩnh trước rồi hợp quân với Ba-đình ?

Tống định cùng Tôn-thất Thuyết chạy sang Trung-quốc, nhưng không kịp. Nương náu ở Bắc-kỳ, cho đến năm 1891, Tống lại trở về vùng thượng du Thanh-hóa định gây lại phong trào. Cuối cùng, Tống bị giặc bắt được tại trong một cái hang làng Nhân-kỷ. Kẻ săn đón bắt Tống là Cao Ngọc Tường. Tường sau đổi tên là Lê để tránh tên húy của phụ chánh đại thần Nguyễn Văn Tường. Thăng Lê vốn là học trò của Tống, làm tri huyện Cẩm-thủy. Mượn tiếng thầy trò để theo rồi thăm hỏi Tống, làm gián điệp cho giặc, Lê dò biết chỗ ẩn của Tống và báo giặc đến bắt. Ngày 24 tháng 8 năm nhâm thìn (15-9-1892), giặc Pháp đem nhà đại ái quốc Tống Duy Tân ra chém và bêu đầu tại bãi cỏ đầu làng Phú-cốc (khu phố 1 thị xã Thanh-hóa hiện nay) (1). Trước lúc chết, Tống có dặn con cháu viết hai câu đề thờ :

Nhi kim thủy liễu tiền sinh trái,  
 而 今 始 了 前 生 債  
 Tự cổ do truyền bất tử danh.  
 自 古 猶 傳 不 死 名

**Tạm dịch :**

*Tiền sinh nợ cũ hôm nay trả,  
 Bất tử danh còn đề mãi sau.*

Còn tên phản bội Cao Ngọc Lê cũng được dư luận sĩ phu và nhân dân lên án bằng những câu :

Vô địa khả mai Cao Ngọc Lê,  
 無 地 可 埋 高 玉 醜  
 Hữu tiền nan mãi Tống Duy Tân.  
 有 錢 難 買 宋 維 新

**Tạm dịch :**

*Không đất để chôn Cao Ngọc Lê,  
 Có tiền khôn chuộc Tống Duy Tân.*

Cố nhiên là đánh giá nhà đại ái quốc của chúng ta không thể bằng tiền và tiền không thể mua được cũng như nhà đại ái quốc của chúng ta đâu bị chém bêu đầu, nhưng danh vẫn không bao giờ hết.

---

(1) Theo một tài liệu khác thì Tống Duy Tân bị bắt vào ngày 5-10-1892. Như vậy, ngày Tống bị chém nhất định phải là những ngày sau đó, chứ không phải 15-9-1892. Đợi tra cứu thêm.

— Cùng cộng tác với Tống Duy Tân còn có Nguyễn Qui Yêm, người làng Quỳnh-đôi tỉnh Nghệ-an. Ông đã giải nguyên và làm huân đạo huyện Nông-cống tỉnh Thanh-hóa, bỏ quan khởi nghĩa. Năm 1891, ông bị giặc bắt và bị xử tử. Một bạn đồng chí có bài thơ điệu ông :

Hứa quốc tri khu cảm cố thân,  
許國馳驅敢顧身  
Đan thanh bất tử thị tinh thần.  
丹青不死是精神  
Ngò niên úy hữu đa thiên cổ,  
吾年畏友多千古  
Qui địa tài hoa thiếu nhất nhân.  
貴地才華少一人  
Cực mục sơn hà thù cảnh vật,  
極目山河殊景物  
Thương tâm cung kiếm lão phong trần.  
傷心弓劍老風塵  
Khấp quân chính vị cương thường khắp,  
泣若正為剛常泣  
Hồi thủ Thu-sơn thức lệ tần.  
回首秋山拭淚頻

**Tạm dịch :** (1)

*Vì nước xông pha dám tiếc đời,  
Tinh thần còn mãi vẻ xanh tươi.  
Bạn xưa kính nể đâu còn bóng ?  
Đất cũ tài hoa thiếu một người.  
Ngước mắt non sông đều lạ cảnh,  
Đau lòng cung kiếm đã qua thời.  
Khóc ông là khóc cương thường đó,  
Quay lại non thu gạt lệ hoài.*

Đọc bài thơ này, chúng ta có thể tưởng thấy cả một tâm trạng của đám sĩ phu còn sót lại sau những thất bại của cuộc vũ trang khởi nghĩa. Non sông đổi khác. Bạn cũ vắng rồi. Tiền đồ mờ昧. Khóc người đồng chí đã chết có nghĩa là khóc mình đương sống và cũng là khóc cả một cương thường đương bị đảo lộn! Tuy vậy, họ vẫn có một chỗ «sống» là tinh thần yêu nước mà tin rằng tinh thần ấy sống mãi.

— Đồng thời với Tống Duy Tân, còn có tú tài Nguyễn Phương khởi nghĩa ở vùng phía nam Thanh-hóa, bị giặc bắt, cạy lưỡi tự tử.

(1) Trần Huy Liệu và Nguyễn Ngọc Tỉnh dịch.

Người sau có mấy câu vịnh ông :

*On trời hai chữ tú tài,  
Gánh thiên hạ nặng một vai với người.  
Xưa nay hào kiệt trên đời,  
Cương thường là trọng, công lời kẻ chi.*

Trong đám văn thân thổ hào khởi nghĩa ở Thanh-hóa và cộng tác chặt chẽ với Tống Duy Tân bấy giờ còn có Cầm Bá Thước, một thủ lĩnh của đồng bào miền núi. Tôn-thất Thuyết hồi sang Trung-quốc cầu viện, có gửi về cho Cầm Bá Thước một bài thơ sau đây :

Vạn lý cao thu mục mã bình  
萬里高秋收馬平  
Thuận lưu bất hạ tiểu chu khinh.  
順流不下小舟輕  
Thanh sơn lục thủy tương nghinh xứ,  
青山綠水相迎處  
Đại hải trường giang vọng viễn tình.  
大海長江望遠情  
Bách tính cần vương nhân tự chấn,  
百姓勤王人自振  
Nhất ngu báo quốc khách do hành.  
一愚報國客猶行  
Thử du nhược đắc thiên tâm trợ,  
此途若得天心助  
Qui khứ nam xa triệt hảo trình.  
為去南車，徹好程

**Tạm dịch :** (1)

*Muốn dặm thu về dắt ngựa chơi,  
Thuyền con chi phải mượn dòng xuôi.  
Non xanh nước biếc cùng đưa đón,  
Bề rộng sông dài tí dặm khơi.  
Trăm họ vì vua người vẫn gắng,  
Một niềm báo quốc khách không ngơi.  
Phen này vì được lòng trời giúp,  
Lối cũ xe về lấm thú vui.*

Qua bài thơ này, chúng ta thấy Tôn-thất Thuyết, trên con đường khứ quốc, lúc ấy còn có vẻ lạc quan. Nhưng khi phong trào cần vương ở trong nước dần dần tan rã thì cũng đến lúc Tôn-thất Thuyết nằm ôm mối tuyệt vọng ở Thiều-châu để không còn « lối cũ xe về » nữa.

(Còn nữa)

TRẦN HUY LIỆU

(1) Trần Huy Liệu và Nguyễn Ngọc Tỉnh dịch.

# CÓ PHẢI ĐÂY LÀ BÀI LƯU CẦU HUYẾT LỆ TÂN THƯ CỦA PHAN BỘI CHÂU KHÔNG?

**T**Ừ năm 1900 Phan Bội Châu bắt đầu hoạt động chính trị. Chỗ mà Phan nhắm vào đầu tiên là đám quan lại mà Phan cho là còn quan tâm đến vận mạng của tổ quốc. Do đó, Phan thảo ra một bài hiệu triệu nhan đề « Lưu-cầu (1) huyết lệ tân thư ». Bài văn ấy là một tài liệu vận động chính trị quan trọng đầu tiên của ông, nhiều nhà viết sử nhắc nhở đến, song độc giả ít người đã được đọc toàn bộ.

Nhân đọc một quyển sách cũ sao biên nhiều bài xã luận của các báo xuất bản tại Thượng-hải hồi trước ở Trung-quốc, chúng tôi thấy một bài cũng đề « Lưu-cầu huyết lệ tân thư »; dưới đầu đề có chua: Đồng văn quán lục xuất. Tuy ở cuối bài có đề: Trương Tường Pháp viết tại Đồng văn quán, song chúng tôi tin chắc rằng chính đó là bài văn do Phan Bội Châu viết hồi 1903 như đã nói trên. Có lẽ khi Phan ở Trung-quốc đã lục đàng bài ấy với một tên giả chẳng. Đối chiếu với lời phân tích trong quyển Phan Bội Châu niên biểu mà Ban nghiên cứu Văn Sử Địa đã xuất bản năm 1955 (trang 46-47) thì chúng tôi thấy nội dung bài này phù hợp với ba đoạn mà Phan đã nêu lên. Vậy chúng tôi xin dịch đăng để các bạn đọc tham khảo trong dịp kỷ niệm nhà chí sĩ Phan Bội Châu vào ngày 30 tháng 10 này.

DỊCH GIẢ

---

(1) Lưu-cầu là một hòn đảo thuộc nam phần nước Nhật-bản. Buổi ấy sĩ phu nước ta có khuynh hướng phục Nhật-bản cho nên ông lấy cái tên Lưu-cầu của Nhật-bản để làm cho họ lưu ý đọc bài văn cổ động của ông. Thật vậy, nhờ có bài « Lưu-cầu huyết lệ tân thư » mà ông đã làm quen được nhiều nhà chí sĩ hồi ấy như Phan Chu Trinh, Trần Quí Cáp, Huỳnh Thúc Kháng, Nguyễn Thượng Hiền v. v...

# LƯU CẦU HUYẾT LỆ TÂN THƯ

(Bức thư viết bằng máu và nước mắt từ đảo Lưu-cầu mới gửi về).

Theo học thuyết của Quản Trọng, nước có bốn « Duy » (bốn mối lớn). Nói ngược lại thì quốc duy tức là duy quốc (giữ nước). Giữ nước trước hết là giữ quốc thể. Nhưng quốc thể ngày nay thật cũng khó giữ lắm. Vì sao ? Quyền binh của nước là ở quan lại, nhân dân, tài sản. Nước có quan lại tức là vị đứng đầu nước (nguyên thủ) có tay chân. Quan lại có nhân dân cũng như tay chân có ngón có đốt. Còn tài sản là huyết mạch của nước, huyết mạch phải lưu thông lưu trong tay chân và ngón đốt, không thể một khắc gián đoạn. Thế mà quan lại ngày nay không phải tự ta truất trặc được. Nhân dân ngày nay không phải tự ta sử linh được. Tài sản ngày nay không phải tự ta vận dụng được. Đại thể sụp đổ, khó lòng cứu vãn. Mọi việc đều bị xâm lăng lấn át, ngày càng thêm nặng, dầu muốn bót vát cũng khó khăn muốn phần.

Nhưng nghĩ cho kỹ thì vẫn có cách làm được. Câu Tiễn đã từng mất nước, vẫn lấy việc thờ Ngô mà diệt Ngô. Nhật-bản là nước nhỏ hèn, vẫn lấy việc chịu lún Anh mà chống Anh. Lão tử nói : « Muốn thu lại, cần trương ra, muốn lấy được, cần cho trước ». Binh thư Tá thiên nói : « Minh không đương được, mượn tay người khác, chẳng cần mình tự làm mà vẫn được việc ». Hợp hai thuyết ấy, không phải không có cách làm.

Từ ngày nước mất đến nay, sự thế đổi khác, thực là tới tở mà danh là chủ nhân. Nói về cục thế, thì là một sự kỳ lạ, từ xưa chưa hề xảy ra. Nói về biến đổi, thì là một điều hồ nhục, từ xưa chưa hề mắc phải. Bọn chúng làm con hổ, nhỏ nước bọt thềm thường, người mình làm con cá, vẫy đuôi trốn lui. Động có yêu cầu việc gì thì cho là tổn kém hàng vạn. Bót điều chúng thích, tiêu việc ta cần, chúng có vui đâu. Sở dĩ chúng còn để ta sống là vì chúng không dám giết chết đó thôi. Bên ngoài để che tai mắt nước khác, bên trong để lừa nhân dân nước ta. Chúng tạm cho ta cái danh giả để chúng giành lấy cái lợi thực.

Nay ta may còn được như thế này thì cũng nên lo tinh việc giữ nước (duy quốc), dầu mất bỏ rồi mới sửa chuồng cũng chưa phải là muộn. Chúng ta nên mưu kín nghĩ xa, rán sức nhọc lòng, ngoài thì cố làm cái việc Câu Tiễn thờ Ngô, trong thì nuôi cái mưu Nhật-bản chịu lún Anh. Khi chưa sinh sự thì phải nhún mình nén khí để mua chuộc lòng chúng,

phải qua lại thân mật để che tai mắt chúng, tìm trăm cách để lừa dối chúng, hễ chưa nuốt được gan chúng là chưa thôi. Khi đã sinh sự thì viện công pháp quốc tế mà yêu cầu, viện luật lệ nước ta mà tranh chấp, cả trăm miệng đều bẻ lại chúng, hễ chưa chặn được mưu chúng là chưa thôi. Lấy trí khôn mà giúp khí mạnh thì dầu phải nhẫn nhục đến đâu cũng nấn ná mà làm ; lấy khí mạnh mà đỡ trí khôn thì dầu biện lẽ có gắng cũng mạnh dạn mà nói. Chúng thấy ta rất đổi quyết lòng thì chúng cũng phải chiều lòng ; chúng thấy ta quả quyết giành thế thì chúng cũng phải nhượng thế. Lòng quyết được thì quyền bính *mặc* nhiên chuyển về ta, chúng không thể ngăn cản ; thế giành được thì quyền bính *hiển* nhiên trả lại ta, chúng không dám lừa dối. Vua tôi đồng lòng, trăm người một bụng, dầu chúng ngoan cố cũng phải thua ta.

Quyền bính thu về dần thì quan lại là quan lại của ta, nhân dân là nhân dân của ta. Do đó, tài sản cũng không thể không phải là tài sản của ta. Rồi thì ta giảm bớt những phí vô ích để tiêu vào việc cần kíp ; bỏ bớt những hủ phí vô dụng để làm những việc thực dụng. Học thuật đổi được thì ta đổi dần, nhân tài nuôi được thì ta nuôi dần, dân khí chấn được thì ta chấn dần. Làm được ba điều ấy, tức là giữ được quốc thể đó vậy.

Trong ba điều nói trên thì *chấn dân khí* là trước hết. Nhân tài từ nhân dân mà ra, dân khí chấn rồi mới nuôi nhân tài được ; học thuật cốt nhân dân vui theo, dân khí chấn rồi học thuật mới đổi được. Sao lại nói đổi học thuật tất phải chấn dân khí đã ? Dân khí nước ta bị suy giảm quá tệ. Trước kia sống bình thường đã lâu, khiếp sợ quen thói, nghe và thấy chật hẹp, tai như điếc, mắt dường mù. Người dưới phải làm điều dè tiện mà không biết hổ, phải chịu sự ó nhục mà không biết thẹn. Người trên lo trang sức cho đẹp mắt, giữ hủ lậu cho yên thân, dầu có những người thông minh cũng phải chiều theo tập thượng. Nghe một lời nói khác mình thì khiếp sợ như nghe sấm sét, thấy một người làm khác mình thì cho là quái lạ như thấy tuyết và mặt trời (1). Cái tệ ấy buổi đầu là do tính nhu nhược, theo mãi hóa ngu hèn đến nỗi có tay chân mà không biết làm lụng, có tài sản mà không biết trao đổi, có miệng lưỡi mà không biết trình bày, có núi bề mà

---

(1) Do điển «Thục khuyến phệ nhật, Việt khuyến phệ tuyết» : chó đất Thục sủa mặt trời, chó đất Việt sủa tuyết. Hai xứ ấy ít có mặt trời và tuyết nên khi chó thấy mặt trời và tuyết thì quái lạ mà sủa vang.



không biết vượt hơi, có khoáng sản mà không biết dò lấy, có máy móc mà không biết cho chạy. Thậm chí thấy nhục vua cha mà không biết căm tức, thấy ngoại nhân mắng nhiếc, lừa lừa, mà vẫn bằng chân như vại, ngu thật là ngu !

Gần đây phong hội ngày mở mang, thời cuộc ngày thay đổi, gặp cảnh đau lòng khổ tứ mà vẫn không bỏ ích cho nổi thua kém của mình. Các nước Thái tây đầu có hạng người gỗ đá như thế ! U mê gàn dở, không chút căm giận, sao mà hèn nhất sút kém đến thế ! Phỏng khiến thoát chớ thay đổi học thuật, lập ra qui chế mới thì không khỏi làm chơ họ khiếp thấy ngại nghe, sinh ra nhiên nhiên. Mở mang trí tuệ họ cho là hiếu kỳ, sửa đổi cho hợp thời họ cho là trái cổ. Bọn giàu có, tài giỏi đã không muốn làm thì những người nghèo dốt trông cậy sao được. Cho nên nói rằng dân khí chưa chấn thì học thuật khó lòng sửa đổi.

Muốn chấn dân khí phải làm thế nào ? Cốt yếu là phải tuyệt đường hối lộ để khích lệ lòng liêm sỉ, bớt lệnh áp bức để cổ võ khí cương cường. Hiện nay thói tốt đã mất, việc hối lộ công hành. Lúc đầu chỉ mới mon men lén lút, dần dần thần tiền trở nên vững mạnh, muốn thêm một cấp là được một cấp, muốn thăng một bậc là được một bậc, đồng bạc nén vào, luật nào cũng phá. Cho đến khoa mục là việc to lớn như trời mà người ta cũng dùng tiền chạy chọt, không chút kiêng dè. Người ta chỉ chú trọng việc làm quan và thi đậu, nhờ bất liêm mà được thì còn biết xấu hổ là gì nữa. Hưởng hồ người dẫu non nớt đã có tiền làm cho thành giỏi giang, người dẫu dốt kém đã có tiền làm cho thành thông thạo ; như thế cần gì phải chịu khó nhọc để cố gắng tiến lên ! Con đường hối lộ chưa chặn hẳn thì dân khí không sao chấn được.

Các nước Thái tây cho dân có quyền tự do, người trên có lỗi, dân được phép bắt lỗi, người trên chống dân thì dân được chống lại. Các vua thời trước muốn cùng dân tình việc. Sách Chu Lễ nói : « Hối khắp muôn dân » là có ý muốn khuyến khích lòng trung dũng của nhân dân, thấu hiểu việc lớn nhỏ trong thôn xóm. Quan dân như nhau thì dân cần gì mà phải luồn cúi. Ngày nay giữa quan và dân xa cách như trời với đất. Người bình dân thấy bọn lại thuộc hơn thấy hùm sói, người bách tính đến chốn nha môn khiếp sợ hơn con rệp ở khe giường, dẫu có oan uổng cũng không chỗ kêu van. Nếu có vài người cứng cổ thì khác nào dùng cái « màu » đâm vào cái « thuẫn », thu được cái khí một chút thì bị mất

ngay cái liêm, như thế muốn dân không tự ti sao được ! Ôi ! núi sông chưa đổi, quỷ thần còn thiêng, nếu biết đồng bào là ruột thịt thì sao nữ không thu hút họ để họ phải chạy tới kêu xin nơi cửa người ngoài, khác nào tự ta đuổi cá về vực sâu, sao mà khờ dại đến thế !

Nay nên thành thực mở lối kêu van, dứt đường cầu cạnh, thắt chặt tình trên dưới, mở rộng đường thẳng ngay, làm cho công luận vững như sắt đá, chính lý sáng từ cổ kim, búa rìu không uy hiếp nổi, uy quyền không đe dọa được. Quan dưới như thế quan trên tất phải theo. Quan trên như thế, người ngoài tất phải chiều. Lẽ phải rõ rệt, không ai mạnh ai hèn, dân chúng lâu ngày sẽ cho là thường, dẫu muốn bắt họ qui lụy luồn cúi cũng không thể được...

Còn muốn thay đổi đầy đủ hơn nữa thì phải dùng những kỹ thuật : Thuật thứ nhất là mở mang công dịch. Xét ra dân ta mà trí khéo không nảy nở ra được, nào có phải bản chất họ không thông minh đâu, chẳng qua chỉ vì cái khí ươn hèn lười biếng. Hiện nay cầu sắt, đường sắt và các sở nhà máy có thể thuê dân làm. Nếu quả muốn mở mang công dịch thì nên trả công thuê khá cao để người nghèo đói được nhờ. Nghiêm mệnh lệnh làm công, rộng điều lệ làm công, bắt bọn nhà giàu cũng phải làm, không được trốn tránh. Lại cần nghiêm sức những người thừa hành phải lấy công tâm mà làm việc, không được ăn bớt tiền thuê nhân công bỏ túi cho đầy, không được viện lệ vu vơ câu nệ mà làm khó dễ. Có thể thì người nghèo tập quen thói cần cù và người giàu cũng sinh lòng phần nộ. Tập cần cù thì khi được luyện, sinh phần nộ thì khi được trương. Đã luyện và trương tất không chịu lún người khác.

Kỹ thuật thứ hai là nắn sửa cái hại của phép đánh thuế. Thuế nào có hại cho dân nghèo thì giảm và giảm thêm mãi. Như các loại chè, muối, cá, rau, dân nghèo không có đủ thì đánh thuế nhẹ để đỡ sức dân. Thuế nào có hại cho nhà giàu thì tăng lên và tăng thêm mãi. Như các loại nha phiến, lò rượu, vốn đặt lãi, nhà cho thuê, chỉ nhà giàu mới có, thu thuế nặng tất họ phải oán, mà họ oán thì qui lỗi cho người ngoài (tức thực thống trị) và gọi lên lời chê phiến nhiều độc ác. Đỡ sức dân thì có lợi cho ta và do đó dân quen theo ta. Gọi lời chê (người ngoài) thì có thiện cảm với ta và do đó ta được thêm thuận lợi.

Những kỹ thuật nói trên là nhằm mục đích mượn tay người ngoài làm để ta thu kết quả. Bọn người ngoài chỉ cầu lợi. Dân nghèo muốn thu ít thì bớt thu, nhà giàu ghét thu nhiều thì tăng thu, chúng nghe lấy làm thích mà ta thì đạt được cái trí. Việc gây thù oán của bọn phú hào, việc luyện khả năng cho đám dân nghèo ấy là một cách thừa cơ mà lợi dụng, chắc chắn làm được. Các thầy thuốc thường nói : « Khai thông cái muốn thông, củng cố cái muốn cố » ấy là thượng sách.

Như thế là chặn được dân khí, mà dân khí có chặn thì mới tuyển những người tài giỏi để dạy cho họ cái học hữu dụng và bỏ cái học hư văn, vẫn tôn trọng cái tốt của sách thánh hiền phải phụ thêm việc học của Thái tây. Việc thi cử lập qui chế mới, chứ không thi văn suông. Việc chọn nhân tài thì nghiêm phòng cái lối chạy ngoài mà không cầu nệ lời khen tục sáo. Học thuật đã tiến thì bỏ bớt thường lệ để bạt dụng những người tài năng ở miền thảo dã, phớt qua cấm lệ để thu hút những người kỳ tài ở nơi núi rừng. Cấp học bổng xuất dương du học thật hậu để giúp thành công ; tìm tài ngoại giao cho tinh để khuyến cố gắng. Như thế là nhân tài được nuôi dưỡng. Những người nay đang ở thấp là nhân tài tương lai, những người nay đã lên cao là nhân tài hiện tại. Nhờ có họ giúp sức thì mới thực hiện được những điều nói trên.

Trong khoảng trời xanh bát ngát, bề thăm mênh mông, (tức là trong nước), chắc chắn cũng có những người gánh lấy được cái việc tối trọng tối đại của nghìn muôn đời, lập nên được cái công tối gian tối khổ của nghìn muôn năm và đương lấy được cái nhục tối hiếm tối lạ của nghìn muôn thuở. Có được những người ấy thì quyền binh sẽ thu về được, quan lại sẽ truất trác được, nhân dân sẽ sử linh được, tài sản sẽ vận dụng được. Lúc bấy giờ, muốn chặn dân khí thì dân khí ngày cao vọt, muốn đổi học thuật thì học thuật ngày càng tiến lên ; muốn nuôi nhân tài thì nhân tài ngày càng thịnh đạt. Cái thành công của Câu Tiên, Nhật-bản chỉ ngừng đầu mà đợi. Nhờ vậy có thể nói chắc rằng huyết mạch sẽ đầy đủ, tay chân ngón đốt sẽ béo mập và vị đứng đầu nước sẽ vững vàng như núi Thái-sơn. Bằng không làm theo lời bàn trên thì chẳng khác đem nhà cho người ngoài cư trú, làm tội tở cho người ngoài sai khiến, hiến tài sản cho người ngoài tiêu dùng, hơn thế nữa đem thế thiếp và con gái cho người ngoài làm vợ, còn trách gì được ai, còn trách gì được ai !

LÊ THUỐC dịch

# HOẠT ĐỘNG VĂN SỬ ĐỊA QUỐC TẾ

## ĐỀ CƯƠNG CÔNG TÁC MỚI CỦA VIỆN NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ LIÊN XÔ

Gần đây, chủ tịch đoàn Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô đã họp bàn việc cải tiến công tác nghiên cứu lịch sử và đã quyết định về đề cương công tác mới của Viện nghiên cứu lịch sử Liên-xô như sau :

Nhiệm vụ chủ yếu của công tác nghiên cứu lịch sử Liên-xô là :

Về lịch sử xã hội Xô-viết, sẽ biên soạn lịch sử Cách mạng tháng Mười, lịch sử kiến thiết chủ nghĩa xã hội, những sách nghiên cứu có tính chất tổng kết và những sách giáo khoa đại học về lịch sử cuộc chiến tranh ái quốc vĩ đại vừa qua, chuẩn bị nghiên cứu những chuyên đề về các vấn đề trọng yếu và xuất bản những tài liệu tham khảo.

Về lịch sử Liên-xô trước Cách mạng tháng Mười, sẽ biên soạn về lịch sử Cách mạng Nga lần thứ nhất 1905 — 1907 và lịch sử cuộc Cách mạng dân chủ tư sản tháng Hai năm 1917, lịch sử giai cấp công nhân và phong trào công nhân Nga, lịch sử nông dân và phong trào nông dân ; biên soạn những sách có tính chất tổng kết về ý nghĩa tiến bộ của việc kết hợp các dân tộc khác vào với dân tộc Nga, về việc các dân tộc khác ấy đã cùng dân tộc Nga hiệp lực đấu tranh giải phóng dân tộc và về lịch sử giải phóng xã hội ở Liên-xô ; tăng cường nghiên cứu lịch sử văn hóa và lịch sử phát triển tư tưởng chính trị xã hội của dân tộc Nga ; nghiên cứu kỹ thêm về lịch sử liên hệ kinh tế, chính trị, văn hóa giữa dân tộc Nga và các dân tộc khác ; nghiên cứu sâu thêm về chính sách đối ngoại của nước Nga. Cũng cố tổ chức về những công tác nghiên cứu các khoa hỗ trợ lịch sử và những công tác thu thập, xuất bản các sử liệu. Đặt liên hệ chặt chẽ giữa các nhà sử học trong Viện nghiên cứu lịch sử với các nhà sử học tại các nước cộng hòa trong liên bang để cùng nghiên cứu những vấn đề lịch sử quan trọng.

Nhiệm vụ chủ yếu của công tác thông sử thế giới trong những năm tới đây là :

Hoàn thành bộ « *Lịch sử thế giới* » 10 quyển ; sửa đổi hẳn lại công tác nghiên cứu lịch sử cận đại các nước Tây Âu, các nước châu Mỹ, lịch sử quan hệ quốc tế và lịch sử phong trào công nhân quốc tế ; đặc biệt chú ý nghiên cứu lịch sử cận đại, hiện đại các nước dân chủ không thuộc giòng Slaves (Hung-ga-ri, Ru-ma-ni, An-ba-ni), phải tổ chức việc xuất bản các sử liệu, nhất là những sử liệu về các phong trào công nhân thế giới ; khắc phục những hiện tượng lạc hậu trong công tác nghiên cứu về cuộc đại chiến thứ II ; dựa theo truyền thống tốt đẹp của khoa học lịch sử nước Nga mà nghiên cứu cổ sử, trung thế sử và lịch sử Byzance.

Viện nghiên cứu lịch sử còn có trách nhiệm đấu tranh chống những sự xuyên tạc lịch sử của bọn học giả tư sản. Viện phải đặc biệt chú ý đến nội dung tư tưởng, đến tinh chất kiên quyết của chủ nghĩa Mác và những sử liệu có thể tìm được ở trong các tác phẩm.

Đề có thể hoàn thành mau chóng những nhiệm vụ cấp thiết của đại hội Đảng Cộng sản Liên-xô lần thứ 20 đã đề ra, đề nâng cao nền sử học Liên-xô, nâng cao phương hướng tư tưởng của khoa sử học Liên-xô và trình độ nghiên cứu của cán bộ, chủ tịch đoàn Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô đã quyết định tách công tác nghiên cứu lịch sử Liên-xô ra khỏi Viện nghiên cứu lịch sử lập thành một tổ chức độc lập gọi là Viện nghiên cứu lịch sử Liên-xô. Còn Viện nghiên cứu lịch sử chỉ nghiên cứu những vấn đề về thông sử thế giới và từ nay gọi là Viện nghiên cứu thông sử.

\* \*

## HAI TẠP CHÍ MỚI VỀ LỊCH SỬ XUẤT BẢN Ở LIÊN XÔ

Chủ tịch đoàn Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô mới quyết định sẽ xuất bản một tạp chí lấy tên là « *Đông phương hiện đại* » phát hành tháng một kỳ. Nhiệm vụ chủ yếu của tạp chí này là :

1) Trình bày rõ tình hình hiện nay của các nước Đông phương, tình hình tổng nguy cơ của chủ nghĩa tư bản, vấn đề chế độ thực dân tan rã, sự phát triển của các phong trào giải phóng dân tộc, sự hoạt động của các Đảng Cộng sản và Đảng Công nhân các nước Đông phương, sự đoàn kết nhất trí ngày càng vững vàng của nhân dân các nước Đông phương đương đấu tranh giành hòa bình, tự do và độc lập.

2) Truyền bá những kinh nghiệm kiến thiết chủ nghĩa xã hội ở các nước cộng hòa phương Đông của Liên-xô và ở các nước dân chủ nhân dân phương Đông.

3) Vạch rõ những âm mưu xâm lược tư tưởng, xâm lược kinh tế của đế quốc tại các nước Đông phương.

Tạp chí này do Viện Đông phương học Liên-xô chủ trì.

Tạp chí thứ hai lấy tên là *Tạp chí lịch sử văn hóa thế giới* xuất bản hai tháng một kỳ. Tạp chí này nhằm tăng cường công tác nghiên cứu các khoa học xã hội và các vấn đề phát triển văn hóa thế giới.

Tạp chí sẽ đăng những luận văn của các học giả Liên-xô và học giả nước ngoài viết về các vấn đề về lịch sử khoa học, kỹ thuật và văn hóa. Tạp chí cũng sẽ đăng những bài tranh luận, bình luận về các vấn đề khoa học xã hội, lịch sử phát triển văn hóa, khoa học, kỹ thuật cùng những tin tức về công tác nghiên cứu ở các nước.

Tạp chí này đã xuất bản số đầu từ tháng 3 năm 1957.

..

## CÔNG TÁC SỬ HỌC Ở NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN MÔNG CỔ

Nền sử học nước Cộng hòa nhân dân Mông-cô là một nền sử học lâu đời. Cuốn sử Mông-cô đầu tiên, tức quyển *Mông-cô bí sử* đã xuất hiện từ thế kỷ XIII. Sau đó cũng còn nhiều cuốn sử khác được lưu truyền, như: *Hồng sách*, *Hoàng kim sử*, *Mông-cô nguyên lưu*, *Bảo sử cương*, *Thủy tinh thông giám*, *Mông-cô sử*, v. v... Nhưng chỉ từ sau khi cách mạng nhân dân thắng lợi năm 1921, nền sử học Mông-cô mới thực sự phát triển. Trong gần 40 năm nay, công tác sử học ở nước cộng hòa nhân dân Mông-cô đã đạt được nhiều thành tích đáng kể mà, dưới đây, chúng tôi lược thuật một vài kết quả chính.

**CÔNG TÁC KHẢO CỔ HỌC.** — Công tác này được bắt đầu ngay từ năm 1922. Các nhà khảo cổ học Mông-cô, với sự cộng tác của đoàn khảo sát Liên-xô do nhà khảo cổ học P. Kozlov dẫn đầu, đã tiến hành công tác khai quật ở miền núi Noin-Ouly từ năm 1924 đến 1926 và đã phát hiện được nhiều ngôi mộ cổ của người Hung-nô. Công tác khảo cổ được tiếp tục đều đặn từ bấy đến nay, đã thu thập được rất nhiều cổ vật giúp đỡ nhiều cho việc nghiên cứu trạng thái văn hóa và phương thức sinh hoạt của các bộ lạc, bộ tộc từ thời thượng cổ.

Từ năm 1941, đến năm 1949, các nhà khảo cổ học Mông-cô lại tiến hành phát quật ở các miền lưu vực sông Orkhon, sông Tola, sông Karoulen và đã tìm được nhiều di vật có giá trị giúp ích cho việc nghiên cứu lịch sử các tộc Hung-nô, Đột-quyết, Duy-ngô-nhĩ, Khiết-đan và nhiều bộ lạc, bộ tộc khác.

Những cuộc phát quật ở các miền trung-bộ, nam-bộ và đông-bộ Mông-cô trong các năm 1948, 1949 đã tìm thấy nhiều đồ đá, đồ đồng, nhiều ngôi mộ cổ của người Đột-quyết ở một thành phố cổ của người Duy-ngô-nhĩ là thành Khar Balgassoun và nhất là đã phát hiện được tòa thành cũ Karakorum, thủ đô của nước Mông-cô cổ đại. Sự phát hiện mấy thành thị cổ này có một giá trị vô cùng quan trọng, nó đã chứng minh rằng thành Khar Balgassoun của người Duy-ngô-nhĩ ở thế kỷ thứ VIII thứ IX và đặc biệt là thành Karakorum ở thế kỷ XIII, không những đã là những trung tâm chính trị quan trọng mà cũng đã là những trung tâm thương nghiệp và thủ công nghiệp rất phồn thịnh thời bấy giờ.

Từ năm 1950 đến năm 1955, các nhà khảo cổ học Mông-cô lại phát hiện được 4 tòa thành cổ nữa ở miền lưu vực sông Karoulen nó càng chứng thực thêm thành thị đã có ở Mông-cô từ trước công nguyên.

Cũng tại lưu vực sông Karoulen và sông Orkhon, các nhà khảo cổ học Mông-cô đã phát hiện được hơn 10 tòa thành cũ thuộc thời kỳ từ thế kỷ XI đến thế kỷ XIII những phát hiện này là những công kiến rất lớn cho việc nghiên cứu sự hình thành chế độ phong kiến ở Mông-cô.

**CÔNG TÁC SƯU TẦM SỬ LIỆU.** — Trước hết phải kể đến việc nhà học giả Jamian, chủ tịch Ủy ban khoa học Mông-cô, đã tìm thấy bản thảo bộ sử cổ *Hoàng kim sử*, tác giả là Louvsandanzan. Bộ sách này đã được xuất bản lần đầu tiên, vào năm 1937 và người Mỹ đã đem dịch và lưu hành ở Mỹ. Năm 1947, nhà học giả Damdinsouren đã dịch bộ *Mông-cô bi sử* từ cổ văn Mông-cô ra kim văn. Từ sau cách mạng 1921, các nhà sử học Mông-cô đã dịch nhiều sử liệu Trung-quốc ra tiếng Mông-cô. Năm 1924, nhà Hán học nổi danh Danda, ủy viên Ủy ban khoa học nước Cộng hòa nhân dân Mông-cô, đã dịch bộ *Nguyên sử* của Trung-quốc (gồm 210 quyển). Ngoài ra, ông còn dịch một số tài liệu lịch sử khác nữa của Trung-quốc, trong đó có bộ *Thánh vũ thân chinh lục*. Nhà Mãn ngữ học có tiếng là Batotchir, ủy viên Ủy ban khoa học đã dịch những tài liệu có liên quan đến Mông-cô trong bộ *Thông giám cương mục* của Trung-quốc từ tiếng Mãn-châu sang tiếng Mông-cô. Ông đã dịch cả những bộ *Liêu sử*, *Kim sử* cũng từ tiếng Mãn-châu sang tiếng Mông-cô. Một nhà học giả giỏi về Mãn ngữ học là Dendyb, ủy viên thông tấn của Ủy ban khoa học Mông-cô đã dịch nhiều *Thánh dụ* của vua nhà Thanh có liên quan đến lịch sử Mông-cô ở thế kỷ XVIII, XIX, từ tiếng Mãn sang tiếng Mông. Các nhà học giả Mông-cô còn dịch cả những sử liệu trọng yếu có liên quan đến Mông-cô, viết bằng các tiếng Âu-châu như những sách ký sự du lịch của Plano Carpini, Roubroukvissa, Marco Polo, v. v...

Những tài liệu tham khảo lịch sử về thời kỳ Mông-cô tự trị 1911-1919 và về thời kỳ hiện đại từ sau cách mạng 1921 cũng đã xuất bản được nhiều. Hai nhà sử học Dendyb và Navannamjil đã biên soạn hai bộ văn kiện về thời này. Nhiều bộ tài liệu tham khảo có giá trị về thời kỳ cách mạng cũng đã được xuất bản, như tập văn kiện *Những thực hiện cách mạng của chính phủ nhân dân từ 1921 đến 1924* do nhà sử học Nassanbaljir, cán bộ ủy ban khoa học biên soạn, bộ *Những văn kiện lịch sử quan trọng của chính phủ cộng hòa nhân dân Mông-cô từ 1920 đến 1924*, bộ *Những văn kiện quan trọng về lãnh tụ Soukhe Batov*, tập *Lời nguyện soi Tchoibalsan* (gồm 4 quyển), v. v...

**CÔNG TÁC BIÊN SOẠN LỊCH SỬ.** — Một cuốn cổ sử đầu tiên được biên soạn theo quan điểm mới là cuốn *Mông-cô thượng cổ sử giản minh giáo trình* của nhà sử học Batotchir, ủy viên Ủy ban khoa học nước Cộng hòa nhân dân Mông-cô, xuất bản năm 1927. Cuốn sách này có hai đặc điểm chính làm cho nó khác hẳn những sách đã xuất bản từ trước đây: một là nó mở đầu lịch sử Mông-cô từ thời thượng cổ, chứ không chỉ từ thế kỷ XIII như các sách trước, hai là nó viết một cách khách quan, trừ bỏ hẳn cái thế giới quan Phật giáo thường có trong các sách sử trước. Năm 1930, nhà sử học Zava Damdin, ủy viên Ủy ban khoa học Mông-cô, viết một bộ lịch sử Mông-cô gồm hai quyển bằng

tiếng Tây-tạng. Trong sách này ông Zava Damdin đã sử dụng được nhiều tài liệu bằng tiếng Tây-tạng và tiếng phạn. Từ năm 1933-1936 nhà sử học kiêm thi sĩ Natsokdorji viết bộ *Mông-cổ sử khái yếu*. Ông Natsokdorji đã sử dụng được nhiều tài liệu của Trung-quốc, của Nga và của các nước Tây Âu. Từ 1947 đến 1950, nhà sử học Dendyb viết một cuốn chuyên luận về thời kỳ phong kiến cát cứ ở Mông-cổ.

Viết về thời kỳ Mông-cổ tự trị (1911-1919), có những tác phẩm có giá trị như cuốn *Tán Mông-cổ sử* của nhà sử học kiêm chính trị gia hoạt động trong thời kỳ tự trị là Maksar Khouurtsa, cuốn *Mông-cổ giản sử* của nhà sử học kiêm chính trị gia cũng hoạt động trong thời kỳ tự trị là Dendyb. Năm 1949-1950, nhà sử học TS. Pountsouknorbo viết cuốn *Lịch sử thời kỳ tự trị Mông-cổ*.

Về lịch sử Cách mạng, thì cuốn *Mông-cổ cách mạng sử khái yếu* của vị lãnh tụ đảng Nhân dân cách mạng và chính phủ cộng hòa nhân dân Mông-cổ Tchoibalsan, xuất bản năm 1934, đã có một tác dụng rất lớn đối với sự phát triển khoa học lịch sử ở Mông-cổ và đối với việc giáo dục cán bộ đảng và cán bộ khoa học. Nhà lãnh tụ Tchoibalsan đã vận dụng quan điểm Mác — Lê-nin để trình bày phân tích lịch sử cách mạng Mông-cổ. Cuốn sách giá trị này đã được dịch ra tiếng Nga năm 1952. Ngoài ra, những trước thuật về thời kỳ cách mạng cũng đã xuất bản được nhiều và có nhiều tác phẩm có giá trị. Nhà sử học N. Khagvaral, ủy viên Ủy ban khoa học đã viết cuốn *Những quai hệ ruộng đất tại nước Cộng hòa nhân dân Mông-cổ*. Năm 1935 nhà sử học Tsend, ủy viên Ủy ban khoa học đã viết một cuốn chuyên luận nghiên cứu về nền công nghiệp nước Cộng hòa nhân dân Mông-cổ. Năm 1954, nhà sử học Chirendyb, ủy viên Ủy ban khoa học viết cuốn *Cuộc đấu tranh cách mạng thắng lợi của nhân dân Mông-cổ và sự thành lập nước cộng hòa nhân dân Mông-cổ* trong đó ông nghiên cứu rất kỹ quá trình đấu tranh cách mạng Mông-cổ từ lúc chuẩn bị đến khi tiến hành và đấu tranh thắng lợi (từ 1921 đến 1924).

Năm 1954, các nhà sử học Mông-cổ với sự hợp tác của các nhà sử học Liên-xô đã biên soạn một bộ thông sử Mông-cổ, trong đó trình bày toàn bộ quá trình phát triển lịch sử Mông-cổ từ thượng cổ đến ngày nay. Cuốn thông sử này là sự tổng kết tất cả những thành tựu nghiên cứu sử học ở Mông-cổ trong mấy chục năm qua. Ban biên tập bộ sử này gồm có 9 nhà sử học: về phía Mông-cổ có các ủy viên Ủy ban khoa học Mông-cổ B. Chirendyb, Ts. Damdinsouren, Ch. Natsokdorji, Ts. Pountsouknorbo, về phía Liên-xô có viện sĩ B.D. Grékov, viện sĩ S. A. Kozine, viện sĩ thông tấn A. A. Gouber, viện sĩ thông tấn E. M. Zoukov và viện sĩ thông tấn S. V. Kisselev. Sách nhan đề là *Lịch sử nước Cộng hòa nhân dân Mông-cổ*. Những bản bằng tiếng Nga đã do viện Hàn lâm khoa học Liên-xô xuất bản từ năm 1954 ở Mạc-tư-khoa.

Tới năm 1956, các nhà sử học Mông-cổ lại dự định biên soạn một bộ thông sử mới. Lần này có sự hợp tác của các nhà sử học 3 nước : Mông-cổ, Trung-quốc và Liên-xô. Công tác biên soạn đã bắt đầu tiến hành và việc này đã có giới thiệu kỹ trong *Tạp san nghiên cứu Văn Sử Địa* số 27 tháng 4 năm 1957.



Trong gần 40 năm nay, dưới chế độ dân chủ nhân dân, công tác sử học ở Mông-cô đã phát triển mạnh mẽ, các nhà sử học Mông-cô đã đạt được nhiều thành tích, nhiều vấn đề sử học quan trọng đã được giải quyết. Nhưng trong khoa học lịch sử Mông-cô cũng còn một số vấn đề lớn mà các nhà sử học Mông-cô còn phải đề nhiều công phu nghiên cứu mới có thể giải quyết thỏa đáng, như các vấn đề: nguồn gốc người Mông-cô, chế độ kinh tế xã hội Mông-cô sau triều Nguyên, tính chất và đặc điểm của chế độ phong kiến Mông-cô, tác dụng và đặc điểm các thành thị trung thế kỷ ở Mông-cô, sự phân chia các thời kỳ lịch sử Mông-cô, v. v...

Hiện nay, ngoài việc hợp tác biên soạn bộ thông sử với các bạn đồng nghiệp Trung-quốc, Liên-xô, các nhà sử học Mông-cô cũng đang chú tâm nghiên cứu một số vấn đề quan trọng như sự hình thành dân tộc Mông-cô, lịch sử giai cấp công nhân Mông-cô, lịch sử Hung-nô, lịch sử chế độ kinh tế xã hội Khiết-dan, lịch sử các thành thị Mông-cô thời cổ đại và trung thế kỷ, lịch sử thời kỳ phong kiến cát cứ, chế độ địa tô phong kiến, lịch sử phong trào giải phóng chống Mãn Thanh 1755-1757, lịch sử tông giáo, tu viện, lịch sử tiêu diệt giai cấp phong kiến, lịch sử cuộc cách mạng văn hóa ở Mông-cô, v. v...

Các nhà sử học Mông-cô cũng đang chuẩn bị biên soạn tập thể bộ *Lịch sử Đảng nhân dân cách mạng Mông-cô*.

\* \*

## **CÔNG TÁC ĐÔNG PHƯƠNG HỌC Ở NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN RÙ-MA-NI**

Hội sử học và ngữ ngôn học nước Cộng hòa nhân dân Ru-ma-ni mới thành lập một Ban Đông-phương học, do giáo sư Vlad Bănăteanu làm chủ tịch. Thư ký là nhà sử học Eh. Constantin. Ban Đông-phương học Ru-ma-ni, trong năm 1957, sẽ xuất bản cuốn thứ nhất của bộ sách sưu tập các luận văn, các công trình trước tác của các nhà Đông-phương học Ru-ma-ni. Sách nhan đề là *Studia orientalia* (Nghiên cứu Đông phương), dày chừng 350 trang, viết vừa bằng tiếng Pháp vừa bằng tiếng Anh.

Trong năm 1958, Ban Đông phương học Ru-ma-ni sẽ xuất bản 5 tác phẩm về các vấn đề Đông phương.

\* \*

## **MỘT TỜ TẠP CHÍ SỬ HỌC MỚI CỦA NƯỚC CỘNG HÒA DÂN CHỦ ĐỨC**

Viện nghiên cứu Hy La cổ đại trong Viện Hàn lâm khoa học nước Cộng hòa dân chủ Đức mới xuất bản một tạp chí về sử học, khảo cổ học và ngữ văn học lấy tên là *Tạp chí Đông phương cổ đại*. Nhiệm vụ của tạp chí là giới thiệu những trước tác của Liên-xô và các nước dân chủ nhân dân Âu châu nghiên cứu về Hy-lạp, La-mã cổ đại và góp phần đẩy mạnh sự hợp tác quốc tế trên lĩnh vực khoa học. Tạp chí đã ra số đầu và gồm có 18 mục:

1. — Xã luận.
2. — Nghiên cứu các tác giả cổ đại và giới thiệu nguyên văn các tác phẩm.
3. — Những môn bổ trợ cho ngữ văn học.
4. — Những môn bổ trợ cho sử học.
5. — Dân tộc học, địa lý học, địa hình học.
6. — Lịch sử chính trị, xã hội và kinh tế.
7. — Ngữ ngôn học và lịch sử nghệ thuật.
8. — Văn học sử.
9. — Khảo cổ học và lịch sử nghệ thuật.
10. — Lịch sử văn vật.
11. — Tôn giáo và thần thoại.
12. — Nhà nước và pháp luật.
13. — Triết học và giáo dục.
14. — Khoa học cổ đại.
15. — Hy-lạp trong thời trung thế kỷ và thời cận đại.
16. — Văn học la-tinh trong thời trung thế kỷ và thời cận đại.
17. — Nền sử học thời cổ đại.
18. — Thời cổ đại và các học phái.

\*  
\*

## LIÊN XÔ NGHIÊN CỨU VỀ CÁC NƯỚC TRÊN BÀN ĐẢO ĐÔNG DƯƠNG

Tại Viện Đông-phương học Liên-xô đã thành lập *Tiểu ban các nước bán đảo Đông-dương* gồm một số các nhà học giả chuyên nghiên cứu về kinh tế, lịch sử, văn học và ngữ ngôn của các nước trên bán đảo này. Từ khi thành lập, Tiểu ban các nước bán đảo Đông-dương đã cử và vẫn tiếp tục cử nhiều nhà công tác khoa học sang nghiên cứu tại chỗ các vấn đề thuộc về Việt-nam.

NGUYỄN LƯƠNG BÍCH

— Kỳ này vì nhiều bài đăng gấp, chúng tôi phải hoãn đăng bài: *Nghiên cứu vấn đề « ngôn ngữ thuộc thượng tầng kiến trúc hay không ? »* và sẽ đăng tiếp vào số tập san sau.

— Tập san số tới sẽ đăng bài của ông Hoàng Hữu Triết trong nha Khi trọng thủy văn phê bình quyền *Sơ thảo địa lý Việt-nam* (tập I) và bài trả lời của ông Lê Xuân Phương.

BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

Xuất bản — Khổ 16 x 24

In tại nhà in Vũ Hùng — 9, phố Văn-miếu, Hà-nội

SẮP CỐ BẢN:

# Lịch 1958

CỦA

**NHÀ XUẤT BẢN VĂN SỬ ĐỊA**

ĐÂY LÀ CUỐN LỊCH TỬ VỚI BÌA BA MÀU  
IN HÌNH CÂY ĐA TÂN TRÀO, NƠI THÀNH LẬP  
BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA VIỆT NAM



NGOÀI NHỮNG TRANG VỀ NGÀY  
THÁNG DƯƠNG LỊCH, ÂM LỊCH,  
VỀ THỜI TIẾT, VỀ CÁC BẢNG  
CÁY SỐ ĐƯỜNG XE HƠI, ĐƯỜNG  
XE LỬA, NGOÀI NHỮNG TRANG  
VỀ NGÀY LỄ, NGÀY HỘI, NHỮNG  
TRANG VỀ NGÀY LỊCH SỬ TRONG  
NƯỚC, NGÀY LỊCH SỬ TRÊN  
THẾ GIỚI, CÒN CÓ NHỮNG  
TRANG NÓI VỀ NHỮNG SÁCH ĐÃ  
XUẤT BẢN VÀ SẮP XUẤT BẢN

CỦA

**NHÀ XUẤT BẢN VĂN SỬ ĐỊA**

**SỞ PHÁT HÀNH SÁCH TRUNG ƯƠNG**

**TỔNG PHÁT HÀNH**

**CÓ BÁN Ở HIỆU SÁCH NHÂN DÂN**

**CÁC ĐẠI LÝ VÀ PHÁT HÀNH NÔNG THÔN**

ĐÃ XUẤT BẢN :

## LỊCH SỬ TÁM MƯƠI NĂM CHỐNG PHÁP

Tập I — In lần thứ hai  
của TRẦN HUY LIỆU

★

## NGUYỄN TRÃI, NHÀ VĂN HỌC VÀ CHÍNH TRỊ THIÊN TÀI

của MAI HANH — NGUYỄN ĐỒNG CHI  
LÊ TRỌNG KHÁNH

★

## PHAN BỘI CHÂU NIÊN BIỂU

(tức TỰ PHÊ PHÁN) — In lần thứ hai  
của PHAN BỘI CHÂU

PHẠM TRỌNG ĐIỂM — TÔN QUANG PHIỆT dịch

★

## PHONG TRÀO VĂN THÂN KHỞI NGHĨA

(Tài liệu tham khảo lịch sử cận đại Việt-nam)

TẬP I — In lần thứ hai

TRẦN HUY LIỆU — VĂN TẠO — NGUYỄN KHẮC ĐẠM  
biên soạn

ĐANG IN :

## SƠ THẢO LỊCH SỬ VĂN HỌC VIỆT NAM

QUYỂN I

(Phần ngữ ngôn văn tự và văn học truyền miệng)

của VĂN TÂN — NGUYỄN HỒNG PHONG — NGUYỄN ĐỒNG CHI  
VŨ NGỌC PHAN

★

## TRUYỆN CỔ VIỆT NAM

In lần thứ ba (có bổ sung và sửa-lại)

Gồm lời giới thiệu và 25 truyện của VŨ NGỌC PHAN

★

## QUAN ÂM THỊ KÍNH

Giới thiệu và chú thích của NGUYỄN ĐỨC ĐÀN

★

## CHIẾN TRƯỜNG BÌNH TRỊ THIÊN

(những ngày đầu kháng chiến)

của HỒNG CHƯƠNG

**NHÀ XUẤT BẢN VĂN SỬ ĐỊA**